

VỀ CÔNG TÁC ĐÀO TẠO TIẾN SĨ NGÀNH VĂN HOÁ THÔNG TIN HIỆN NAY

TS. PHẠM QUANG NGHỊ*



Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin Phạm Quang Nghị phát bằng Tiến sĩ tại Viện Văn hóa thông tin

Để xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương (Khóa VIII) đã xác định năm quan điểm chỉ đạo cơ bản, trong đó có quan điểm: "Xây dựng và phát triển văn hoá là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, trong đó đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng"(1). Trong hệ thống các giải pháp lớn xây dựng và phát triển văn hoá, Nghị quyết khẳng định: "Củng cố, kiện toàn hệ thống các khoa, trường đào tạo cán bộ văn hoá, nghệ thuật, thông tin, báo chí, các Viện nghiên cứu cả về tổ chức đội ngũ, giảng viên, chương trình, giáo trình. Tăng thêm điều kiện và phương tiện - kỹ

thuật, giảng dạy, học tập. Tổ chức tốt đào tạo trên đại học..."(2).

Từ lâu, ngành văn hoá thông tin rất coi trọng công tác đào tạo trên đại học. Cùng với việc đào tạo tài năng ở lĩnh vực sáng tạo, biểu diễn văn hoá nghệ thuật, công tác đào tạo cán bộ khoa học có học vị thạc sĩ, tiến sĩ sẽ góp phần tạo ra một đội ngũ cán bộ khoa học hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu, sáng tạo, biểu diễn văn hoá nghệ thuật, thông tin. Công việc này có ý nghĩa to lớn đối với sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Từ năm 1991 đến nay, ngành văn hoá thông tin đã đào tạo được hơn ba mươi tiến sĩ. Hiện tại, 50 nghiên cứu sinh đang học tập tại Viện Văn hoá - Thông tin (trước là Viện Nghiên cứu

*BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HÓA - THÔNG TIN

Văn hoá nghệ thuật).

Tiến sĩ là học vị cao nhất trong hệ thống văn bằng đào tạo ở nước ta, để đạt được học vị tiến sĩ, mỗi nghiên cứu sinh phải trải qua quá trình học tập, nghiên cứu hết sức công phu, gian khổ; phải đổ mồ hôi trên từng dòng, từng trang luận án. Văn bằng tiến sĩ đồng thời cũng là kết quả đào tạo, hướng dẫn của nhà trường và của các giáo sư, các giảng viên trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào quá trình đào tạo. Học vị tiến sĩ xác nhận tư cách khoa học của mỗi người. Có thể nói một cách khác, học vị này là sự xác nhận khả năng nghiên cứu độc lập của mỗi cán bộ khoa học. Văn bằng ấy là giá trị "vật thể"; là sự xác nhận của Nhà nước. Chúng ta còn phải tiếp tục phấn đấu để có được văn bằng "phi vật thể" thông qua sự công nhận, suy tôn của xã hội, nhân dân, đồng nghiệp. Như Các Mác đã nói, trong khoa học, không hề có con đường dễ dàng, trước chúng ta luôn luôn là con đường gập ghềnh, gian khổ, đòi hỏi mỗi nhà khoa học phải luôn luôn tự vượt lên mình, tự vượt lên những gì vừa mới đạt được mới hy vọng đạt tới những đỉnh cao khoa học.

Viện Văn hoá - Thông tin, là một trong hai cơ sở đào tạo tiến sĩ của ngành, Viện cần giải quyết một số vấn đề sau:

- Thứ nhất, Viện Văn hoá - Thông tin phải nhanh chóng xây dựng chương trình, giáo trình, tài liệu tham khảo bậc tiến sĩ cho các chuyên ngành thuộc hai ngành văn hóa học, nghệ thuật học. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành mã số đào tạo các chuyên ngành của hai ngành này. Ban lãnh đạo Viện phải cố gắng để hoàn thành sớm nhất và có chất lượng công việc này.

- Thứ hai, Viện Văn hoá - Thông tin phải chú ý huy động và tìm mọi cách, mọi phương pháp để tập hợp các chuyên gia, các nhà khoa học đầu ngành trong và ngoài Bộ, trong và ngoài nước tham gia công tác đào tạo tiến sĩ cho ngành văn hóa thông tin. Tìm mọi nguồn lực để phát triển công tác đào tạo cán bộ khoa học có trình độ cao của ngành ta. Mở rộng quan hệ

Phạm Quang Nghị - Về công tác đào tạo tiến sĩ ngành

hợp tác quốc tế trong lĩnh vực này.

- Thứ ba, chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo tiến sĩ, những cán bộ khoa học xứng đáng với học vị mà họ được nhận. Như vậy, trong tất cả các công đoạn của quá trình đào tạo: tuyển sinh, giảng dạy, học tập, chấm tiểu luận chuyên đề, chấm luận án v.v..., phải đặt yếu tố chất lượng lên hàng đầu. Không chạy theo số lượng mà giảm uy tín của Ngành và Viện trong công tác đào tạo.

- Thứ tư, chú trọng gắn đào tạo tiến sĩ với công tác nghiên cứu khoa học của Viện, gắn đào tạo với thực tiễn của ngành văn hóa thông tin, để góp phần giải quyết những vấn đề thực tiễn của ngành văn hóa thông tin. Hiện tại, nhiều vấn đề lý luận, thực tiễn rất bức xúc đang đặt ra đòi hỏi giới nghiên cứu khoa học phải giải quyết như: làm thế nào giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc trong nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế; làm thế nào bảo tồn và phát triển văn hoá cổ truyền mà không nệ cổ, không khôi phục những tàn tích văn hoá lạc hậu; làm thế nào để tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại mà vẫn giữ được bản sắc Việt Nam, v.v...

Muốn vậy, Viện phải xây dựng hệ thống đề tài cho mình. Khi xét duyệt đề tài cho luận án của nghiên cứu sinh phải chú trọng đến điều ấy.. Làm sao để mỗi luận án của nghiên cứu sinh phải góp phần đắc lực giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn của ngành.

Để thực hiện tốt Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương (Khoá VIII), tổ chức tốt công tác đào tạo trên đại học là việc làm cấp bách, có ý nghĩa to lớn, không chỉ đối với hôm nay mà cả đối với mai sau; không chỉ đối với toàn ngành mà với cả nước.

Hà Nội, 11/2003

P.Q.N

Chú thích:

(1) Văn kiện Hội nghị lần thứ 5 BCH TƯ Khóa VIII, NXB Chính trị quốc gia, H, 1998, tr 57.

(2) Sđd, Tr 79.



Tăng cường bảo vệ tài sản văn hóa

(Bài phát biểu tại Hội thảo "Chống buôn bán trái phép tài sản văn hoá" - Hà Nội, 8-9/12/2003)

T.S. TRẦN CHIẾN THẮNG*

Chúng ta đang trải qua những năm đầu của thế kỷ 21, một thời kỳ đặc biệt trong lịch sử nhân loại, khi tất cả nhân loại đang tập trung sự quan tâm của mình vào phát triển văn hoá, hoà nhập quốc tế và giữ gìn bản sắc dân tộc.

Trong những ngày đầu tháng 12-2003, tại Bắc Kinh đã diễn ra Hội nghị Bộ trưởng Văn hoá Á - Âu. Cùng với việc bàn biện pháp tăng cường hợp tác, giao lưu văn hoá, các Bộ trưởng Văn hoá cũng đã bàn đến các chính sách nhằm bảo vệ sự đa dạng văn hoá. Tổ chức UNESCO và cộng đồng Pháp ngữ mà Việt Nam là thành viên cũng đang nỗ lực các cuộc vận động bảo vệ di sản văn hoá của các dân tộc trong cố gắng chung giữ gìn sự đa dạng văn hoá. Giao lưu kinh tế trong quá trình toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế, bản sắc văn hoá hàm chứa trong sản phẩm hàng hoá đang là xu thế mạnh khẳng định vị trí của hàng hoá trên thị trường quốc tế.

Sự chuyển động nói trên đã tạo nên một nhu cầu chiếm hữu, sở hữu một vài món đồ cổ hoặc hình thành các bộ sưu tập cá nhân. Đây là một trong nhiều nguyên nhân làm nạn buôn bán trái phép cổ vật phát triển.

Ở bất cứ một quốc gia nào trên thế giới, tài sản văn hoá đều được gìn giữ và bảo vệ bằng luật pháp với những quy định chặt chẽ. Những điều luật và quy chế của mỗi quốc gia tuy có khác nhau, nhưng đều có chung một mục đích là nhằm bảo vệ tốt nhất tài sản văn hoá của nước mình và của nhân loại.

Tuy chủ đề cuộc Hội thảo này là "chống buôn bán trái phép tài sản văn hoá", mà chúng ta đều hiểu là "cổ vật" hoặc "cổ vật dịch chuyển", nhưng tôi muốn lưu ý là trong

di sản văn hoá còn có cả di sản văn hoá phi vật thể. Đó có thể là bài thuốc gia truyền, thực đơn, bí quyết nghề thủ công. Chúng ta đều đã biết đến vụ tranh chấp thực đơn món Ca Ri Ấn Độ mà một công ty đã đăng ký độc quyền tại Nhật Bản. Đây không đơn thuần là thương hiệu hàng hoá mà còn thuộc phạm trù di sản văn hoá, khi có điều kiện chúng ta sẽ phải bàn sâu thêm để giải quyết tốt vấn đề này.

Trong mấy năm gần đây, việc thất thoát tài sản văn hoá đã được từng bước ngăn chặn, nhất là sau khi Luật di sản văn hoá được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua vào tháng 6 năm 2001 và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật được ban hành vào tháng 11 năm 2002. Bảo vệ tài sản văn hoá là nhiệm vụ hết sức khó khăn và phức tạp, để bảo vệ tài sản văn hoá không chỉ có sự tham gia của các tổ chức, cá nhân trong nước, mà cần có sự phối hợp chặt chẽ có hiệu quả giữa các quốc gia, các tổ chức quốc tế.

Tại cuộc Hội thảo này, có đại diện của một số Bộ, ngành có liên quan và nhiều địa phương mà tình hình bảo vệ tài sản văn hoá có nhiều diễn biến phức tạp. Do đó, đây là một dịp tốt để chúng ta đánh giá lại công tác bảo vệ tài sản văn hoá từ những góc độ quản lý khác nhau nhằm đẩy mạnh sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, nhằm tăng cường hoạt động quản lý nhà nước trong việc bảo vệ tài sản văn hoá.

Buôn bán trái phép tài sản văn hoá là một

vấn đề có tính chất quốc tế, do đó rất cần có sự hợp tác chặt chẽ giữa các quốc gia trên cơ sở thực hiện những kiến nghị của những công ước đã được UNESCO ban hành. Chúng tôi cũng mong rằng UNESCO sẽ tiếp tục có những trợ giúp thiết thực cho việc bảo vệ di sản văn hoá của Việt Nam.

Tôi mong rằng qua cuộc Hội thảo này, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hiệp quốc (UNESCO) tại Paris, mà đại diện là Văn phòng UNESCO Hà Nội, sẽ hợp tác chặt chẽ với chúng tôi hơn nữa. Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác và sự trợ giúp có hiệu quả của Văn phòng UNESCO Hà Nội đối với hoạt động bảo vệ tài sản văn hoá ở Việt Nam trong thời gian vừa qua.

Xin cảm ơn sự hợp tác của các Bộ, ngành: Công an, Hải quan, Biên phòng, Thương mại, các tổ chức đoàn thể, tôn giáo và các cơ quan thông tin đại chúng đã sát cánh cùng ngành Văn hoá - Thông tin trong việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ tài sản văn hoá. Đây là một nhiệm vụ khó khăn, phức tạp nhưng có ý nghĩa vô cùng lớn lao. Vì vậy, tôi hy vọng sau cuộc Hội thảo này, chúng ta sẽ có nhiều biện pháp cụ thể hơn nữa để bảo vệ tài sản văn hoá mà các bậc tiền nhân đã để lại cho chúng ta.

T.C.T



Hương đời - Ảnh: L.T.T

TẬP HUẤN

"HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PHẦN MỀM QUẢN LÝ THÔNG TIN HIỆN VẬT TẠI BẢO TÀNG VÀ DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HÓA"

Thực hiện kế hoạch, nghiên cứu ứng dụng công nghệ tin học nhằm đổi mới và nâng cao chất lượng hoạt động của các bảo tàng, Cục Di sản văn hóa đã triển khai xây dựng phần mềm quản lý thông tin hiện vật tại các bảo tàng và di tích lịch sử văn hóa. Đến nay, phần mềm đã được hoàn thành và bắt đầu triển khai thí điểm để rút kinh nghiệm trước khi phổ biến trong toàn ngành.

Được sự đồng ý của Bộ Văn hóa - Thông tin, Cục Di sản văn hóa phối hợp với Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam tổ chức lớp tập huấn ngắn hạn "Hướng dẫn sử dụng phần mềm quản lý thông tin hiện vật bảo tàng và di tích lịch sử văn hóa" tại thành phố Thái Nguyên, từ ngày 15-17/12/2003.

Tham gia lớp tập huấn có 34 cán bộ làm công tác kiểm kê và các bộ trực tiếp làm công tác ứng dụng tin học của 17 đơn vị, bao gồm các bảo tàng quốc gia, bảo tàng chuyên ngành, bảo tàng và ban quản lý di tích tỉnh thành phố.

Nội dung tập huấn bao gồm: hướng dẫn sử dụng phần mềm quản lý hiện vật, thực hành lập phiếu thông tin hiện vật, thực hành các kỹ năng sử dụng phần mềm (Các cán bộ quản lý, các cán bộ chuyên môn tin học của Cục Di sản văn hóa, Viện Công nghệ Thông tin thuộc Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ quốc gia đảm nhiệm việc hướng dẫn lý thuyết và thực hành trên máy tính). Ban tổ chức tập huấn đã dành phần lớn thời gian tập huấn để các học viên tập thao tác trên máy và trao đổi, đóng góp ý kiến về nội dung của phần mềm. Đa số các học viên đánh giá chương trình tập huấn thiết thực, có hiệu quả và mong muốn phần mềm sớm được triển khai rộng rãi trong toàn ngành.

TRẦN TRUNG HIẾU

Tiếp cận thực trạng công tác bảo vệ và phát huy giá trị di tích theo tinh thần của Luật di sản văn hóa

TS. ĐẶNG VĂN BÀI*

Ngay nay, hơn bao giờ hết, cộng đồng quốc tế đề cao và tôn trọng tính đa dạng văn hóa, đồng thời tích cực đấu tranh chống khuynh hướng đồng nhất, đồng hóa về văn hóa. Bản sắc văn hóa dân tộc là vấn đề trọng đại quyết định sự tồn vong của mỗi quốc gia. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập văn hóa chúng ta không thể chỉ quan tâm tới việc bảo vệ độc lập chủ quyền quốc gia về mặt lãnh thổ và chính trị mà còn phải tìm mọi phương cách bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa của dân tộc mình đồng thời tôn trọng văn hóa của các quốc gia, dân tộc khác. Trong bối cảnh đó, chủ đề Hội thảo khoa học "Vấn đề bảo vệ và phát huy di sản văn hóa với sự nghiệp đổi mới đất nước" do Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng Quốc hội tổ chức là thể hiện sự quan tâm của cơ quan quyền lực cao nhất của đất nước đối với một vấn đề có tính chất quốc tế và thời đại hiện nay.

1. Thực tế cho thấy những định hướng đúng đắn cho mọi hoạt động đều phải được hoạch định trên cơ sở đánh giá chính xác thực trạng tình hình ở từng lĩnh vực. Ở đây, chúng tôi xin trình bày khái quát một số mặt thực trạng cơ bản, phục vụ trực tiếp cho việc xác lập những định hướng chung mang tính chất vĩ mô mà thôi.

1.1 Hiện nay, vị trí và vai trò của di sản văn hóa trong phát triển bền vững chưa được nhận thức một cách toàn diện. Trong quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước, chúng ta giành quá nhiều ưu tiên cho phát triển kinh tế, bên cạnh đó đã và đang đặt ra những thách thức không nhỏ đối với yêu cầu bảo tồn và phát huy di sản văn hóa.

Muốn phát triển bền vững chúng ta cần xây dựng những kế hoạch liên ngành có khả năng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội, mang lại đầy đủ mọi mặt phúc lợi cần thiết cho các cộng đồng cư dân, ở cả hiện tại và tương lai mà vẫn bảo toàn được tính toàn vẹn và cân bằng của các hệ sinh thái, môi trường tự nhiên và nhân văn, ngăn chặn kịp thời và có hiệu quả những tác động tiêu cực do công nghiệp hóa, hiện đại hóa có thể ảnh hưởng tới di sản văn hóa.

Trong phát triển bền vững, di sản văn hóa phải được gắn kết cả ở lĩnh vực vật thể và tinh thần với các địa phương cụ thể cùng cộng đồng cư dân ở nơi đó, chúng phải góp phần giảm thiểu những khó khăn của người dân về kinh tế, giúp họ có nhiều khả năng, điều kiện tiếp cận và hưởng thụ các giá trị Di sản văn hóa, đồng thời di sản văn hóa lại thực sự trở thành nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội.

Hiện nay, bức tranh chung là môi trường thiên nhiên và cảnh quan thiên nhiên xung quanh di tích đang bị khủng hoảng nghiêm trọng, tài nguyên thiên nhiên bị khai thác lãng phí mà không được quan tâm đúng mức tới việc tái phục hồi và bổ sung. Ô nhiễm môi trường là hiện tượng đáng tiếc đang diễn ra hàng ngày ở các làng quê truyền thống, đặc biệt là ở những nơi có làng nghề thủ công truyền thống và nơi có mật độ di tích dày đặc như: Đình Bảng (Bắc Ninh), Ninh Hiệp, Bát Tràng (Gia Lâm, Hà Nội), Hương Canh (Vĩnh Phúc), Vạn Phúc (Hà Tây) v.v...

Trong môi trường xã hội hiện nay, hệ thống

bảng tiêu chuẩn giá trị văn hóa đã bị thay đổi. Cá biệt, một số mặt giá trị về lối sống, đạo đức xã hội có nguy cơ bị xói mòn, như: mối quan hệ huyết thống, tôn ty trật tự trong gia đình, làng xóm, mối liên kết cộng đồng. Nét văn hóa đặc thù của Việt Nam ngày một lỏng lẻo và có nguy cơ bị mai một. Dân số tăng nhanh, không song hành với phát triển sản xuất, nhất là ở khu đô thị, dẫn tới sự phân hóa giàu nghèo, hình thành các xóm bụi trên sông và xóm liễu trên cạn với những túp lều ổ chuột thiếu các phương tiện tối thiểu của cuộc sống. Đó là cơ sở tạo ra các tệ nạn xã hội cờ bạc, nghiện hút, mại dâm, cướp giật v.v... Đây là hiện tượng ô nhiễm nặng nề trong môi trường xã hội. Có thể nói hiện đang tồn tại mâu thuẫn không đáng có giữa một bên là hạ tầng cơ sở kỹ thuật của đô thị nói chung và du lịch nói riêng đã được cải thiện đáng kể với một bên là hạ tầng cơ sở xã hội có nguy cơ bị xuống cấp. Mà, một trong những nguyên nhân sâu xa có thể là sự đầu tư chưa cân đối giữa kinh tế và văn hóa. Nếu chúng ta không sớm nhận thức lại thực trạng trên và có biện pháp khắc phục kịp thời thì các hiện tượng tiêu cực sẽ có tác động trực tiếp tới con người-nguồn lực quan trọng nhất cho sự phát triển bền vững, tất yếu là di sản văn hóa cũng sẽ có nguy cơ bị biến dạng và có thể trở nên nghèo nàn đơn điệu. Bảng chứng cụ thể nhất là bản thân di tích

đang bị lấn chiếm trái phép, hiện tượng trộm cắp, đào bới xuất khẩu trái phép cổ vật chưa được ngăn chặn, môi trường cảnh quan và mặt bằng di tích đang bị thu hẹp, biến dạng, đặc biệt là trong điều kiện phát triển đô thị hóa dồn dập ở các thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh... Các dịch vụ văn hóa trong lễ hội vẫn tiếp tục bị thương mại hóa, hiện tượng xóc thẻ, đốt vàng mã la liệt đang diễn ra khá phổ biến ở một số di tích gắn với tôn giáo, tín ngưỡng. Điều đáng buồn là các cấp chính quyền địa phương chưa thực sự vào cuộc để ngăn chặn và xử lý dứt điểm các hành vi trái pháp luật kể trên.

1.2 Những đổi mới về mặt quản lý chưa bắt kịp được xu hướng chung của quốc tế cũng như khu vực và chưa ngang tầm với những đòi hỏi của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Thứ nhất: Một thời gian dài, mặt giá trị di sản văn hóa phi vật thể chưa được quan tâm đúng mức so với mặt giá trị di sản văn hóa vật thể, mặc dù xét về độ nhạy cảm, tính tế và khả năng dễ bị tác động gây biến dạng do những điều kiện khách quan đối với di sản văn hóa phi vật thể là lớn hơn rất nhiều. Hơn nữa di sản văn hóa phi vật thể không tự thân tồn tại và biểu hiện, mà phải được thể hiện qua một dạng vật chất cụ thể, hoặc dưới dạng kỹ năng, tay nghề và bí quyết của các nghệ



Múa đèn - Huế

nhân. Mà người nắm giữ có khả năng trình diễn hoặc truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể đều đã thuộc lứa tuổi cao niên, còn thế hệ trẻ chưa hoặc ít quan tâm tới di sản văn hóa phi vật thể. Đó cũng là một thực trạng đáng lo ngại, song cần khẳng định ngay rằng sai lầm là từ phía những người quản lý di sản văn hóa chứ không phải lỗi của tuổi trẻ. Tất nhiên sự phân loại chỉ là ước lệ khó có thể tách bạch đâu là phần vật thể đâu là phần phi vật thể trong một di sản văn hóa. Nhưng dù sao cũng phải có thái độ ứng xử công bằng với cả hai loại hình di sản văn hóa.

Đối với di sản văn hóa vật thể chúng ta cũng vẫn thiếu một cách tiếp cận liên ngành để nhận rõ toàn diện các mặt giá trị của nó. Các di tích lịch sử, văn hóa thường chỉ được nhìn nhận ở các mặt giá trị lịch sử, văn hóa và khoa học. Thực tế thì hoàn toàn ngược lại, chúng ta đang được thừa hưởng một kho tàng di sản văn hóa không chỉ có những giá trị tinh thần mà thực sự là một tài sản vật chất lớn lao. Chỉ tính riêng tiền vật liệu xây dựng và tiền công lao động để tạo dựng Kinh đô Huế- Di sản văn hóa tiêu biểu của Việt Nam đã được UNESCO đưa vào danh mục Di sản văn hóa-thế giới đã lên tới nhiều ngàn tỷ đồng. Thế thì hàng ngàn di tích kiến trúc nghệ thuật trên phạm vi cả nước sẽ là một khối tài sản vật chất lớn biết chừng nào. Thêm vào đó tiền thu phí thăm quan quần thể kiến trúc cố đô Huế hàng năm lên tới gần 50 tỷ đồng, ấy là chưa tính đến số tiền mà ngành Du lịch và các loại hình dịch vụ khác do cộng đồng cư dân địa phương thu được nhờ "ăn theo" khu di tích cố đô Huế sẽ lớn hơn rất nhiều, nhưng chưa ai có ý định và khả năng tính toán thật chính xác được. Tài nguyên thiên nhiên khai thác mãi rồi cũng cạn kiệt, ngược lại di sản văn hóa – loại tiềm năng du lịch đặc biệt không bao giờ cạn kiệt, mà sẽ tăng lên cùng với thời gian nếu chúng ta thực hiện nghiêm túc những nguyên tắc phát triển bền vững mà cả nhân loại đang theo đuổi.

Thứ hai: Trong lĩnh vực quản lý di sản văn hóa, các mặt hoạt động đều chưa ở trong trạng thái sẵn sàng thích nghi với "cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa". Một mặt chúng ta chưa chuẩn bị đầy đủ điều kiện để hạn chế tối đa những ảnh hưởng tiêu cực do cơ chế thị trường tác động tới di sản văn hóa. Mặt khác lại không thật sự năng động và sáng tạo, tận dụng những cơ hội thuận lợi do cơ chế thị trường mang lại để thực hiện tốt chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước là "xã hội hóa mạnh

Đặng Văn Bài - Tiếp cận thực trạng công tác bảo vệ.....

mẽ hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa". Trong công tác quản lý, chúng ta vẫn chưa có giải pháp thích hợp điều tiết lợi ích của các thành phần kinh tế, đặc biệt là lợi ích của cá nhân, cộng đồng cư dân- những chủ sở hữu đích thực của di tích. Có hiện tượng là các cấp chính quyền, các ngành, các tập thể, cá nhân giành nhau quyền quản lý những di tích có nguồn thu lớn, ngược lại đùn đẩy cho tỉnh, thành phố và Bộ những di tích xuống cấp mà không có khả năng khai thác. Trong các dự án tu bổ, tôn tạo di tích bao giờ lợi ích cá nhân cũng phải phục vụ hoặc đặt dưới lợi ích Nhà nước và tập thể. Chủ đầu tư cũng như các công ty tư vấn thiết kế dự án rất ít khi tự đặt vấn đề là nội dung dự án của mình có gì thu hút, hấp dẫn đối với cộng đồng cư dân liên kế di tích, họ sẽ có lợi ích gì từ kết quả dự án. Một dự án như thế khó có thể đạt được hiệu quả cao về mặt xã hội. Hơn nữa, do chưa hòa nhập thực sự vào cơ chế thị trường nên các dự án tu bổ và phát huy giá trị di tích thường chỉ chủ yếu hướng vào mục tiêu văn hóa và xã hội mà hầu như chưa quan tâm suy nghĩ dự án sẽ đạt được những mục tiêu kinh tế, tạo ra nguồn thu từ các hình thức dịch vụ văn hóa ở di tích để đầu tư trở lại cho hoạt động bảo tồn, bảo tàng. Nói cách khác, chúng ta mới nhìn nhận di sản văn hóa ở góc độ là mục tiêu của phát triển xã hội mà chưa hiểu rõ và mạnh dạn khai thác di sản văn hóa với tư cách là động lực phát triển kinh tế – xã hội.

Do chưa nhận thức hết giá trị vật chất, lợi ích kinh tế mà di sản văn hóa có khả năng đưa lại, cho nên trong các dự án bảo tồn và phát huy di sản văn hóa chúng ta cũng chỉ xác định đầu ra của dự án về mặt tinh thần, hoặc bị ẩn dưới nguồn thu của các ngành khác. Và, do đó chúng ta chưa mạnh dạn đầu tư thỏa đáng cho các dự án để tạo ra những sản phẩm văn hóa có giá trị, đồng thời là một sản phẩm du lịch đặc thù có sức thu hút, hấp dẫn đông đảo khách tham quan trong nước và quốc tế. Mặt khác, cũng do nhận thức chưa toàn diện về các mặt giá trị và tính đặc thù của các hoạt động tu bổ, tôn tạo di tích mà chúng ta áp dụng khá cứng nhắc các nguyên tắc quản lý một dự án xây dựng cơ bản (xây dựng nhà máy, cầu cảng, giao thông, các công trình xây dựng mới). Ví dụ, cơ quan tư vấn thiết kế tu bổ sẽ không được quyền thi công tu bổ di tích, thì cũng như người chẩn đoán ra bệnh mà không được trực tiếp chữa bệnh. Như vậy là không có một cá nhân

chịu trách nhiệm từ đầu đến khâu cuối cùng của một dự án tu bổ di tích hoặc áp dụng nhất loạt nguyên tắc đầu thầu cho tất cả các dự án tu bổ di tích, chẳng khác nào "chữa bệnh cho người ốm" mà đòi hỏi hạ giá thành tối thiểu thì nhất thiết phải cắt bớt hoặc gia giảm các vị thuốc cần thiết. Kết quả tất yếu là độ bền vững và tuổi thọ của di tích nhất định sẽ bị rút ngắn lại.

Thực trạng trình bày ở trên đặt ra yêu cầu phải mạnh dạn đổi mới tư duy và hành động trong công tác quản lý di sản văn hóa để vừa hạn chế mặt tiêu cực, vừa tận dụng được cơ hội do cơ chế thị trường đưa lại, làm cho di sản văn hóa thực sự có vị trí và vai trò trong đời sống xã hội hiện đại.

2. Quản lý Nhà nước về di sản văn hóa chỉ đạt được hiệu quả cao nhất khi chúng ta kết hợp nhuần nhuyễn mối quan hệ tương tác giữa ba yếu tố cơ bản nhất:

- **Một là:** có đường lối, chính sách, pháp luật phù hợp với điều kiện kinh tế-xã hội của đất nước.

- **Hai là:** tạo lập được hệ thống tổ chức các cơ quan quản lý Nhà nước từ Trung ương đến cơ sở đủ mạnh để biến những chủ trương chính sách đúng đắn thành hiện thực cuộc sống.

- **Ba là:** có sự đồng tình hưởng ứng của đông đảo công chúng trong toàn xã hội.

Luật di sản văn hóa do Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua tháng 6 năm 2001 là cơ sở pháp lý cao nhất, là công cụ quan trọng để điều chỉnh hành vi của toàn xã hội nói chung, cũng như điều hòa mối quan hệ tương tác giữa các nhân tố quyết định trong công tác quản lý di sản văn hóa nói riêng.

2.1 Luật di sản văn hóa đã cụ thể hóa đường lối, chính sách, thể hiện tầm tư duy đổi mới của Đảng và Nhà nước ta, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho tiến trình dân chủ hóa và xã hội hóa các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

- Công nhận nhiều hình thức sở hữu khác nhau về di sản văn hóa: sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể, sở hữu chung của cộng đồng, sở hữu tư nhân.

- Xác định rõ các quyền và nghĩa vụ các tổ chức và cá nhân.

- Công bố rõ những hành vi bị nghiêm cấm, từ đó tạo thành hành lang pháp lý cho tự do và dân chủ của toàn xã hội trong hoạt động bảo tồn bảo tàng.

- Quy định rõ về điều kiện thành lập bảo

tàng tư nhân, về việc mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trên lãnh thổ Việt Nam, về việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra nước ngoài nhằm mục đích nghiên cứu, bảo quản và giao lưu văn hóa.

- Phân cấp quản lý và xác định rõ trách nhiệm của các cấp chính quyền, các Bộ, Ngành ở Trung ương trong lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

- Có cơ chế tôn vinh, khen thưởng bằng nhiều hình thức đối với những người có công, đồng thời xử lý nghiêm minh những người cố tình vi phạm Luật di sản văn hóa.

Những nội dung được cụ thể hóa qua các quy định của Luật di sản văn hóa đã tạo ra nguồn động lực giúp cho sự nghiệp bảo vệ và phát huy di sản văn hóa dân tộc có những bước phát triển mới theo hướng:

- Bảo tồn và tôn vinh những mặt giá trị di sản văn hóa tiêu biểu nhất.

- Tạo điều kiện thuận lợi nhằm thu hút nguồn lực của nhiều thành phần kinh tế, đặc biệt là các chủ sở hữu di sản văn hóa đóng góp cho sự nghiệp bảo tồn và phát huy di tích.

- Phát huy giá trị di sản văn hóa phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng văn minh, đồng thời phải biết vận hành đúng theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, để tạo được nguồn thu đáng kể từ các hoạt động dịch vụ văn hóa tại di tích, tái đầu tư cho công tác bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

2.2 Sau hai năm triển khai Luật di sản văn hóa trong đời sống thực tiễn, ta thấy bộc lộ rõ một số bất cập cần khắc phục kịp thời.

Thứ nhất Ban Tư tưởng Văn hóa Trung ương, Bộ Tư pháp, Bộ Văn hóa – Thông tin, Sở Văn hóa – Thông tin các tỉnh, thành phố trong cả nước đã phối hợp tổ chức nhiều đợt tập huấn phổ biến, tuyên truyền nội dung Luật Di sản văn hóa, nhưng chủ yếu cho các đối tượng là công chức, viên chức nhà nước, cán bộ quản lý trong lĩnh vực di sản văn hóa và những người trực tiếp bảo vệ di tích tại cơ sở. Vấn đề đặt ra là chúng ta chưa khai thác hết thế mạnh của các phương tiện thông tin đại chúng (báo chí, truyền hình, phát thanh) và các thiết chế văn hóa để thực hiện một dự án hoặc một chương trình quốc gia làm cho quy định luật pháp nói chung và Luật di sản văn hóa nói riêng thấm sâu vào mọi mặt của đời sống xã hội, đến với

từng người dân ở các làng bản xa xôi. Và, chỉ khi đó Luật di sản văn hóa mới thực sự trở thành sức mạnh vật chất để ngăn chặn các tác động tiêu cực do quá trình toàn cầu hóa về kinh tế và cơ chế thị trường đưa lại, đồng thời làm lành mạnh hóa các hoạt động bảo vệ và phát huy Di sản văn hóa.

Thứ hai quy định trong Luật di sản văn hóa về phân cấp quản lý di tích là rất cụ thể và rõ ràng cho từng cấp chính quyền, cho các Bộ, Ngành ở Trung ương nhưng sự phối hợp đồng bộ và liên ngành lại chưa thật chặt chẽ, các cấp các ngành chưa có sự chủ động và tích cực tham gia, mà coi lĩnh vực hoạt động này là chỉ của riêng ngành Văn hóa-Thông tin. Là cơ quan chủ quản tất nhiên Bộ Văn hóa – Thông tin phải chịu trách nhiệm trước Chính phủ, nhưng có những việc vượt ra khỏi khả năng và

tầm với của ngành. Ví dụ, nếu không có sự hỗ trợ tích cực của Bộ Công an và Tổng cục Hải quan thì chắc chắn Bộ Văn hóa – Thông tin không có cách nào ngăn chặn, xử lý các hành vi trộm cắp, buôn bán trái phép và xuất lậu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia. Nhiều vụ mất cắp cổ vật trong đình, chùa mà trách nhiệm không ai đứng ra chịu. Ngược lại, ở những di tích có nguồn thu lớn ai cũng muốn đứng ra quản lý hòm công đức và bán vé tham quan. Thậm chí có Ủy ban nhân dân tỉnh còn quyết định giao cho ngành Du lịch quản lý di tích, danh lam thắng cảnh để bán vé vào tham quan!

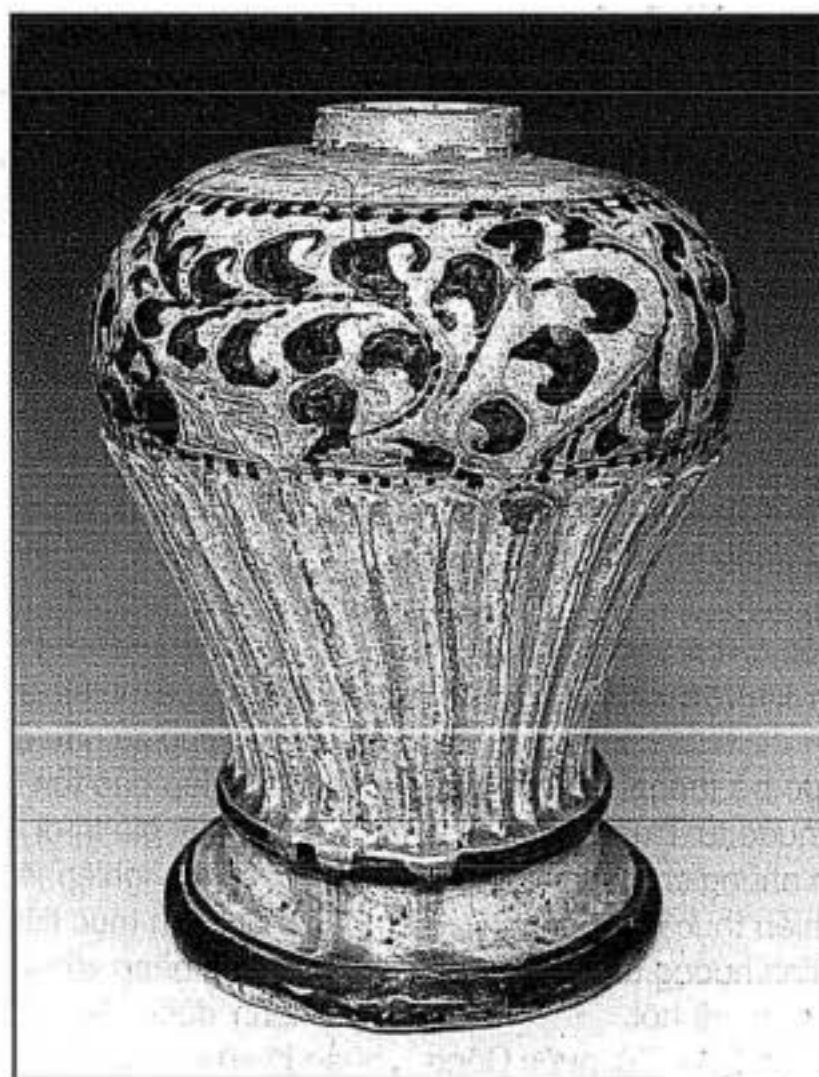
Thứ ba để Luật di sản văn hóa có hiệu lực, thực tiễn còn rất cần có đội ngũ cán bộ chuyên sâu được đào tạo có hệ thống. Do đó vấn đề mấu chốt là phải tiến hành cải cách toàn diện công tác đào tạo cán bộ bảo tồn bảo tàng, từ các khâu: bồi dưỡng nâng cao trình độ cho

chính những người làm công tác đào tạo ngang tầm với nhu cầu thực tiễn, cải cách chương trình, giáo trình giảng dạy và phương pháp đào tạo, lựa chọn đầu vào, xác định rõ mục tiêu đầu ra. Nếu có thể được nên hợp tác với các tổ chức đào tạo quốc tế có uy tín trong lĩnh vực bảo

tàng học để cùng xây dựng chương trình đào tạo này.

Thứ tư cuối cùng thì vấn đề ngân sách vẫn là quan trọng nhất. Hiện tại ngành Văn hóa – Thông tin hàng năm mới chỉ được cân đối 1,35% tổng ngân sách quốc gia. Như thế ngân sách cho ngành văn hóa – thông tin có tỷ lệ chưa cân đối so với các ngành kinh tế nói chung và kể cả các ngành thuộc lĩnh vực văn hóa-xã hội nói riêng.

Phải thừa nhận thời gian qua nhờ có chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa – thông tin của Chính phủ, trong đó có mục tiêu tu bổ và



Chân đèn (phần dưới), hoa nâu
Sưu tập của Nguyễn Văn Cự - Hà Nội

tôn tạo di tích, mà hàng loạt di tích có giá trị đặc biệt cấp quốc gia, di tích trong danh mục di sản văn hóa thế giới của Việt Nam đã nhận được sự đầu tư đáng kể, đã thoát khỏi tình trạng xuống cấp và được khai thác, phục vụ sự nghiệp giáo dục tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc và truyền thống cách mạng của Đảng và nhân dân ta. Điều đó chứng tỏ hiệu quả của chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa – thông tin là rất rõ ràng. Hy vọng trong những năm sắp tới, với chức năng, quyền lực của mình, Quốc hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính sẽ hết lòng ủng hộ để vốn ngân sách cho ngành văn hóa – thông tin nói chung và chương trình mục tiêu quốc gia về tu bổ và tôn tạo di tích nói riêng được tăng lên đáng kể.

Tản mạn về phong tục Tết cổ truyền

Qua một số vần thơ của giới Nho Sĩ

G.S.TS. KIỀU THU HOẠCH

Đối với các Nho sĩ nói chung, dẫu không là thi sĩ thì mỗi khi tết đến xuân về, thế nào cũng phải có một vài câu "khai bút" vào sớm mồng Một Tết, kiểu như:

*Mình niên khai bút bút khai hoa
Vạn sự giai thành phúc lộc đa...
(Đầu năm khai bút nở hoa
Phúc lộc đầy nhà mọi sự đều hay).*

Huống chi đã là nhà thơ, thì Xuân và Tết bao giờ cũng là đề tài mà các thi sĩ Nho gia không mấy khi bỏ qua. Tuy nhiên, làm thơ Tết thơ Xuân mà lại nói đến phong tục thì không phải mọi nhà Nho thi sĩ đều quan tâm. Bởi thế, có thể nói, thơ phong tục là khá hiếm trong



dòng thơ Xuân của các nhà Nho.

Thử ngược dòng lịch sử, Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan (1528 – 1613) có lẽ là người sớm nhất hay nói đến phong tục cổ của dân tộc trong chùm thơ Tết thơ Xuân. Như bài "Nguyên đán thư đường" (Tết Nguyên đán ở phòng đọc sách) chẳng hạn:

*Tạc dạ Đông Phong nhập thảo lư
Tin truyền xuân đáo ngũ canh sơ
Đình nhân sinh thảo tri niên kỷ
Phù bất tu đào giác quỷ trừ...
(Nhà tranh đêm, gió Đông vào
Tin truyền xuân đến từ đầu canh năm
Biết xuân là cỏ trong sân
Bùa trừ tà quỷ chẳng cần đào thiêng).*

Hoặc như bài "Nguyên nhật" (Ngày mồng một tết), làm vào tết Bính Ngọ, lúc Trạng Bùng 19 tuổi:

*Tự tông nhất khí chuyển hồng quân
Thặng hỉ niên lai tiết hậu tân
Bách tửu khự hàn nghinh lệnh đán
Tiêu bản hiến tụng lạc phương thần*

*....
Chước liễu đồ vô tá sự
Túc tương ngũ phúc chúc linh xuân
(Khi trời một chập đã xoay vần
Mừng bẩy đông qua lại đến xuân
Rượu bách đầu năm trừ giá lạnh
Mâm tiêu dâng kính đón lương thần
Rót chén đồ vô đã rảnh việc
Lại đem ngũ phúc chúc cha thân).*

Qua hai bài thơ Tết vừa dẫn, đã cho thấy nhiều phong tục cổ mà nay không còn:

- **Bùa đào**, chữ Hán là "Đào Phù", theo huyền thoại cổ, trên núi Độ Sóc ở Biển Đông có cây đào cổ thụ cực lớn, gốc của nó phình ra đến ba ngàn dặm, dưới gốc có hai vị thần là

Thần Đổ và Uất Lũy, thường hay ăn thịt các loài quỷ dữ. Bởi thế, theo tục cũ, cứ đến dịp Tết Nguyên đán hằng năm, người ta lại lấy mảnh ván gỗ đào, rồi vẽ hình hai vị thần đó lên, đem treo trước cửa nhà để trừ ma quỷ, gọi hai vị thần đó là "môn thần" (thần giữ cửa). Sau này, dân gian thường dán hai bên cánh cổng những bức tranh giấy, in hình ông tướng mặt đỏ râu dài, tay cầm thanh long đao, gọi chung là "Ông tướng canh cổng" chứ không nhất thiết là Thần Đổ, Uất Lũy.

Từ phong tục cổ, treo "bùa đào", về sau trong quá trình lịch sử, dân gian Việt đã chuyển hoá thành tục đem cành đào về cắm hoặc trồng trong chậu cảnh để chơi hoa trong mấy ngày tết.

- **Rượu bách**, bách là loài cây chịu rét, lá tươi lâu, do đó thời xưa có tục uống rượu ngâm lá bách vào ngày Nguyên đán để chúc nhau sống lâu trăm tuổi như cây tùng, cây bách.

- **Mâm Tiêu**, tiêu còn gọi cây tiêu liêu, tương tự như cây thù du, hoa và hạt có mùi thơm cay, đem ngâm rượu uống có thể trừ tà khí. Vì thế, theo phong tục cổ, cứ đến ngày mồng một Tết, con em trong gia đình lại đặt rượu tiêu vào mâm để dâng kính ông bà, cha mẹ và các bậc huynh trưởng trong nhà nhằm

chúc thọ, tục gọi đó là "mâm tiêu".

- **Rượu đổ tô**, "đổ tô" nguyên là tên gọi một loại lều cỏ; tương truyền xưa có người sống trong lều cỏ, vào dịp cuối năm đem ngâm túi thuốc gồm nhiều vị xuống giếng, đến sáng mồng một tết, lại múc nước giếng ấy pha rượu mời mọi người uống thì trừ được các loại dịch bệnh trong cả năm. Từ đấy, cứ đến ngày mồng một Tết, dân gian lại có tục lấy rượu ngâm với các vị thuốc thơm cay để mời nhau uống, với ý trừ dịch bệnh và chúc sức khỏe trong năm mới. Rượu ấy sau được gọi là rượu "Đổ Tô".

Trong nhiều bài thơ Tết khác, Trạng Bùng, Phùng Khắc Khoan đều có nhắc đến tục uống rượu Bách, rượu Đổ Tô và bùa Đào. Có bài ông còn nói đến tục dán tranh gà trên cửa: "Học tiền kim kê thiếp thượng môn" (Học cất tranh gà vàng để dán trên cửa). *Gà vàng* đây cũng là theo huyền tích, tương truyền trên cây đào cổ thụ ở núi Độ Sóc có con gà vàng, hễ mặt trời mọc là nó gáy vang, làm cho gà trống trong thiên hạ đều gáy om xòm, khiến ma quỷ khiếp sợ phải bỏ chạy hết. Bởi vậy, cứ vào dịp tết đến, người xưa lại có tục trở cắt hoặc vẽ tranh gà dán lên cánh cửa để trừ tà mà, ôn dịch. Tục dán tranh gà nay vẫn còn trong dân gian.



Hòa vào vũ trụ - Ảnh: TTX VN

Đi đệt ngoài sân tràng pháo chuột
Om xòm trên vách bức tranh gà
(Tú Xương: Ngày Xuân ngẫu hứng).

Ngoài Trạng Bùng, thơ của Hoàng Sĩ Khải, đậu Tiến sĩ khoa Giáp Thìn (1544), làm quan triều Mạc, rồi triều Lê Trung Hưng, trong bài "Tứ thời khúc vịnh" làm bằng chữ Nôm, đoạn miêu tả mùa Xuân, cũng ghi lại được nhiều phong tục Tết:

Phủ hoà một trận gió Đông
Muôn tia nghìn hồng thức thức đua tươi
Thiếu quang đến lòng người hờn hở
Thuở ba dương là cô lập Xuân
Đâu đâu chịu lệnh Đông quân
Cửa giao lừng lẫy đón xuân rước về
Khắp bốn bể non sông hoa cỏ
Hết cùng lên cõi thọ đến Xuân
Nhà nhà tổng cựu nghinh tân
Tú mi là thiếp, Nghi xuân là bùa
Quát tháo khua bao nhiêu khí lạnh
Vọt thổ ngư ruộng đánh hơi âm
Ngũ tân ngổn ngộn đầy mâm

Suốt năm canh đèn cay con mắt
Trúc khua Na đặng ngất lỗ tai
Thiếp Lưu đều khéo lộng tài
Thư dân đến quế tụng bài Hoa Tiêu

Chén nổi dâng nửa Tô nửa Bách
Ruống khí như khơi mạch trường sinh
Chung quỳ khéo vẽ mặt hình
Đào phù cấm quỳ, phòng linh ngăn tà
Tranh vẽ gà cửa treo thiếp yếm
Dưới thềm lầu hoa điểm Thọ Dương
Da còn nhâm nháp đào hương

- **Cửa giao**, chỉ cửa ô ngoài thành. **Kinh lễ** có câu "Nghinh Xuân ư đông giao" (Đón Xuân ở ngoài thành phía Đông), nói về tục đón xuân ở ngoài thành phía Đông khi xưa. Theo thuyết ngũ hành, phương Đông thuộc Mộc, lại chủ về mùa Xuân và màu xanh, do đó mọi người kéo nhau ra ngoại thành, nơi có cây cỏ xanh tươi để đón khí xuân là hoàn toàn phù hợp với quy luật của tự nhiên.

- **Nghi xuân**, chữ Hán có nghĩa là "Thích hợp với mùa xuân", thời cổ có tục ngày tết viết hai chữ "Nghi Xuân" vào tờ giấy, tấm thiếp, rồi đem dán lên cửa sổ để cầu phúc, đón Xuân như một thứ bùa thiêng.

- **Vọt thổ ngư**, tức là chiếc roi đánh vào con trâu đất; đây chính là tục "đả xuân ngư"

Kiểu Thu Hoạch - Tản mạn về phong tục Tết cổ truyền...

thời cổ của các cư dân nông nghiệp trồng lúa nước. Theo *Việt sử lược*, năm 1048, vua Lý Thái Tông hạ chiếu định phép "đả xuân ngư". Về tục này, sách *An Nam chí lược* còn ghi như sau: "Tiết lập Xuân, vua sai vị trưởng họ dùng roi đánh vào con trâu bằng đất. Sau đó, các quan liêu đều cài hoa lên mũ, rồi vào cung dự yến tiệc". Tục này ở thời Lê vẫn còn thịnh hành. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú ghi chép khá cụ thể:

"Quan Phủ Doãn đứng đầu kinh thành và hai quan huyện Thọ Xương, Quảng Đức làm lễ xong thì cho dân rước trâu đất tới đến ở phường Hà Khẩu (tức đến Bạch Mã, phố Hàng Buồm ngày nay), nơi thờ thần Long Đỗ, vị thành hoàng của Thăng Long. Hôm sau, quan Phủ Doãn đến lấy cành dâu đánh vào con trâu đất ấy, rồi đem vào sân điện nhà vua làm lễ Tiến Xuân Ngư, văn võ bá quan đều tới hầu lễ".

Tục truyền dân chúng đi trong đám rước Xuân Ngư thường hát câu ca: "Bao giờ mang hiện đến ngày/Cày bừa cho kỹ mạ này đem gieo..." Ngạn ngữ còn có câu: "Trâu trắng đi đâu mất mùa đấy" chính là nói năm nào trâu đất tiến lễ mà ứng vào màu trắng thì coi như điềm báo trước mùa màng sẽ kém. Còn giải thích theo các sách cổ, chẳng hạn như *Kinh lễ*, thì sở dĩ làm trâu đất là để tổng khí lạnh; vì tháng cuối mùa đông là tháng Sửu, Sửu là trâu, mà trâu bằng đất thì ngăn được nước, cho nên làm con trâu bằng đất là để ngăn khí lạnh. Tuy nhiên, thực chất của lễ tục tiến trâu đất vào đầu xuân vẫn là nghi lễ nông nghiệp để cầu chúc cho mùa màng được phong thịnh trong năm mới.

- **Ngũ Tân**, chữ Hán có nghĩa là năm vị cay, thường gồm: Hành, tỏi, hẹ, rau răm, rau cải, tục cổ, cứ đến ngày mồng một tết, dân gian thường ăn năm vị cay vừa kể để trừ khí lạnh, mà cũng để đón mừng năm mới, (do chữ *Tân* là cay cũng đồng âm với chữ *Tân* là mới, chỉ *tân niên*, *tân xuân*).

- **Trúc khua Na**, trúc chỉ "bộc trúc" chữ Hán có nghĩa là pháo trúc. Na là tên một loài quỷ chuyên gây bệnh dịch. Tục truyền Na rất sợ tiếng pháo trúc (xưa người ta nhồi thuốc nổ vào ống trúc để đốt), nên tục xưa đốt pháo trúc vào ngày Nguyên đán là để xua đuổi loài quỷ dữ này.

- **Thiếp lưu --- hoa tiêu**, chỉ việc vợ Lưu Trần đời Tấn nhân ngày Tết Nguyên đán viết

thiếp chúc thọ vua và dâng mâm rượu hoa tiêu cho vua uống để trừ bệnh tật trong năm mới. Ở đây mượn điển cũ để nói về tục uống rượu hoa tiêu nhân ngày mừng một tết.

- **Chén nổi**, chữ Hán là "phù bôi" có nghĩa là chén rượu đầy tràn, đây chỉ việc dâng mời rượu Đổ Tô và rượu Bách trùng ngày mừng một tết để trừ tà (ruồng khí nhơ) và chúc thọ (khởi mạch trường sinh).

- **Chung Quỳ**, theo huyền tích, là tên một vị thần đời Đường, từng hiển linh bắt quỷ dữ để cứu Đường Minh Hoàng. Về sau cứ vào dịp Tết Nguyên đán, dân gian lại vẽ tranh Chung Quỳ để dán ở cửa, coi như "Môn thần", lâu dần thành phong tục ngày tết.

- **Đào phủ**, tranh gà, đều là phong tục đã phổ biến trong dịp đón xuân, để cấm quỷ, ngăn tà.

- **Hoa điểm Thọ Dương**, tích cũ kể rằng khi công chúa Thọ Dương thời Tống ngư dưới thêm lầu thì có hoa mai rụng đầy trần... Đây mượn biểu tượng để chỉ hoa mai nở trong dịp Xuân sang Tết đến.

- **Đào hương**, theo tục xưa vào ngày tết mọi người thường tắm bằng nước hoa đào để trừ tà khí, và đón mừng năm mới với hương sắc của mùa xuân. Có thuyết còn nói tắm nước hoa đào làm nhuận da, đẹp mặt...

Sang thời Nguyễn, hiện tượng thơ nói về phong tục Tết cũng vẫn là của hiếm trong vườn thơ Xuân. Song, trong muôn một may chỉ cũng có được một bài khá thú vị. Đó là bài thơ Xuân của Trịnh Hoài Đức (1765-1828) làm khi ông có dịp đi công cán ở Cao Miên (Campuchia), với tiêu đề "Nguyên nhật khách Cao Miên quốc" (ngày mừng một Tết đang làm khách ở nước Cao Miên):

Cao thử Tân Châu tài á tuế
Phẫu già Chân Lạp hốt nguyên triêu
Cổ viên cô phụ thu thiên hội
Khách địa thủy tương bách tửu yêu
Hồn đối ngư đăng đào thổ nhị
Thanh liên nho phục thảo trầu điều
Hối khan vật hoàn tinh niên cải
Bất xả sơ tâm độc tịch triêu
(Đông chí Tân Châu vừa bánh tết
Đầu Xuân Chân Lạp lại kèn kua
Quê người rượu bách ai mời chén
Vườn cũ cây đu vắng dự trò
Đào thắm đỏ chen đèn đánh cá
Cỏ non xanh lẫn áo nhà Nho

Quay nhìn cảnh vật hằng năm đổi
Riêng nước trào kia vẫn nếp xưa)*

Bài thơ vừa tỏ lộ nỗi u hoài, cảm khái của người xa xứ, vừa nhớ đến những tập tục của quê hương trong dịp tết Nguyên đán như: ăn bánh tết, uống rượu Bách, dự hội đánh đu...

* *

Thơ viết về phong tục Tết tuy hiếm, chỉ chiếm một tỷ lệ rất khiêm tốn trong vườn thơ Xuân của dân tộc, nhưng nhìn chung, mảng thơ này đều là những bài thơ tả thực sống động, nhiều tâm trạng, nhiều cảm xúc thật của đời thường, nó không mang tính ước lệ tượng trưng như loại thơ Xuân chỉ toàn những hình ảnh mòn sáo: hoa cười, bướm lượn, oanh hót líu lo v.v... Và nhờ thế, những bài thơ phong tục thực sự đã góp phần ghi lại bản sắc văn hoá của người Việt, xứng đáng là một phần di sản văn hoá phi vật thể Hán Nôm, một kho tàng cực kỳ quý báu của dân tộc mà ngày nay chúng ta cần phải hết sức trân trọng và bảo tồn./.

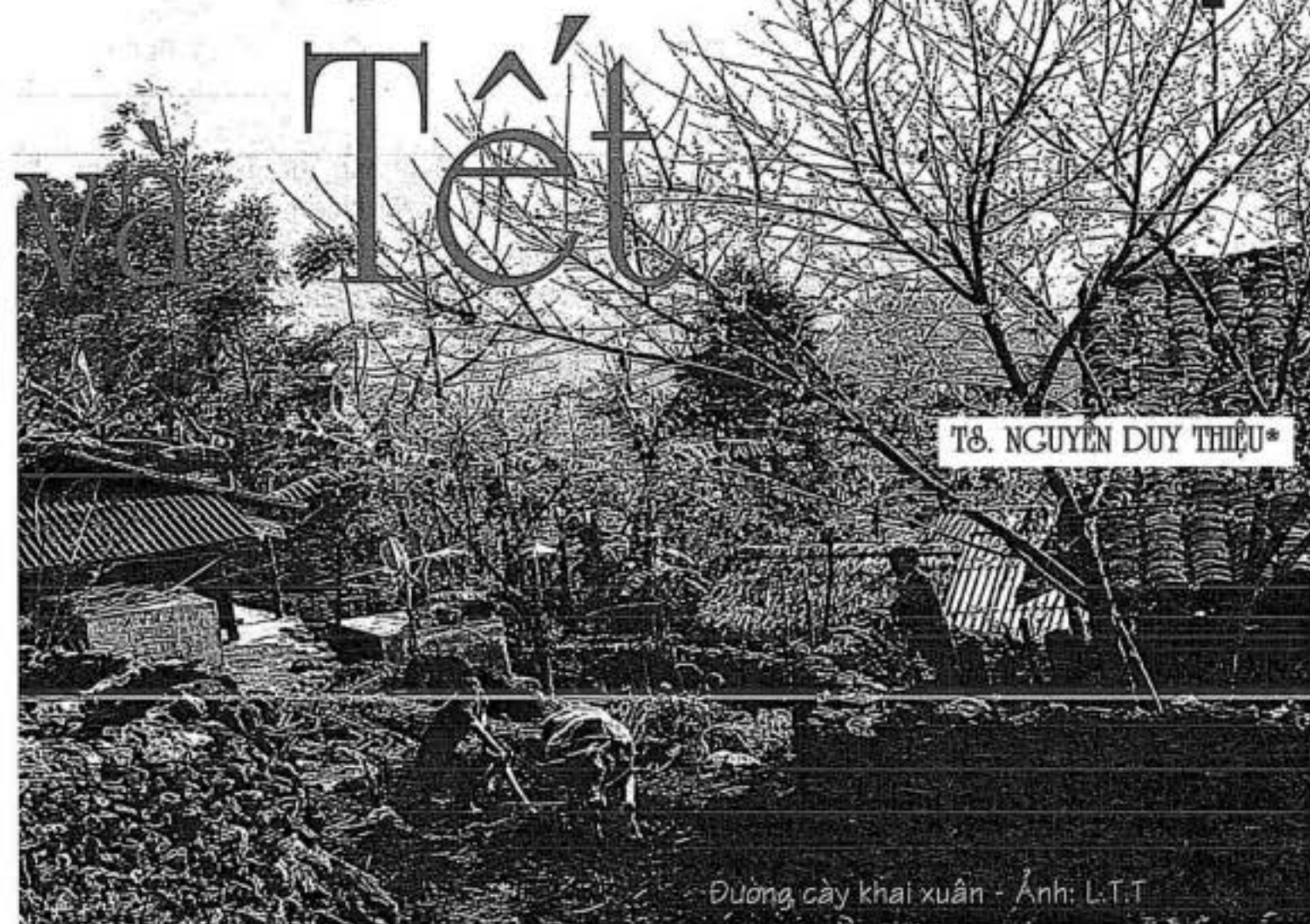
K.T.H

* Đào Phương Bình dịch thơ - Tàu Châu một thị trấn thuộc tỉnh Châu Đốc, giáp giới với Cao Miên



Tiếng trống gọi xuân - Ảnh: Phạm Lự

Tiết-Nghi lễ nông nghiệp



T.S. NGUYỄN DUY THIỆU*

Đường cây khai xuân - Ảnh: L.T.T

Vào năm 1979, hồi đó mới là một sinh viên ra trường chưa được bao lâu, sau một thời gian dạy dỗ cách làm dân tộc học điển dã, Cụ Từ Chi đã dắt chúng tôi vào Bù Đăng, Bù Đốp ở Phước Long để khảo sát người Stiêng. Tôi được giao tìm hiểu về nông nghiệp cổ truyền của tộc người này. Và tôi đã bắt đầu công việc của mình bằng cách tính nông lịch. Một buổi sáng của ngày đầu tiên trôi qua mà người Stiêng vẫn khẳng định lịch của họ chỉ có 10 tháng - tôi đành bất lực. Buổi tối tôi thưa lại với Cụ Từ tình trạng trên. Cụ cười hiền lành và chậm rãi nói: "người Stiêng đúng, thông thường lịch nông nghiệp chỉ có 10 tháng, tôi có quan sát cách thăm hỏi tư liệu của cậu, buổi đầu ngỡ như vậy là chuyện thường, lúc về đến Hà Nội nhớ nhắc để tôi lấy cuốn sách, nghĩa tiếng Việt là: *Sự bí ảo của người đàn bà*, tôi sẽ giảng cho cậu. Muốn biết qua về các cách tính lịch cổ phải biết cuốn sách này". Từ đó chúng tôi mới học về nông lịch và về nghi lễ nông nghiệp. Nhưng đã hơn 20 năm trôi qua mà chẳng học được là mấy để đến nỗi hiểu biết về Tết thật lơ mơ...

Cách tính lịch nông nghiệp - Thời điểm Tết Chữ "Tết" bắt nguồn từ chữ "tiết", một từ chỉ thời điểm chuyển đoạn mang tính chu kỳ của thời tiết/khí hậu. Trong một chu kỳ thời tiết/khí hậu của một năm, có rất nhiều "tiết" và tương ứng với nó là các "tết". Ví dụ: tiết 1/1; tiết 3/3; tiết 5/5; tiết 15/8; tiết 9/9... tương ứng với các thời điểm này là Tết Nguyên đán, Thanh minh, Đoan ngo, Trung thu, Trùng cửu... Đối với một bộ phận cư dân trên thế giới, trong đó có người Việt (Kinh), thì Tết 1/1- Tết Nguyên Đán là lớn nhất, bởi Tết này khởi đầu cho một năm mới (*Nguyên là bắt đầu; Đán là buổi sớm mai*). đương nhiên việc xác định lịch, dù là dương lịch hay âm lịch, không chỉ thuần túy dựa vào tiết/khí hậu, mà người xưa còn phải dựa vào cơ sở của các tri thức thiên văn rất phức tạp, những thứ mà không phải ai cũng có thể hiểu biết được.

Trong thời kỳ mà nhân loại chưa có tri thức thiên văn, cư dân nông nghiệp tự xác định cho

mình một thứ lịch được gọi là nông lịch. Có thể nói "nông lịch" là sự tích tụ cả một hệ thống tri thức cổ của loài người. Nói cho chính xác, đây là một khung thời gian được tính theo cách cảm nhận và quan sát trực tiếp về sự tương ứng giữa tiết/khí hậu với chu kỳ phát triển của cây trồng hoặc các hiện tượng thường xuyên của tự nhiên xảy ra theo từng chu kỳ cố định, để từ đó mà định ra các khâu lao tác cụ thể cho nhà nông. Theo cách hiểu này, một năm tức là một mùa rẫy (hoặc mùa ruộng). Thí dụ: một năm cụ thể của người M'Nông Gah là thời gian một vụ rẫy mà tộc người này canh tác tại khu rừng có đá thần Gôo, nói theo tiếng bản địa của họ là: "Hii saa B'rii Mau - Yang Gôo" mà nhà Dân tộc học lớn người Pháp", GS. G. Condominas đã sử dụng để đặt tên cho một tác phẩm bất hủ của ông là: "Nous avons mangé la forêt" (Chúng tôi ăn rừng - Flammarion, Paris, 1982).

Đến nay, các loại lịch được tính theo các cách vừa đề cập vẫn còn tồn tại cùng nhiều tộc người ở khu vực miền núi. Ví dụ, nông lịch của người Stiêng. Stiêng là một trong những nhóm cư dân "tiền Đông Dương", thuộc nhóm Nam Á, cũng là "bà con" gần của người M'Nông cư trú ở Nam Tây Nguyên, sinh sống chính bằng canh tác nương rẫy, họ có cách tính lịch riêng của mình. Người Stiêng dựa vào trăng để tính tháng, họ gọi trăng là *Khay*. Một khay (tháng) là một chu kỳ trăng từ lúc: trăng mọc (*khay hao*) đến lúc trăng tròn (*điêng khay*), trăng mọc về khuya (*kơn khay*), trăng khuyết (*khay xriết*) đến hết trăng (*léc khay*). Tên tháng được đặt theo số thứ tự (1, 2...), và một năm trong nông lịch Stiêng chỉ có 10 tháng. Để tính một mùa rẫy (1 năm) người Stiêng kết hợp tuần trăng với các hiện tượng xảy ra trong thiên nhiên cứ lặp đi lặp lại mà họ quan sát được trong cuộc sống hàng ngày. Sự kết hợp trên đây được cố định lại bằng các câu văn vần để dễ nhớ. Mỗi tháng đều trùng với một hoặc vài hiện tượng trong tự nhiên và tương ứng với một khâu lao tác trong chu kỳ nông nghiệp của họ (xem bảng sau).

Bảng 1: Nông lịch của người Stiêng

THÁNG (KHAY)	CÁC HIỆN TƯỢNG TỰ NHIÊN LIÊN QUAN TỚI CHU KỲ NÔNG NGHIỆP
Khay Muôi	Khay muôi Kách (tháng một, suốt lúa muộn).
	Khay muôi Rách Pum (tháng một dây củ mài rụng)

	Khay muôi Tum tấp, Khay muôi lắp Bbrii, doi Bbrii (tháng một con cang tôm đẻ trứng); tháng một vào rừng xem rẫy, chọn rẫy.
Khay Par	Đe Kon Rkây; Xơn Wuyar (tháng hai, lợn rừng đẻ con, nôm Chà gạt - một loại dao phát - chuẩn bị phát rẫy).
Khay Pay	Đe Kon Đưng (tháng ba, mùa con dơi đẻ con, bay ra bầu trời)
Khay Puôn	Huôn băng rằm (tháng tư măng ở bìa rẫy mọc).
Khay Prăm	Huôn Băng Bbrii (tháng năm măng rừng mọc)
Khay Prầu	Đbrau klang xará (tháng sáu chim Klang kêu)
Khay Pơh	Tơh krong, tơh yang (tháng bảy lúa sớm trổ đồng)
Khay Pham	Mram yang (tháng tám lúa sớm chín)
Khay Xing	Ling-ginl xah pồh (tháng chín gió lạnh nhẹ nhẹ thổi)
Khay Dắt	Tách baa nhì (tháng mười mang lúa về kho lúa)

Vậy là trong quan niệm của người Stiêng, thời gian được gọi là các tháng, tức là thời gian tương ứng với một khâu lao tác chính trong nền nông nghiệp rẫy. Một năm tức là một chu kỳ rẫy. Thời gian vui chơi (năm trong *khay_muôi*) - thời gian mà con người trở về với giai đoạn bắt đầu trong quan niệm về vũ trụ, người Stiêng nhập lại làm một - nếu cần thì họ gọi cả thời gian (tương ứng với 3 tháng) này là *khay Rlu* tức tháng ăn chơi. Điều thú vị là những tháng có các khâu lao tác quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, người Stiêng đều tổ chức một lễ, lễ lớn nhất được tổ chức sau khi hoàn thành việc đưa lúa về kho - có thể coi đây như là "tết" của họ chăng?

Thời tiết tại khu vực miền núi phía Bắc khác với thời tiết ở khu vực Tây Nguyên. Hơn nữa việc trồng lúa nước so với lúa khô cũng có những đặc thù riêng. Mặc dù trồng lúa nước là chính, nhưng người Thái là tộc người kết hợp mô hình nông nghiệp nương - rẫy, bởi vậy mà nông lịch của họ lại mang sắc thái riêng.

XEM BẢNG SAU:

NÔNG LỊCH CỦA NGƯỜI THÁI Ở TÂY - BẮC VIỆT NAM

Tháng			Các khâu lao tác trong chu kỳ sản xuất nông nghiệp
Dương lịch	Âm lịch	Lịch Thái	
2	1	7	Phát nương, gieo trồng ngô sớm.
3	2	8	Dọn đất nương, làm thủy lợi, đắp bờ ruộng, gieo lúa, ngô nương, gieo mạ mùa.
4	3	9	Thu lúa nương, cày, bừa, đắp bờ ruộng, làm cỏ cho ngô sớm trên nương.
5	4	10	Làm cỏ nương, bừa ruộng.
6	5	11	Cấy và làm cỏ cho ngô trên nương.
7	6	12	Cày ruộng làm cỏ cho lúa và ngô trên nương.
8	7	1	Làm cỏ nương, cấy... kịp vụ, thu ngô nương.
9	8	2	Thu lúa nương, tháo nước, bắt cá ruộng.
10	9	3	Nghỉ ngơi, hoặc thu lúa sớm.
11	10	4	Thu lúa ruộng.
12	11	5	Thu nốt lúa ruộng rồi nghỉ ngơi.
1	12	6	Nghỉ ngơi.

Nhìn trên nông lịch Thái chúng ta nhận thấy dường như một chu kỳ nông nghiệp được bắt đầu vào khoảng tháng 8 tháng 9 lịch Thái, tương đương với tháng 5 tháng 6 của Dương lịch. Người Thái đón tết vào giữa tháng 2 âm lịch (giữa tháng 3 dương lịch), thời điểm mà khí hậu vùng Tây - Bắc chuyển từ mùa khô sang mùa mưa.

Tài liệu Dân tộc học cho thấy tết năm mới là một nghi thức được tiến hành để đánh dấu thời điểm mở đầu một chu kỳ thời gian một năm. Nói chung đây là thời điểm chuyển đoạn một chu kỳ thời tiết. Mọi dân tộc trên thế giới đều chọn sự chuyển đoạn từ mùa Đông sang mùa Xuân (với những nơi có 4 mùa) hoặc từ mùa khô sang

mùa mưa (với những nơi chỉ có hai mùa) để làm mốc cho một năm. Và, tết năm mới chính là ngày đầu tiên của sự chuyển đoạn ấy. Vào thời điểm này ở tất cả mọi nơi trên trái đất cỏ cây hoa lá đều đâm chồi, nảy lộc, muôn thú sinh sôi, muôn loài nẩy nở...

Ở Việt Nam, vào lúc đất trời chuyển đổi mùa Đông sang mùa Xuân (miền Bắc), mùa khô sang mùa mưa (miền Nam) cũng là lúc mùa màng đã xong, một chu kỳ nông nghiệp đã kết thúc. Như đã nói ở trên, trong nông lịch của các tộc ít người bao giờ cũng có 2 đến 3 tháng nghỉ ngơi, những tháng nghỉ ngơi này được nhập làm một và chủ yếu để tổ chức các nghi lễ tạ ơn đất trời đã cho mùa vụ tốt tươi và để nhớ về tổ tiên

giống nòi...

Có thể nói, cho tới nay, chưa ai xác định được người Việt (Kinh) theo Tết Nguyên Đán từ bao giờ, trước đó cha ông ta "ăn tết" vào thời điểm nào. Để có thể hiểu biết đôi ba điều, trước tiên chúng ta thử lần tìm lại lịch sử. Các nhà sử học vẫn thường nói, vào thời đại Đông Sơn, là thời kỳ mà nền văn hoá của các tộc người ở Đông Nam Á phát triển tương đồng và rực rỡ nhất. Còn sau đó nền văn hoá của các tộc người ở khu vực này dần dần bị lu mờ bởi ảnh hưởng của hai nền văn minh lân



"Tướng giặc" trong hội Phù Đồng

cận: văn minh Ấn Độ và Văn minh Trung Hoa. Hai nền văn minh này đã được áp đặt đối với Đông Nam Á trong hàng chục thế kỷ, đến mức khi người Châu Âu bắt gặp khu vực Đông Nam Á họ đã đặt cho vùng này những cái tên như Greater India (Đại Ấn) hoặc Indochina (Trung-Ấn: Đông Dương). Trước khi bị Hán hoá hoặc ấn hoá, người Việt (Kinh) đã ăn tết vào thời điểm nào? Chúng ta có cơ sở để nghĩ rằng, cũng giống như các cư dân nông nghiệp khác tại khu vực Đông Nam Á, cha ông ta cũng ăn tết vào dịp kết thúc một chu kỳ nông nghiệp cũ và sắp mở đầu cho một chu kỳ nông nghiệp mới. Cần nhớ rằng vào thời bấy giờ nông nghiệp chỉ có một vụ, hình thức thuỷ lợi lúc đó là hình thức "chờ nước trời". Nghĩa là tết diễn ra ở giai đoạn chuyển từ mùa khô sang mùa mưa. Nhưng có một câu hỏi khác cũng được đặt ra, cha ông ta đã ăn tết Nguyên Đán từ bao giờ? Khó ai có thể trả lời được câu hỏi này, bởi lẽ từ nơi khởi nguyên bên đất Trung Hoa, thì tết Nguyên Đán cũng mãi sau này mới thành lịch ổn định. Sách ghi: còn ở Tàu, không phải ngay

từ đầu, không phải lúc nào, tháng Giêng cố định là tháng tết. Đời nhà Hạ (2205-1766 TCN) thích màu đen, chọn tháng Dần làm tháng đầu năm để ăn tết. Đến đời nhà Thương (1776-1122 TCN) thì thích màu trắng, đổi lại tết nhằm vào tháng Chạp, tức tháng Sửu. Đời nhà Chu (1122-256 TCN) ưa sắc đỏ, chọn tháng Tý là tháng 11 là tháng Tết. Qua đời Đông Chu (hết đời nhà Chu), Khổng Tử theo quan niệm nhà Hạ. Nhưng đến đời nhà Tần (256-206 TCN), tết lại nhảy qua tháng Hợi, tức tháng 10. Cho đến khi nhà Hán (206 TCN-221 Sau CN) lên ngôi trị

vì thiên hạ, theo chủ trương của Khổng Tử nên lấy trở lại như đời trước, nghĩa là tháng tết là tháng Dần, tức tháng Giêng. Từ đấy mới ổn định luôn tới nay (Nguyễn Hữu Hiệp Tr. 10-11). Còn dân ta theo ảnh hưởng văn hoá Hán thì ăn tết Nguyên Đán từ bao giờ?

Các nghi thức sinh hoạt chính trong dịp tết cổ truyền

Dân gian vẫn thường nói "Ăn tết chơi xuân"; "No 3 ngày tết, ấm 3 tháng hè"... Như vậy là trong truyền thống "tết" chỉ có 3 ngày: sau lễ "tất niên" vào tối 30 tháng chạp, tết chỉ kéo dài 3 ngày: "mồng một tết cha, mồng hai tết mẹ, mồng ba tết thầy". Thông thường tối 30 các gia chủ rước tổ tiên về ăn cơm "tất niên" để tạ ơn, thờ phụng và chăm nom chu đáo tổ tiên trong 3 ngày, sau đó đến ngày mồng 3 các gia chủ làm lễ tiễn đưa "ông bà ông vải". Ngoài mâm cỗ các gia chủ còn dâng tặng hết cho "ông bà tổ tiên" những thứ mà mình kiếm được trong năm, đặc biệt là gạo và tiền (trước đây là tiền thực chứ không phải tiền "hàng mã" như bây giờ). Trừ các nhà khá giả thì nghi thức thờ phụng

trong ngày tết kéo dài hơn, các nhà nghèo hèn thì ngắn hơn, còn dân thường thì thờ phụng tổ tiên trong 3 ngày, sau đó là "khai xuân", "chơi xuân". Ngoài các lễ hội dân gian, các dịp xuân có việc tảo mộ. Từ mồng 4 tết trở đi các họ bắt đầu tảo mộ. Tất cả các thành viên nam trong dòng họ tập trung lại đi đắp mộ cho tổ tiên- tức là cho mộ những người trong họ. Chính trong dịp này người già chỉ bảo và truyền lại cho con trẻ, trong cả họ, đâu là mộ tổ tiên thuộc đời nào, công đức của các cụ ra sao... Nhờ vào cách thức dân gian này mà các họ ít bị mất "mộ tổ". Việc tảo mộ phải kết thúc trước 14 tháng giêng vì vào 14 hoặc 15 tháng giêng là các họ đã tế tổ tại nhà thờ họ. Dân gian vẫn nói "cả năm được rằm tháng Bảy, Cả thầy được rằm tháng Giêng". Đây là hai lễ tế lớn nhất tại nhà thờ họ trong một năm. Nghi thức thờ phụng tổ tiên trong dịp tết có vậy, còn sau đấy là chơi xuân. Và, với đa phần dân gian, những người lam lũ quanh năm mà vẫn canh cánh lo cái ăn cái mặc thì tháng Giêng là một tháng thật dài: "tháng Giêng ăn nghiêng bồ thóc", sau tết là đến thời kỳ giáp hạt. Còn tinh thần: "thanh-minh trong tiết tháng ba, Lễ là tảo mộ hội là đạp thanh" xưa kia có lẽ chỉ tồn tại ở "tầng lớp trên"- tầng lớp thẩm đậm văn hoá phương Bắc. Tập quán "chơi thanh minh" phổ biến trong dân gian như bây giờ có lẽ được hình thành muộn hơn.

Cần nhớ rằng trước đây khi mà nông nghiệp chỉ "mỗi năm một vụ" thì thời gian "nông nhàn" kéo dài hết mùa khô, cuối mùa khô người ta mới làm lễ xuống đồng để bắt đầu một chu kỳ nông nghiệp mới. Cách thức "ăn tết" như vừa nói hiện còn phổ biến tại khu vực núi rừng trong cộng đồng các tộc người thiểu số. Tại đây, tết như chúng ta quan niệm là cả một khoảng thời gian kéo dài, những ngày lễ chính đôi khi chỉ được ấn định theo các hiện tượng tự nhiên trong khu vực mà họ cư trú. Ví dụ, khi thấy hoa Ban nở là người Thái ăn tết, còn khi thấy hoa Pơ lang (hoa gạo) nở là dân Tây Nguyên ăn tết... Cái mà chúng ta quan niệm là tết của đồng bào các tộc người là cả một khoảng thời gian kéo dài từ khi kết thúc vụ mùa trước cho tới lúc mở đầu một vụ mùa sau. Trong thời gian ấy dân bản địa thực hành rất nhiều lễ hội. Trên một cái nhìn tổng thể, có thể điểm lại như sau:

Sau vụ thu hoạch, đồng bào đưa lúa về kho làm lễ "Chít măng hơ nam" (đóng cửa kho lúa - tiếng Ba Na). Mục đích của lễ này chủ yếu là để

tạ ơn các vị thần, đặc biệt là "mẹ lúa" đã phù hộ cho một vụ mùa bội thu. Lễ này làm theo từng nhà, ai thu hoạch xong trước thì làm trước, nhưng cả làng cùng chia vui bởi thế mà lễ kéo dài hàng tháng. Sau tết lúa mới, thời tiết ở Tây Nguyên đến đỉnh điểm của mùa khô, đây cũng là mùa dịch bệnh, người Ba Na làm một lễ khác, lễ "Kum pul" ở nhà Rông của làng. Mục đích của lễ này là để tẩy uế, đuổi dịch bệnh, ngăn không cho dịch bệnh từ nghĩa địa tràn vào làng. Bởi thế mà về mặt hình tượng, trong lễ này, người bản địa làm một hình nộm (tiếng Ba Na gọi là Kum Pul) phù phép vào và đặt nó ở đoạn giữa đường từ nghĩa địa đến nhà Rông với niềm tin là các loại "ma dịch bệnh" sẽ bị ngăn chặn. Một khi đã có niềm tin như thế, họ bắt đầu làm lễ bỏ mả hoặc "bỏ ma" mà các tộc người ở Tây Nguyên đều gọi là "Pơ thi". Với hầu hết các tộc người ở Tây Nguyên khi người mới chết chôn ở nghĩa địa cạnh làng thì ma mới vẫn là thành viên của gia đình, nên người thân vẫn phải "nuôi". Cho tới khi người thân, gia chủ đã có đủ điều kiện (chủ yếu là điều kiện vật chất) thì họ làm lễ bỏ mả để chia tài sản, cắt đứt quan hệ giữa ma và người, tiễn biệt ma vĩnh viễn về với tổ tiên. Lễ này thông thường là của từng nhà hoặc của từng dòng họ (các tộc mẫu hệ có tục chôn chung nên họ tổ chức bỏ ma tập thể) nhưng hội thi của cả làng, cả khu vực. Và cũng như lễ ăn cơm mới, lễ bỏ ma cũng kéo dài suốt trong cả mùa ăn chơi (*Khay ning nơng*). Cần lưu ý trong nghi thức cuối cùng của lễ bỏ ma (cúng tại từng gia đình), người Tây Nguyên đọc bài khấn cầu may, cầu mùa mới, sau đó thì họ "té nước". Trong trường hợp của người Ba Na, già làng đập vỡ bầu nước cúng rồi té nước ấy vào chủ nhà, chủ nhà té nước lại các già làng, sau đó mọi người té nước cho nhau... Mùa bỏ mả kết thúc vào khoảng tháng ba hàng năm (cuối tháng một của đồng bào) dân bản địa bắt đầu vào rừng để tìm rẫy cho mùa mới.

Có thể nói các tộc người bản địa ở Đông Nam Á, nhất là tại các vùng ít ảnh hưởng văn hoá Hán và văn hoá Ấn Độ thì về thời điểm và cách thức tổ chức tết đều giống nhau, gần như cách vừa mô tả. Thậm chí ngay cả những tộc người đã chịu ảnh hưởng văn hoá Ấn Độ một cách nặng nề và đã Phật giáo hóa như Thái Lan, Lào và Campuchia... thì cách thức tổ chức tết của họ vẫn còn đáng dấu như trên. Tết "Bun hót nặm" - hội té nước hoặc "Bun pi mày" - hội

năm mới của người Lào, người Thái hoặc là hội Chônchơnamthơmây của người Campuchia... đều được tổ chức vào dịp giữa tháng 3 (dl.) - tại thời điểm kịch cùng của mùa khô sắp chuyển sang mùa mưa. Nghi thức của tết trước tiên là lễ cầu phúc tẩy "môn thín" (những điều xui xẻo trong năm cũ); cúng thức ăn và các đồ vật - từ các loại đồ dùng thường nhật đến đồ vàng bạc... rất quý giá khác cho tổ tiên (cúng vào chùa thông qua chùa sẽ gửi tới tổ tiên); sau đó là nghi thức té nước cầu mưa. "Tết" được tổ chức trong 3 ngày nhưng cũng có nơi kéo dài hàng tuần và sinh hoạt chính trong tết là té nước cầu mưa.

Trở lại với các nghi thức tết của người Việt (Kinh). Đã từ lâu đời, người Việt ăn tết Nguyên Đán theo kiểu Hán. Nhưng ngày nay nằm ở tầng chìm trong sinh hoạt của dân gian chúng ta vẫn nhận ra các vết tích "tết bản địa" về thời điểm và các nghi thức trong một số dịp lễ tết.

Hội đến bà Tắm (Nguyên Phi Ý Lan) nay thuộc xã Dương Xá huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, mở vào ngày 19 tháng 2 âm lịch, tương ứng ngày này là ngày sinh của Bà. Ngày hội được mở đầu bằng đám rước nước. Đám rước khởi hành từ đền thờ bà, đoàn rước đi đến giếng nước cạnh chùa làng Sủi (còn gọi là làng Phú Thị). Lấy xong nước đám rước lại từ giếng trở về đền. Sau kiệu bà là kiệu đựng ché nước. Quy mô đám rước rất lớn cho nên phải mất bốn năm tiếng mới rước được nước về đền.

Hội đình làng Chèm (Thụy Phương, Từ Liêm, thờ Lý Ông Trọng), hàng năm mở 3 ngày từ 14 đến 16 tháng năm âm lịch. Ngày 15 là ngày chính hội. Mở đầu là lễ rước nước, nghi lễ được tiến hành vào buổi sáng. Đoàn người chèo thuyền đến bến nước trước cửa đình, quay thuyền 3 vòng mức nước, lấy xong nước thì xuôi thuyền về bến ngự, rồi lên bộ rước nước về đền để làm lễ mộc dục, để tắm tượng thánh...

Hội làng Bổng Diên nay thuộc xã Tân Lập huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình, hàng năm mở vào ngày 10 tháng 3 âm lịch, chính hội là 2 ngày 14 và 15. Mở đầu là đám rước thánh vào ngày 14. Đám rước đi từ đình ra đến làng vạn (của cư dân vạn chài), hạ kiệu làm lễ, sau đó đưa ché nước cũ xuống thuyền, xuôi thuyền đến ngã ba sông (nơi sông Hồng đổ vào sông Vị Hoàng) thì làm lễ đổ nước cũ xuống sông, lấy nước mới rước về đình để thờ.

Đến Cuông nằm sát đường quốc lộ 1A, nay

thuộc xã Diên Trung thuộc huyện Diên Châu tỉnh Nghệ An. Đây là nơi thờ An Dương Vương. Lễ hội tại đây mở vào 2 mùa Xuân, Thu hàng năm, nhưng lễ chính vào mùa Xuân. Lễ hội diễn ra vào ngày 14, 15, 16 tháng 2 âm lịch. Để mở đầu lễ hội, bao giờ người ta cũng rước chum nước lấy từ nguồn hoặc từ giếng thiêng về đền để thờ...

Thời điểm của các nghi lễ liên quan đến nước như vừa nói đều trùng với thời điểm tết năm mới cổ truyền của các tộc người bản địa ở Đông Nam Á mà chúng ta đã mô tả ở trên. Không chỉ thế mà ngay trong tết Nguyên Đán dân ta vẫn còn lưu truyền tục "tắm tất niên", và tại các miền thôn quê vẫn còn tục lấy nước tinh khiết đựng vào lúc giao thừa. Dân gian vẫn tin rằng ai lấy được nước đầu tiên lúc giao thừa thì năm ấy gia đình sẽ an khang thịnh vượng... Rõ ràng là người Việt đã theo tết Nguyên Đán từ lâu đời nhưng trong các nghi thức sinh hoạt dân gian họ vẫn chưa quên các hoạt động "té nước cầu mưa" - những hoạt động quan trọng trong việc thực hành các lễ nghi nông nghiệp mà cho tới nay vẫn tồn tại phổ biến ở nhiều nơi.

Tết Nguyên Đán sẽ là vĩnh cửu?

Đến đây đã có thể nói được rằng "tết" hoặc là "tiết" có liên quan đến sự chuyển đổi tiết- thời tiết/khí hậu, những thời điểm mà nhà nông phải nhận biết để canh tác nông nghiệp. Mỗi năm có rất nhiều tiết, mỗi tiết như thế lại tương ứng với một khâu lao tác trong một chu kỳ sản xuất nông nghiệp. Và với các cư dân nông nghiệp khi mở đầu cho một khâu lao tác họ đều thực hành một lễ tương ứng. Thí dụ: Trong trường hợp người Stiêng, một chu kỳ nông nghiệp rẫy của họ có các lễ chính như sau: *tâm ginl baa* (mở đầu cho việc trả lúa trên rẫy, họ trồng cây bùa hộ mệnh cho lúa - các tộc người làm rẫy khác đều làm như vậy); *Tuýt lòi pla khuôn krong* (làm lễ cúng tại vị trí dành riêng để làm các nghi lễ thờ cúng trên rẫy); *Chích băng* (*chọc măng*: lấy măng chặt thành từng khúc, xâu vào que cắm khắp rẫy lúa cúng để trừ sâu); *Nghi lễ ăn cơm mời*; *Nghi lễ khi suốt được gửi lúa đầu tiên*; *Nghi lễ khi suốt được 100 gửi lúa*; *Lễ nhập kho, đóng cửa kho thóc*- có thể coi lễ này như là việc mở đầu cho mùa lễ hội kéo dài trong 3 tháng tiếp theo, trong thời gian mà người địa phương gọi là "tháng ăn chơi" (chi tiết xin xem Nguyễn Duy Thiệu, 1995). Còn trong trường hợp của người Kô (một tộc người nói

ngôn ngữ Tạng - Miến) ở Bắc Lào chúng tôi đã khảo sát được tới 16 lễ tiết trong một năm (chi tiết xin xem Nguyễn Duy Thiệu, 1992). Còn người Lào thì vẫn nói "hít xíp xoong" tức là những quy định về các lễ tiết trong suốt 12 tháng.

Như đã nói đối với đa số các tộc người canh tác nông nghiệp tại khu vực Đông Nam Á, thì họ chưa có khái niệm về thời điểm cụ thể của tết, mà mùa lễ hội của họ thường kéo dài trong khoảng thời gian 3 tháng. Trong đó, lễ quan trọng nhất được diễn ra tại thời điểm khi mùa mưa sắp bắt đầu. Có lẽ cha ông ta khi xưa cũng "ăn tết" như hầu hết các cư dân trong khu vực và vào một thời gian nào đó mới theo tết Nguyên Đán. Tết Nguyên Đán cũng diễn ra theo tiết, tức là ở thời điểm mà tiết của mùa Đông chuyển sang tiết của mùa Xuân, nhưng như đã nói do kết hợp giữa việc chuyển tiết và tri thức thiên văn để xác định thời điểm cụ thể của tết (tết diễn ra ở thời điểm bắt đầu chu kỳ của một vòng quay của quả đất quanh mặt trời) do đó nhiều khi tết đã đến mà tiết xuân vẫn chưa về, hoặc ngược lại tết chưa đến mà tiết Xuân đã về. "Năm nay Xuân về muộn"- dân gian vẫn thường nói thế.

Có lẽ bởi tính đa dạng về văn hoá ở khu vực mà ngày nay nhiều tộc người ăn nhiều tết trong một năm. Ví dụ như người Lào ăn tết "Bun Pimay" hoặc là "Bun hót nặm" vào giữa tháng 3 dl. hàng năm, nhưng một bộ phận cư dân vẫn theo tết Nguyên Đán - họ gọi là "Bun kinchieng" (tức ăn tháng Giêng), rồi nếu là cư dân thuộc các tộc thiểu số thì họ lại ăn tết theo tết cổ truyền của tổ tiên. Chưa nói là tết Tây (dương lịch), tết ngày Quốc Khánh... Đa dạng tộc người, đa dạng văn hoá, đa dạng tết như ở ta thật là thú vị. Nhưng như chúng ta đều biết, tết cũng là một hiện tượng văn hoá, cũng như các hiện tượng văn hoá - xã hội khác nó cũng vận hành theo quy luật. Trong thời kỳ hiện đại hoá, công nghiệp hoá và hoà nhập quốc tế... như hiện nay, thì các nhà quản lý đã bước đầu phải đối diện với sự xung đột giữa truyền thống tết trong thực tế và nhu cầu quản lý, nhu cầu phát triển nói chung...Rõ ràng là quá trình phát triển hiện nay đang làm cho các nền văn hoá xích lại gần nhau hơn. Với những tiến bộ của khoa học kỹ thuật, nhất là sự đột phá về giống làm cho "tính thời vụ" trong nông nghiệp dần đổi thay. Ngày nay, do làm chủ được thuỷ lợi nên chỉ còn

rất ít nơi trồng lúa một vụ. Sản xuất biến đổi đương nhiên làm nếp sống cũng biến đổi theo. Bên cạnh tết truyền thống của mình, các tộc người ở nước ta cũng đang dần ăn theo tết Nguyên Đán. Quá trình biến đổi đang tiếp diễn, theo nhịp điệu ngày càng nhanh hơn. Và, ai có thể sống được nghìn tuổi để đến lúc đó thử ngẫm lại so với bây giờ thì tết đã biến đổi như thế nào./.

Tài liệu tham khảo chính

1. Viện Văn hoá. *Tết năm mới ở Việt Nam*. Nxb. VHTT, Hà Nội, 1999.
2. Nguyễn Hữu Hiệp, *Dân ta ăn tết*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Toan Ánh, *Tìm hiểu phong tục Việt Nam*, Nxb. Thanh Niên. Hà Nội, 1992.
4. Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, Phong trào văn hoá xuất bản. Sài Gòn, 1972.
5. Nguyễn Xuân Kính. *Con người môi trường và văn hoá*. Nxb. KHXH. Hà Nội, 2003.
6. *Lễ hội truyền thống trong đời sống xã hội hiện đại*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1994.
7. Ngô Văn Doanh, *Lễ Hội Rì ja Nugar của người Chăm*, Nxb. VHDT. Hà Nội. 1998.
8. Ngô Văn Doanh, *Lễ hội bỏ mả bắc Tây Nguyên*, Nxb. VHDT. Hà Nội, 1995.
9. Nguyễn Duy Thiệu, *Lễ hội truyền thống và sinh hoạt dân gian của người Lào Thay ở Lào //* Văn hóa dân gian, - H, 1992. Số 2. Tr. 49 - 55.
10. Nguyễn Duy Thiệu. *Một số tín niệm và tập quán của người Kọ ở bắc Lào //* Nghiên cứu Đông Nam á. H, 1992. Số 2. Tr. 84 - 93.
11. Nguyễn Duy Thiệu, *Cột "ăn trâu" //* Dân tộc học. - H, 1992. - Số 3. Tr. 32 - 38.
12. Nguyễn Duy Thiệu, *Sinh hoạt nương rẫy của người Xtieng //* Nghiên cứu Đông Nam Á. số 1. 1995.
13. Nguyễn Duy Thiệu, *Pơ thi- lễ hội của người Ba - Na và người Gia - Rai ở Tây Nguyên //* Dân tộc học. - H. Số 4. Tr. 39-56.
14. G. Condominas, *Nous avons mangé la forêt (Chúng tôi ăn rừng)*, Flammarion, Paris, 1982
15. Nguyễn Từ Chi, *Góp phần nghiên cứu Văn Hoá và Tộc người*, Nxb. VHTT. Hà Nội, 1996.

Dòng xuân trôi chảy

Mấy tục lệ trong ngày tết cổ truyền của người Việt

Tết cổ truyền của người Việt gọi là tết Nguyên đán (chữ Hán nguyên là bắt đầu, đán là buổi sáng mai), nghĩa là tiết lễ đầu năm, mở đầu cho một năm mới. Năm mới của người Việt bắt đầu từ tháng Dần, lúc mùa đông vừa trôi qua, tiết lạnh vừa hết, mở ra ngày xuân ấm áp, hoa cỏ đua tươi, người người vui vẻ đón xuân mới với ước nguyện được gặp điều may mắn, tốt đẹp. Vì vậy, ngày tết Nguyên Đán được chuẩn bị và tổ chức khá chu tất với nhiều tục lệ riêng.

Sửa soạn Tết: Trước đây, ở nông thôn, việc chuẩn bị tết diễn ra trong suốt vài tháng cuối năm, nhất là trong tháng chạp. Các nhà lo tích lũy hoặc mua sắm gạo nếp, đậu xanh để gói bánh chưng, nấu xôi, sửa soạn một vài đĩa hành, lo nuôi gà, vét ao bắt cá, nuôi lợn hoặc bàn tính việc chung nhau mổ lợn... Người ta đi chợ mua

sắm các vật phẩm dùng cho ngày Tết, trong đó không thể thiếu được là vàng hương dùng để cúng ở nhà và để gửi giỗ, cùng bánh mứt, ngũ quả. Họ cũng lo tới bộ áo quần mới ngày tết, mua sắm cành đào, câu đối và tranh tết.

Chuẩn bị đón năm mới: mọi gia đình đều trang hoàng lại nhà cửa, bao sái các đồ thờ cho sạch đẹp. Các gia đình con thứ phải gửi Tết tới nhà trưởng để cúng lễ tổ tiên. Mọi người cũng thường đi biếu quà tết. Trước ngày, quà tết thường có giá trị vật chất không nhiều, nhưng tâm chân thành thì thật đáng kể. Đây là dịp để người ta trả ơn những người đã có công với mình.

Thăm mộ gia tiên: gia chủ sau khi sắm lễ tết xong thì thường đi viếng mộ, thắp nhang mời hương hồn người đã khuất về hưởng Tết. Điều này biểu hiện truyền thống

uống nước nhớ nguồn, tấm lòng thơm thảo của con cháu với tổ tiên.

Cúng giao thừa: Giao thừa là thời khắc giao thời giữa năm cũ và năm mới, lúc đó, người Việt ta thường làm lễ để "tống cựu nghênh tân". Tại các đình, miếu, chùa, quán, cũng như các gia tư đều làm lễ giao thừa. Bàn thờ lễ giao thừa thường được lập ở ngoài trời, gồm một hương án, trên đó có bình hương, cùng hai ngọn nến, với các lễ vật là thủ lợn hoặc gà, bánh chưng, mứt kẹo, trầu cau, hoa quả, rượu, vàng mã. Sau khi cúng giao thừa xong, các gia chủ cúng khấn Thổ công, vị thần cai quản trong nhà. Lễ vật cũng tương tự lễ giao thừa, song cần nhất là trầu rượu, đèn nhang, vàng mã, hoa quả.

Xuất hành: Người ta có thể xuất hành đầu năm ngay trong đêm giao thừa, rồi về xông đất nhà mình. Nhưng phần lớn, người xuất hành thường kén hướng, kén ngày, kén giờ tốt trong mấy ngày đầu năm và đi (xuất hành) đúng hướng được coi là "hợp" với mình trong năm mới để có được một năm hoàn toàn may mắn.

Xông đất: Sau khi cúng giao thừa ở nhà, các gia chủ đi lễ chùa quán, đình miếu để cầu lộc, rút xăm đoán số trong năm. Lúc về nhà đã là năm mới, nên họ tự xông đất nhà

mình. Nếu không có người nhà có vía hợp năm đó xông đất, thì phải nhờ đến một người ngoài, đôi khi bất chợt có ai vào nhà đầu tiên cũng được xem là người đến xông đất. Người ta quan niệm, người xông đất là người tốt vía sẽ mang lại sự tốt đẹp quanh năm cho gia chủ.

Hái lộc: Khi đi lễ, người ta thường bẻ một cành lá non ở đình chùa để làm cành lộc về cắm trên bàn thờ cho đến khi tàn khô. Người xưa cho rằng lộc hái trong đêm giao thừa sẽ đem lại may mắn quanh năm, nên trong buổi xuất hành đầu tiên bao giờ cũng hái lộc. Cành lộc tượng trưng cho điều tốt lành may mắn. Đây là một tục tốt đẹp, song ngày nay người đi hái lộc thường bẻ, chặt những cành lớn hoặc cả ngọn cây còn non thì thật là đã biến tục lệ tốt đẹp thành một tai hại cho vệ sinh môi trường.

Hương lộc: tức là xin lộc bằng cách thay vì hái lộc cành

cây, lại xin lộc tại đình, chùa hay đền miếu bằng nén hương. Người ta thắp một bó hương, đứng khấn vái trước ban thờ Thần, Phật, rồi mang hương đó về cắm tại bát hương thờ tổ tiên hoặc thổ công nhà mình. Ngọn lửa tượng trưng cho sự phát đạt, bởi lấy lửa từ nơi thờ tự mang về, nghĩa là đã xin Thần, Phật phù hộ cho được phát đạt, tốt lộc quanh năm. Trên đường mang hương về nhà, đôi khi hương khói gặp gió bốc cháy thành lửa. Người ta tin đó là một điềm tốt, báo trước sự may mắn quanh năm. Thường là những người buôn bán hay đến xin hương lộc tại các nơi thờ tự.

Chúc tết, mừng tuổi: Ngay sau lễ giao thừa, hoặc sáng ngày mồng một, sau khi làm lễ tổ tiên, con cháu chúc tết ông bà, bố mẹ, rồi mọi người chúc tết lẫn nhau. Với lời chúc tốt đẹp đầu năm, mọi người hy vọng sẽ có được một năm mới

nhiều sức khỏe và may mắn, thành đạt. Sau khi chúc tết, mọi người mừng tuổi cho nhau, thường là bằng tiền, gọi là tiền mừng tuổi hay tiền lì xì (ở miền Nam). Tiền thường đặt trong phong bì màu hồng với mong muốn mang lại điều may mắn.

Hoá vàng: Sau ba ngày tết, người ta làm lễ hoá vàng để tiễn tổ tiên và các vong linh. Tất cả tờ tiền, vàng mã thờ cúng trong ngày tết được đem hoá (đốt). Khi hoá gần hết, người ta vun tro thành từng đồng rồi đổ lên mỗi đồng tro một chén rượu cúng - Có vậy các cụ ở cõi âm mới nhận được, và khi đó, tiền, vàng mã mới biến thành vàng tiền để có thể tiêu được ở âm phủ. Sau lễ hoá vàng là hết tết, mọi nếp sinh hoạt trở lại như thường và công việc của một năm mới lại bắt đầu.

ĐINH KHẮC THUẬN SƯU TẬP

Tục trồng cây nêu trong dịp tết



Trồng cây nêu là một trong những tục lệ Tết phổ biến của các dân tộc Việt Nam. Trong dân gian, sự tích cây nêu được kể rằng:

Sau bao nhiêu cuộc giao chiến, Quỷ vẫn không thắng nổi trí thông minh của Con người. Tức quá, Quỷ đòi tịch thu toàn bộ ruộng đất, không cho con người trồng cây gì nữa. Phật thương Người đã bảo Người thương lượng với Quỷ để mua một miếng đất

chỉ bằng chiếc áo cà sa. Nghĩ không đáng là bao, nên Quỷ đã thống nhất với người là: đất trong bóng áo là của Người, còn đất ngoài bóng áo là của Quỷ. Phật liền bảo người trồng một cây tre,



Mừng thọ - Ảnh: P.L

sau đây Phật đứng trên ngọn tre tung áo cà sa toả ra thành một miếng vải tròn, hồi hoá phép cho cây tre cao mãi. Bóng áo nhờ vậy ngày càng lan rộng, lấn nhanh vào đất Quỷ, khiến chúng phải dạt nhau lùi mãi, cuối cùng, phải chạy ra tận biển Đông.

Quỷ tập hợp lực lượng phản công Người để chiếm lại đất. Biết quỷ sợ máu chó, lá dứa, vôi bột, nên Phật và Người đã sử dụng những thứ ấy làm vũ khí. Quỷ thất bại, bị đẩy ra biển Đông. Chúng đã

van xin Phật mỗi năm cho chúng vào thăm đất liền và phần mộ tổ tiên vài ba ngày, Phật thương tình đồng ý.

Vì thế hàng năm, đến Tết Nguyên đán (dịp Quỷ vào đất liền) người ta lại trồng cây nêu để Quỷ không dám đến quấy nhiễu. Trên cành nêu có treo khánh đất nung, mỗi khi có gió, các khánh rung lên, phát ra tiếng kêu để Quỷ nghe thấy mà tránh xa. Trên ngọn nêu còn treo túm lá dứa, túm lông gà, cành đa, lá thiên tuế, những con cá bằng đất nung,

cùng một tán tròn bằng tre nửa dán giấy đỏ. Có nơi còn treo thêm những chiếc đèn lồng, đèn xếp hoặc vải xấp tiền vàng mã. Cành đa tượng trưng cho điều lành và tuổi thọ. Tiền vàng mã để cầu tài cầu lộc. Lông gà là biểu tượng chim thần (là sức mạnh thiên nhiên giúp người). Lá dứa để dọa ma quỷ không cho chúng vào nhà quấy phá. Dù có nhiều dụng ý khác nhau, nhưng những vật treo trên cây nêu đều tượng trưng sức mạnh bảo vệ con người, cầu mong hạnh phúc cho con người.

Mỗi nơi có cách chọn, trồng, trang trí riêng cho cây nêu. Cây nêu thường được trồng vào ngày 30 tết, miền Bắc trồng buổi trưa, miền Trung buổi chiều và miền Nam khoảng chiều tối. Có nơi cây nêu chỉ đơn giản là một cây tre hoặc một nhánh tre mà không treo gì cả...

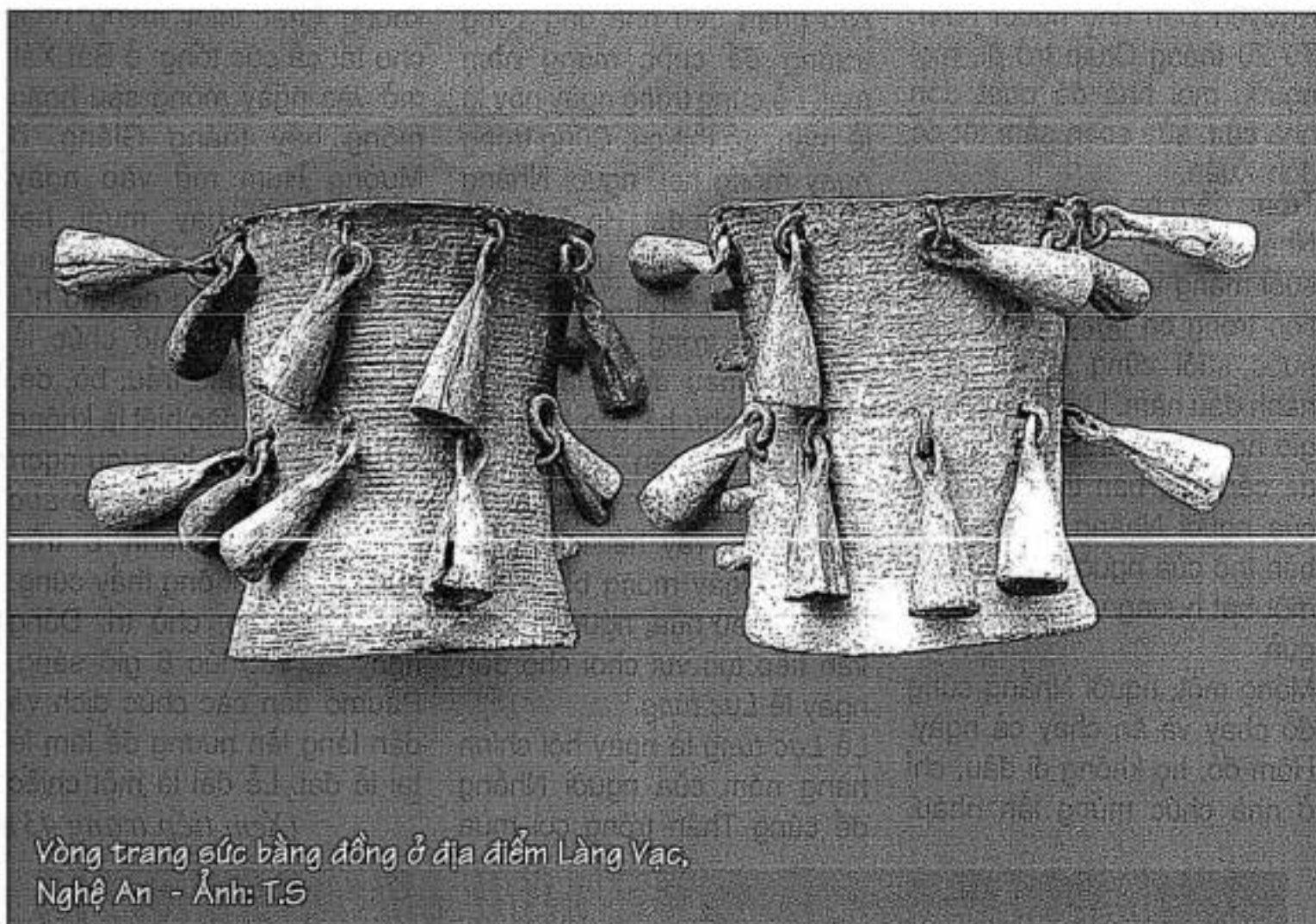
Trong tâm thức dân gian, cây nêu còn được coi là cây vũ trụ - nối liền trời và đất. Tán tròn bằng giấy đỏ tượng trưng cho Mặt trời và ngọn nêu là nơi chim thần đến đậu. Dịp cuối năm, trồng cây nêu là để đầu năm mới ngọn nêu vươn lên đón ánh nắng xuân, cùng sức sống xuân.

HÀ THẨM SƯU TẬP

KHẢO CỔ HỌC VÀ VẤN ĐỀ BẢO TỒN DI SẢN VĂN HOÁ

Thời Tiên sử và sơ sử

PGS. TS TRỊNH SINH*



Vòng trang sức bằng đồng ở địa điểm Làng Vạc,
Nghệ An - Ảnh: T.S

1- Nhu cầu phát triển, xây dựng đất nước và bảo tồn di sản văn hoá.

Từ một vài chục năm gần đây, nhất là trong thời kỳ đổi mới, đất nước bước vào thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, các di tích thời Tiên sử và Sơ sử được phát hiện ngày một nhiều. Từ rừng núi đến hải đảo, đồng bằng, nơi nơi đào móng xây nhà, các công trình thuỷ lợi giao thông mọc lên như nấm. Quá trình đó làm bật lên nhiều hiện vật quý giá, một số được thông báo đến cơ quan quản lý văn hoá, nhưng do trình độ người dân nhiều vùng chưa được cao lắm, nên nhiều hiện vật đã bị thất lạc hoặc bị vứt đi ngay khi mới ra khỏi lòng đất.

Số di tích, di vật bị phá huỷ nhiều và chỉ một số ít được khảo cổ học biết đến. Mặc dù vậy, những phát hiện được một cách ngẫu nhiên như thế cũng giúp cho khảo cổ học phát hiện

được nhiều di tích có giá trị. Nhiều cuộc khai quật bị động, chạy theo tiến độ công trình – mà theo cách gọi trong ngành là "chữa cháy" đã cung cấp được những giá trị khoa học to lớn.

Trên thực tế, nhiều địa điểm khảo cổ học nổi tiếng đã được "ra đời" từ việc xây dựng các công trình. Chúng tôi xin điểm qua một số thí dụ.

Năm 1972, nhờ công trình thuỷ lợi đắp đập Đại Vạn (thuộc xã Nghĩa Hoà, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An) mà nhân dân tìm được trống đồng, rìu đồng, giáo đồng... báo cho ngành văn hoá. Di chỉ Làng Vạc nổi tiếng được phát hiện từ đấy.

Năm 1976, do quá trình san lấp mặt bằng để xây dựng nhà máy Miến – Mỹ chính mở rộng, một khu mộ táng quy mô lớn rộng đã được khai

quật và cho kết quả rực rỡ : có đến 307 mộ táng được phát hiện nơi đây, góp phần quan trọng trong việc tìm hiểu dấu tích thời kỳ văn hoá Đông Sơn trên vùng Đất Tổ cũng như vấn đề thời đại Hùng Vương – An Dương Vương, kinh đô Văn Lang ở vùng ngã ba sông Hồng – Lô – Đà.

Vào đầu thập niên 90 của thế kỷ trước, nhờ có việc quy hoạch và xây dựng thị xã Lào Cai (mới hoàn toàn sau khi tách tỉnh), nhiều quả đồi được san lấp, chúng ta đã tìm thấy một loạt di tích có nhiều trống đồng ở vùng đất biên ải này. Mà, nếu như không có công cuộc kiến thiết vĩ đại cả một trung tâm tỉnh lỵ như vậy thì chắc còn phải mất nhiều thập kỷ nữa chúng ta mới có được một sưu tập lớn trống đồng và nhiều hiện vật quý như đã có.

Gần đây nhất, nhằm giải phóng mặt bằng cho công trường xây dựng nhà máy thủy điện Yaly, các nhà khảo cổ học đã phát hiện và khai quật trên diện tích rộng hàng vạn mét vuông di chỉ khảo cổ học Lung Leng, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum. Cũng vậy, địa điểm khảo cổ học Cồn Ràng, xã Hương Chữ, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế cũng được khai quật nhiều ngàn mét vuông, gần như bị xoá sổ để phục vụ cho việc giải phóng mặt bằng làm đường.

Sắp tới, trong tương lai gần, hàng chục địa điểm khảo cổ học thời đại đồ đá cũ, đồ đá mới và thời đại kim khí cũng sẽ bị ngập chìm dưới hàng chục mét nước khi mà nhà máy thủy điện Sơn La vận hành, kèm theo đó là hàng vạn hiện vật khảo cổ phải được gấp rút thu thập trong quá trình khai quật "chữa cháy".

Khách quan mà nói, nhờ những phát hiện ngẫu nhiên và các công trình xây dựng ngày một dồn dập, đã giúp ngành khảo cổ học có được những bước tiến to lớn, nhất là trong việc phân định những nền văn hoá, những sắc thái đặc trưng địa phương, loại hình di tích ... Hay nói một cách khác, chúng ta có được một cái nhìn tổng thể, khái quát, trên một diện rộng những di tích, những nền văn hoá thời Tiền sử và Sơ sử. Nhưng, ngược lại, chúng ta đã mất mát quá nhiều di tích và di vật trong quá trình đào bới bị động.

Di tích, không phải nhiều đến vô hạn, lại không phải bỗng nhiên mà có được, mà là tài sản vô giá nhiều ngàn năm mới có. Vì thế, ở một góc độ nào đó, mỗi một lần khai quật là một lần "phá hoại" di tích. Chưa nói sự khai

quật gấp rút phục vụ những mục đích dân sinh, chắc chắn hàm lượng khoa học của những cuộc đào như vậy không thể cao được.

Di vật, sẽ có nhiều giá trị khi được khai quật một cách kỹ càng, tỷ mỉ và sẽ không còn nhiều giá trị lắm nếu chỉ tồn tại với số lượng lớn ở trên giá trưng bày của các Bảo tàng.

Vậy là, dường như có một mâu thuẫn không thể tránh khỏi, đó là sự phát triển của đất nước với việc giữ gìn các di tích khảo cổ dưới lòng đất. Đất nước không thể không phát triển mạnh mẽ, không thể không xây dựng và xâm phạm đến sự toàn vẹn của những di tích đang ngủ yên trong lòng đất. Nhưng cũng không thể phó mặc cho sự phá hoại các di tích khảo cổ nói chung và di tích thời Tiền sử và Sơ sử nói riêng.

May mắn cho chúng ta là Luật di sản văn hóa đã ra đời, tuy có phần hơi muộn nhưng cũng đã góp phần quản lý những công trình xây dựng có mặt bằng nằm trong phạm vi của các địa điểm khảo cổ.

Trước tiên, cơ quan có công trình xây dựng phải báo cáo và xin phép cơ quan quản lý văn hoá đồng ý xác nhận không có di tích khảo cổ. Nếu có, phải có sự điều tra, xác minh, lập dự án khai quật phục vụ giải phóng mặt bằng. Nếu di tích có giá trị, có thể công trình phải di dời, hoãn lại hoặc có sự can thiệp để kéo dài tiến độ phù hợp với việc khai quật, nghiên cứu.

Luật di sản văn hóa đã giúp cho nhiều di tích được bảo tồn từ ngay vòng ngoài, từ khâu lập dự án công trình. Thay cho việc xây dựng trên đất có di tích thì đã có công trình chuyển sang địa điểm mới, có thể không thuận lợi nhiều về mặt kinh tế, nhưng bù lại đã dành cho tương lai những giá trị văn hoá vô giá.

Mặt khác, công việc giải phóng mặt bằng đã có một phần nguồn vốn từ các dự án xây dựng, nên đã kịp thời đáp ứng việc khai quật, nghiên cứu, tránh cho di tích bị đào bới mà chưa có sự tham gia của ngành khảo cổ.

Để có thể xử lý hoàn hảo mối quan hệ giữa việc xây dựng các công trình ngày càng gia tăng với việc bảo tồn và nghiên cứu di tích, chúng ta có thể tham khảo những kinh nghiệm của một số nước trong vấn đề này.

Ở Nhật Bản, nhà nước đã sớm thấy giá trị văn hoá vật thể của các di chỉ khảo cổ học thời Tiền sử, vì thế mỗi khi phát hiện được di chỉ đã có sự đánh giá ban đầu, mà phần lớn được giữ lại. Cách xử lý là di dời các công trình, bảo tồn

nguyên vẹn và khai quật từng phần diện tích một cách khoa học trong nhiều năm. Kết quả khai quật khả quan thì cho xây dựng Bảo tàng ngoài trời, bán vé tham quan cho khách du lịch và phục vụ công tác nghiên cứu khoa học lâu dài. Nhiều địa điểm, như địa điểm Tiến sử ở Tama New Town nằm trong một thung lũng, đã khai quật vài chục năm, mỗi năm khai quật một phần và dần dần đã khai quật được hàng vạn mét vuông, khôi phục được cả một làng cổ, các công trình kiến trúc. Các nhà khảo cổ Nhật Bản đã có cái nhìn toàn cảnh về một di tích Tiến sử nơi này. Ở đây không những mọc lên một Bảo tàng mà còn có một loạt nhà xây dựng bán kiên cố phục vụ cho nhiều thể hệ các nhà khảo cổ đến khai quật hàng năm. Địa điểm này không những được bảo tồn mà còn là một trong những công trình phục dựng lại toàn cảnh những làng cổ, những khu vực sản xuất, đi săn ... hết sức sinh động, góp phần dựng nên một bức tranh kinh tế, xã hội của một thời nguyên thủy xa xưa. Di chỉ khảo cổ học đồi vỏ sò nổi tiếng Chiba, ngoại thành Tokyo, nằm ven bờ vịnh, được bảo tồn gần như nguyên vẹn, mặc dù di chỉ có diện tích rất rộng. Mọi công trình đều phải di dời khỏi khu vực. Trên đỉnh đồi đã mọc lên một nhà Bảo tàng bề thế xây trên khu đất đã khai quật. Trong nhà Bảo tàng, người Nhật đã giữ lại những di vật và tầng văn hoá khá dày còn ken đầy mảnh gốm và nhiều loại vỏ sò, vỏ ốc người xưa ăn xong vứt lại dày hàng mét. Tầng văn hoá được xén phẳng, xử lý hoá chất bảo quản vĩnh viễn, được ngăn kính và chiếu sáng rực rỡ, rất hấp dẫn. Bên trong Bảo tàng, hiện vật của di chỉ được trưng bày sống động, những âm thanh điện tử, những phục dựng hình ảnh bằng băng đĩa hình kỹ thuật số làm cho người xem như cùng được sống trong thời Tiến sử với người xưa.

Không phải không có lý khi mà chỉ một tỉnh nhỏ như Kagoshima ở phía Nam Nhật Bản mà đã có hơn chục Bảo tàng hiện đại, nhiều Bảo tàng ngoài trời bảo tồn tại chỗ di tích. Mỗi Bảo tàng được nhà nước đầu tư hàng trăm triệu đô la Mỹ.

Điển hình cho việc bảo tồn di tích Tiến sử và Sơ sử ở Thái Lan là di tích Bản Chiềng thuộc thời đại Kim Khí ở vùng Đông Bắc Thái Lan. Phát hiện và quá trình nghiên cứu địa điểm này đã hình thành nên một thị trấn hoàn toàn mới, cư dân thị trấn quanh năm làm dịch vụ và làm

hàng lưu niệm phục vụ du lịch. Bảo tàng Bản Chiềng rộng đẹp, một loạt mộ táng khi khai quật xong được giữ nguyên, mặt độ mộ dày đặc thu hút sự hiếu kỳ của du khách. Nhiều di vật của di chỉ khá đẹp, từ bình gốm mẫu đến đồ trang sức bằng vỏ sò lông lánh.

Ngay khi phát hiện khu mộ Nam Việt Vương ở thành phố Quảng Châu, Trung Quốc, các nhà khảo cổ đã quyết tâm giữ lại nguyên vẹn, mặc dù khu mộ này nằm ngay trong thành phố, trong một khu có tốc độ đô thị hoá vào loại nhanh nhất nước. Ngày nay, khu mộ được nhiều nhà cửa, công trình mới vây quanh, nhưng mộ vẫn được giữ nguyên tình trạng như mới khai quật. Sự hấp dẫn của thành phố mở cửa kinh tế này có một phần quan trọng là du khách đến thăm mộ Nam Việt Vương khá đông.

Ở nước ta, do nhiều điều kiện lịch sử để lại, đã có rất nhiều di tích thời Tiến sử và Sơ sử được phát hiện nhưng đã bị phá hoại, thậm chí bị xoá sổ. Những di tích như Gò Con Lợn thuộc văn hoá sơ kỳ thời đại Kim Khí ở huyện Lâm Thao, di tích Đoan Thượng ở huyện Thanh Thủy, tỉnh Vĩnh Phú, di tích Gò Mả Đống ở huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây ... chỉ còn trên hồ sơ khai quật thám sát, còn thực tế đã bị hoàn toàn xoá sổ.

Tuy nhiên, một số di tích đã được bảo tồn rất tốt trong điều kiện có thể, ví dụ di chỉ khảo cổ học Đồng Đậu, thị trấn Yên Lạc, Vĩnh Phúc. Nơi đây được giữ nguyên một quả gò chỉ trồng cây xanh phủ kín di chỉ, phần đã khai quật được giữ lại một phần làm Bảo tàng ngoài trời. Cũng vậy, di tích thuộc văn hoá Đông Sơn nổi tiếng như Làng Vạc, tỉnh Nghệ An, di tích Làng Cẩu, tỉnh Phú Thọ đã cấm biển Di tích được xếp hạng, được trồng cây xanh gìn giữ lâu dài.

Có thể giải pháp tốt nhất cho việc bảo tồn di tích thời Tiến sử và Sơ sử trong tương lai gần là phải nhanh chóng phân loại và xếp hạng, nhất là những di tích quan trọng đối với lịch sử dân tộc trong thời kỳ này như di chỉ Phùng Nguyên, xã Tứ Xã, huyện Lâm Thao. Chỉ có nhanh chóng xếp hạng mới giúp cho các cấp chính quyền có cơ sở pháp lý để bảo vệ di tích.

2- Nạn buôn bán đồ cổ và vấn đề bảo tồn di tích văn hoá thời Tiến sử và Sơ sử.

Nạn buôn bán đồ cổ đã có từ lâu. Nhiều sưu tập tư nhân đã rất nổi tiếng từ cách đây vài chục năm. Các nhà buôn đồ cổ trước thời kỳ giải phóng miền Nam đã có những trống đồng

các loại, những tượng đồng, đồ trang sức quý giá. Nhưng phong trào buôn bán chỉ thực sự nở rộ khi đất nước bước vào thời kỳ đổi mới. Và, như một hệ quả tất yếu, khi mà các mối giao lưu quốc tế ngày một mở rộng, đồ cổ tuồn ra nước ngoài ngày một nhiều, đồ cổ ngày một hiếm. Chỉ còn một nguồn đồ cổ to lớn là trong lòng đất. Vì thế, sự xuất hiện những đội quân đi đào trộm cổ vật khá đông đảo.

Trống đồng là một trong những cổ vật cực kỳ quý giá, rất được các nhà Bảo tàng và sưu tập tư nhân nước ngoài quan tâm đặc biệt vì giá trị nghệ thuật, vì sự quý hiếm. Vì thế, nhiều đội quân đi săn lùng trống đồng có mặt khắp mọi miền đất nước, cả những địa điểm khảo cổ học nổi tiếng cũng bị nhòm ngó, thậm chí được giới đồ cổ ưu tiên số một trong danh sách đào bới trộm. Xin đơn cử một vài thí dụ.

Địa điểm Làng Vạc đã bị nhiều toán người từ các địa phương khác đến dùng máy dò kim loại tự tạo dò tìm và đã lấy đi một số trống đồng vào cuối những năm 90 của thập kỷ trước. Do sự lơ lửng của chính quyền địa phương, dân địa phương cũng theo chân các hội đào trộm này để đào nát các khu vực nghi có cổ vật. Chỉ sau khi có sự can thiệp mạnh của ngành văn hoá, việc ngăn chặn đào bới ở đây mới có hiệu quả, ngày nay, Làng Vạc mới có biển xếp hạng di tích, có phân khu quy hoạch bảo vệ trọng điểm...

Nhân đây, chúng tôi cũng mô tả lại hình dáng của một cái máy dò kim loại được áp dụng ở Làng Vạc và đã dò được trống đồng nơi đây (chiếc trống này hiện vẫn chưa thu hồi được), hy vọng các cán bộ quản lý văn hoá thấy được đầu óc "sáng tạo" của người làm ra nó cũng như tính chất nguy hiểm của loại máy này trong việc phá hoại di tích và cổ vật thời Tiền sử và Sơ sử. Máy có tay cầm như một cái cán dài, bên trong có đặt 3 cục pin lớn như pin "con thỏ", đầu cán có gắn một cái chụp kim loại hình như cái nón có quấn nhiều vòng dây đồng cảm ứng, có một tai nghe để khi máy hoạt động phân biệt được tiếng kêu bíp bíp lúc dò thấy kim loại. Máy được tự tạo, chỉ mua có vài trăm ngàn tiền nguyên liệu nhưng sử dụng có hiệu quả. Chính vì ai cũng có thể mua được máy nên sự nguy hiểm của nó với việc săn tìm cổ vật dưới lòng đất một cách đại trà, "toàn dân", là một điều cần cảnh báo.

Địa điểm khảo cổ học Phú Lương, huyện

Thanh Oai, tỉnh Hà Tây cũng bị máy dò kim loại tìm đến. Câu chuyện của cánh đào trộm cổ vật nơi đây được dân làng truyền lại như một truyền thuyết khó tin mà có thật.

Vào một đêm tối trời, 3 người lạ mặt mò vào làng quan sát khu mộ cổ Phú Lương nổi tiếng rồi vài hôm sau vác máy ra cánh đồng dò tìm. Họ đã xác định 3 điểm, đánh dấu lại. Sau đó, đào điểm thứ nhất đã tìm được 1 chiếc trống đồng. Đào điểm thứ hai tìm được dấu vết của nhiều mảnh gỗ, có thể là dấu tích mộ thuyền. Điểm thứ ba chưa kịp đào thì dân làng phát hiện và cánh đào trộm đành "bỏ của chạy lấy người". Qua đó có thể thấy "năng lực" của máy dò, nhưng cũng thấy nguy cơ với tốc độ này chẳng mấy chốc mà tận diệt toàn bộ trống đồng trong lòng đất.

Tác hại của máy dò kim loại cũng làm bật lên một loạt trống đồng Đông Sơn ở huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định. Trống được dân ra sắt vụn tìm thấy và vì không có chuyên môn nên nhiều trống đồng giờ chỉ còn là đồng mảnh nát vụn.

Sự kích thích của nền kinh tế thị trường, thói háms lợi của dân buôn đồ cổ cùng với sự kém hiểu biết của một bộ phận cư dân đã làm cho cổ vật trở thành một mặt hàng mua đi bán lại ngay từ trên miệng hố đào bới phi pháp, nhiều "kho" đồ cổ Đông Sơn bị khai thác triệt để không còn lại bao nhiêu như ở chân núi Nưa, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hoá.

Để ngăn chặn việc đào bới đồ cổ thời Tiền sử và Sơ sử, nhất là những địa điểm có thể có trống đồng, cần có sự tự giác của người dân, sự quản lý chặt chẽ của ngành văn hoá và các cấp chính quyền địa phương.

Đồ cổ chỉ có giá trị quý giá về lịch sử, về nghệ thuật nếu như được khai quật khoa học trong lòng đất chứ không phải chỉ là những hiện vật thu nhặt không rõ xuất xứ, không lý lịch và cũng không còn nguyên vẹn do việc đào bới không có phương pháp.

3- Bảo tồn để phát huy giá trị vật thể và phi vật thể của di tích và di vật thời Tiền sử và Sơ sử.

Theo thống kê cho đến tháng 12 năm 2000, cả nước ta có 917 địa điểm khảo cổ học thời đại Kim Khí, chưa kể có vài trăm địa điểm khảo cổ học thời đại đồ đá cũ và đồ đá mới ở ta. Nói một cách khác, có đến con số ngàn các di tích thời Tiền sử và Sơ sử trong lòng đất nước ta, cùng với đó là hàng vạn di vật đã được khai quật nằm

trong Bảo tàng hay các sưu tập tư nhân và còn biết bao nhiêu hiện vật còn nằm trong lòng đất.

Thực sự đó là những vốn quý đối với lịch sử dân tộc, giúp các nhà khoa học dựng lại được toàn cảnh bức tranh về thời Tiền sử và Sơ sử trên mảnh đất hàng vạn năm đã có con người sinh sống. Với một số lượng di tích khổng lồ như vậy, hầu như không một nước Đông Nam Á nào có thể sánh được, để có thể khôi phục được mọi mặt kinh tế, xã hội của người xưa.

Đã có thể coi việc nghiên cứu thời Tiền sử và Sơ sử ở nước ta có được những thành tựu huy hoàng sau nửa thế kỷ nghiên cứu khoa học khảo cổ khi chúng ta đã phân lập được hàng

chục nền văn hoá khảo cổ với các đặc trưng văn hoá, với những bộ sưu tập hiện vật đặc sắc. Đó là các nền văn hoá nổi tiếng như Núi Đọ, Sơn Vi, Hoà Bình, Bàu Tró, Thạch Lạc, Mai Pha, Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun, Đông Sơn, Sa Huỳnh, Xóm Cồn ...

Cũng nhờ việc bảo tồn di tích và di vật trong nhiều năm qua, mặc dù còn có những điều chưa làm tốt và kịp thời, chúng ta đã kịp khai thác trong khối tư liệu thời Tiền sử và Sơ sử những nét đẹp của trang trí hoa văn trên đồ gốm, tạo hình tinh xảo mà các đồ trang sức bằng đá ngọc đem lại cũng như sự hoàn hảo cả về hình dáng cân đối lẫn hoa văn mang đầy ý

nghĩa biểu tượng như trên trống đồng.

Từ khối tài liệu to lớn của thời Tiền sử và Sơ sử đem lại, chúng ta đã bước đầu tạo dựng được những nét cơ bản của việc hình thành và phát triển của nhà nước sơ khai, cụ thể là nhà nước sơ khai thời Hùng Vương - An Dương Vương, đã từng phát huy tác dụng trong việc giáo dục truyền thống tự hào dân tộc, góp phần không nhỏ vào công cuộc chống Mỹ cứu nước trước đây.

Ngược lại, nhờ có thành tựu khảo cổ học, chúng ta đã phổ biến kiến thức, giáo dục tinh thần tự giác bảo vệ di tích, di vật cho mọi cộng đồng cư dân, coi đó là vốn quý mà cha ông để lại, mà mọi lợi ích trước mắt do việc săn tìm, buôn bán đồ cổ không thể so sánh được. Trên lĩnh vực này, ngành khảo cổ học đã thường xuyên có những Hội nghị toàn ngành hàng năm, trao đổi kiến thức, trao đổi thông tin. Nhiều ấn phẩm, sách vở, bài báo, chương trình truyền hình, truyền thanh ... ra đời cũng góp một phần không nhỏ vào công cuộc Bảo tồn di tích thời Tiền sử và Sơ sử.



Phổng - cung kính trước điện thần - Đền Bạch Mã - Hà Nội
Ảnh: T.L

Một số đặc điểm trong việc làm nhà truyền thống của người Việt ở ven sông Lam

ĐOÀN VĂN NAM*

Nghệ An đất rộng người đông có nhiều tộc người sinh sống. Trong quá trình hình thành, phát triển mỗi tộc người đều có nhu cầu về ăn, ở, mặc, đi lại, học tập, sinh hoạt văn hoá và thờ cúng tổ tiên.

Nhà ở đối với con người là một nhu cầu không thể thiếu. Tuy nhiên, tùy thuộc vào môi trường cư trú, điều kiện kinh tế, trình độ nhận thức mà các gia đình, mỗi tộc người đều có cách làm nhà, sử dụng nhà với những đặc điểm giống nhau và khác nhau. Điểm giống nhau là những ngôi nhà truyền thống được xây dựng, sử dụng trên đất Nghệ An phần lớn là nhà bằng tre hoặc có khung bằng gỗ, dựng trên nền đất. Mái nhà lợp lá cây (lá cọ, lá mía, lá sắn, rạ...). Trong nhà có chỗ nghỉ ngơi, nơi thờ cúng tổ tiên, bếp nấu ăn hoặc để các đồ dùng, nông cụ. Điểm khác nhau là nhà của người H'Mông, người Khơ Mú thường dựng ở vị trí cao, nhà của người Thái, người Thổ là nhà sàn, cột gỗ.

Nền nếp suy nghĩ và hoạt động của con người trong các gia đình, dòng họ từ nhiều đời đã đúc rút, tạo dựng nên phong cách bất thành văn trong việc xây dựng, sử dụng nhà ở của từng cộng đồng.

Ở đây, chúng tôi chỉ nêu một số đặc điểm mang tính phong cách dưới góc độ của nền văn hoá dân gian trong việc xây dựng nhà ở của một số làng người Việt sinh sống ở ven sông Lam thuộc các huyện Anh Sơn, Thanh Chương, Nam Đàn, Hưng Nguyên.

Nghệ An là vùng đất cổ, tài nguyên phong phú nhưng khí hậu rất khắc nghiệt. Trong quá trình vật lộn với thiên nhiên, đấu tranh xã hội để tồn tại và phát triển, người Việt ở ven sông Lam đã tụ cư thành các làng ven sông, họ lấy nghề nông, trồng lúa, trồng màu, đánh cá, buôn bán... làm nguồn sống chính. Trải qua hàng ngàn năm sinh sống ở các vùng đất màu mỡ do phù sa bồi đắp, hàng năm phải đối mặt với mưa

dầm, lũ lụt, gió Lào... đã làm cho cư dân ở đây phải có cách suy nghĩ để tạo dựng ra những công trình kiến trúc phù hợp với phong thổ để có khả năng tồn tại lâu dài.

Cách làm nhà truyền thống được tích lũy nhiều đời đã trở thành phong cách trong cộng đồng làng xã.

Xuất phát từ quan niệm: ngôi nhà không chỉ là phương tiện quan trọng có tác dụng che nắng, che mưa cho con người trong một thời gian nhất định (một đời hay nhiều đời) mà nó còn có tác dụng như một mái ấm gắn kết tình cảm, suy nghĩ, hành động của các thành viên trong nhà để có thể phát triển nòi giống, trường tồn cùng với quê hương, đất nước.

Để xây dựng được một ngôi nhà, sử dụng chúng cho phù hợp với hoàn cảnh của mình, người dân phải tuân thủ, vận dụng một cách sáng tạo những phần việc mang tính nguyên tắc đã được quy định theo phong tục chung. Nền nếp này được bắt đầu từ việc chọn đất, chọn hướng, chọn vật liệu, chọn ngày phát mộc, dựng nhà cho đến khi ngôi nhà đã hoàn thành, cách bài trí, sử dụng chúng cũng phải cân nhắc rất kỹ. Những gia đình nào tùy tiện phá lễ, sẽ bị coi là hiện tượng báng bổ tới thần linh, bị cộng đồng dè bĩu, và có nguy cơ không thể phát triển được lâu dài.

* Chọn đất làm nhà

Việc chọn đất làm nhà, theo quan niệm truyền thống dân gian, được lý giải rằng: Có được đất tốt "cát trạch" thì gia chủ làm ăn mới thịnh vượng. Vì thế, khi có điều kiện, chủ nhà thường mời thầy địa lý hoặc những người đã trải qua Hán học ở trong làng, biết "nho-y-lý-số" tìm giúp những nơi đất sạch, cao ráo, phía trước có ao, đầm hoặc hai bên sông suối, khe, lạch chảy qua, ôm ấp, phía sau có núi, cồn cao... để dựng

nhà, họ cho rằng vị trí đất như vậy là nơi lý tưởng, tụ khí, hợp với phong thủy, gia chủ sẽ có điều kiện sinh sôi, phát triển. Ngược lại, dù nghèo, bất đắc dĩ người dân cũng ít khi ưng chọn vị trí đất trũng, sâu, có mồ mả, nhà cửa bị đường đi chiếu vào hoặc hướng nhà phải đối mặt, quay lưng với cửa đến, đỉnh, miếu của làng.

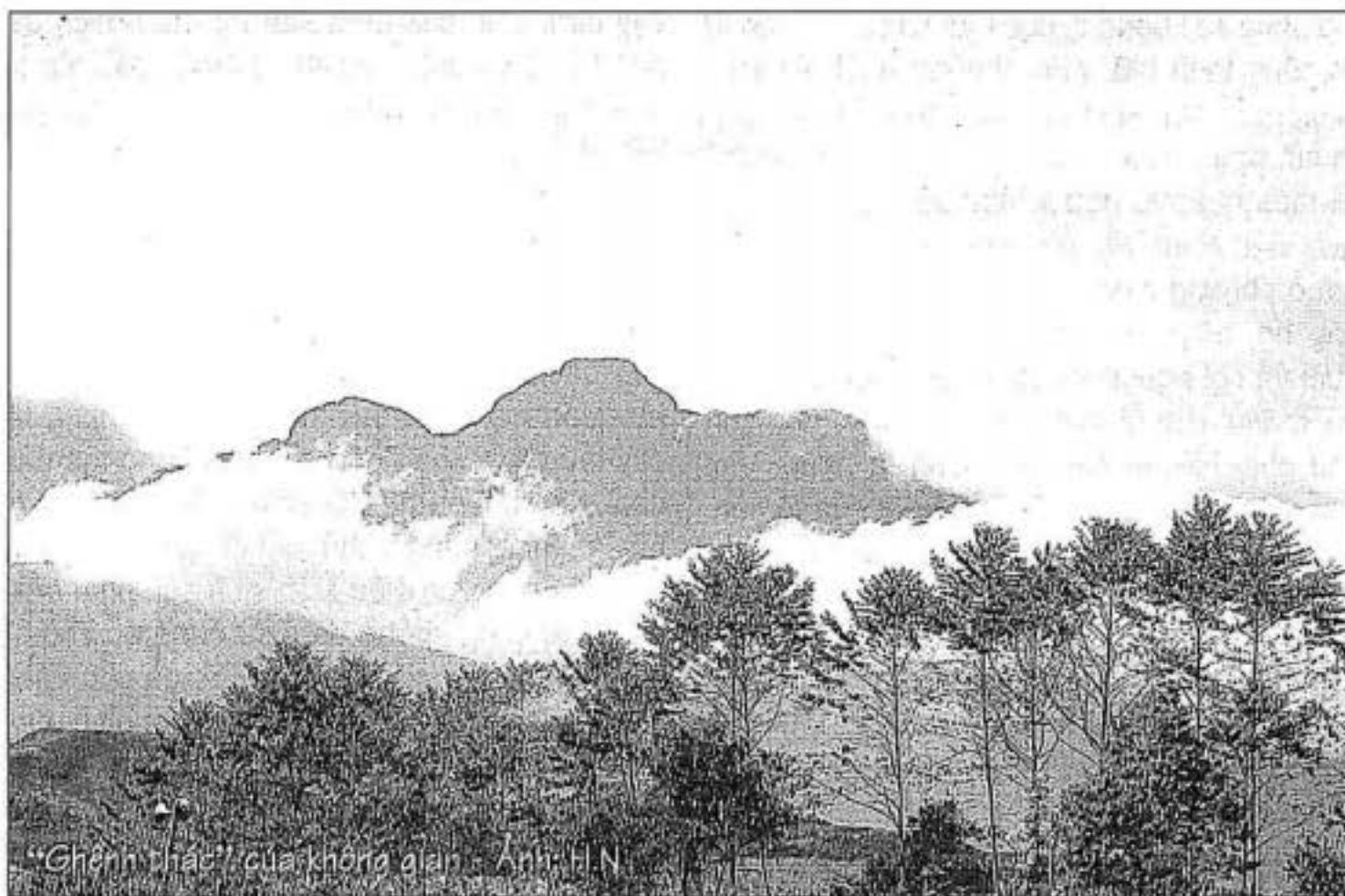
Nếu chịu khó phân tích kỹ ở góc độ thực tế, cách thức này có thể xem là có căn cứ, bởi nó được cha ông ta đúc rút, chọn lựa từ cuộc sống. Ai cũng biết rằng, làm nhà ở vị trí đất cao sẽ có sự thoáng đãng về môi trường, cảnh quan, về mùa mưa sẽ hạn chế được tác hại của lũ lụt. Nếu làm nhà ở những nơi đất trũng, thấp dễ bị ngập lụt con người có nguy cơ dịch bệnh nhiều hơn. Nhà có ao, hồ phía trước hoặc được ôm ấp bởi sông, suối vừa có tác dụng "điều hoà" khí hậu (làm cho ta thấy mát mẻ về mùa hè, ấm áp về mùa đông) vừa tiện lợi khi lấy nước để sản xuất (làm ruộng, làm vườn, tưới tiêu...) sinh hoạt (tắm giặt nấu ăn, thu rửa nông cụ...). Cha ông ta thường có câu: "Trăm rác, ngàn rác, lấy nước (sông) làm sạch". Chọn được thế đất cao, có nguồn nước trước nhà rất có lợi cho sức khỏe, môi trường sống của con người.

*** Chọn hướng nhà:**

Hướng nhà rất quan trọng đối với gia chủ.

Người ta quan niệm: Con người là một sinh vật được sinh ra và chịu sự tác động của vũ trụ. Thời điểm mà mỗi người xuất hiện thường gắn liền với hiện tượng động hay tĩnh của âm dương, vị trí của quả đất, sự tác động của các vì sao trong vũ trụ. Gia chủ khi làm nhà là làm một việc hệ trọng có liên quan đến đất, trời nên phải dựa vào kinh nghiệm dân gian hoặc nhờ các thầy địa lý, dựa vào "kinh dịch" để tính tuổi, chọn đất, chọn hướng làm nhà (thường tính theo tuổi của nam giới). Ví như: Nam giới có tuổi Giáp Ngọ ở cung Khôn làm nhà ở hướng chính Bắc, cung Tốn ở chính Đông, cung Ly ở chính Nam là tốt. Hoặc nam giới có tuổi Quý Tỵ ở cung Khôn thì làm nhà ở hướng Tây Nam, cung Đoài ở chính Tây, cung Cấn ở Tây Bắc... là phù hợp.

Dân gian có câu "Lấy vợ hiền hoà, làm nhà hướng Nam". Trong xã hội trước đây, đời sống của nhân dân còn rất khó khăn. Để cho mỗi gia đình, các dòng họ luôn được trường tồn, phát triển, khi con cái đến tuổi trưởng thành, bố mẹ phải có nghĩa vụ dựng vợ, gả chồng. Sống chung trong một mái nhà, người vợ, người chồng đều có vị trí nhất định, họ phải tâm đầu ý hợp thể hiện gia phong theo kiểu "thuận vợ, thuận chồng tát biển Đông cũng cạn". Người vợ hiền hoà không đơn thuần chỉ biết chăm chỉ lao động, tuân thủ ý chí của



"Ghềnh thác" của không gian. Ảnh: H.N.

chồng mà họ còn là người siêng năng, hiền thực, nết na, có giáo dục. Người vợ hiền hoà có gia phong là những người biết yêu chồng, thương con, có hiếu với cha mẹ, sống hoà thuận với xóm làng, biết cùng chồng chung lưng đấu cật, gánh vác việc nhà, việc nước, họ luôn luôn có ý thức phấn đấu để trở thành người tốt theo tiêu chuẩn "công, dung, ngôn, hạnh". Người phụ nữ phải được giáo dục, rèn luyện theo gia phong nhất định dưới một mái nhà từ lúc trẻ cho đến khi về già, khi ở nhà bố mẹ đẻ cũng như khi về nhà chồng.

Quan niệm làm nhà hướng Nam tốt hơn các hướng khác, phải chăng xuất phát từ kinh nghiệm của cuộc sống hàng ngày và điều kiện lịch sử hàng ngàn năm của dân tộc. Trên bản đồ địa lý tự nhiên của Châu Á nước Việt Nam thuộc vùng Đông Nam Á vùng đất có khí hậu nhiệt đới gió mùa. Không khí lạnh, gió mùa kèm theo giá rét từ phương Bắc đã ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất, sức khoẻ của con người. Chung sống cùng với môi trường tự nhiên, cư dân ở ven sông thích chọn phương Đông, phương Nam để làm nhà. Vì đây là phương của sinh khí, nơi có mặt trời mọc, có biển mang theo hơi nước sẽ làm cho khí hậu mát mẻ, con người và vạn vật có điều kiện sinh sôi, phát triển. Ngoài ra, xét ở ý nghĩa thực tiễn, nhà làm ngoảnh mặt về hướng Nam sẽ tận dụng được ngọn gió nồm nam mát mẻ về mùa hè, tránh được giá lạnh về mùa đông và không bị các mùi xú uế bốc lên từ các công trình phụ như chuồng nuôi gia súc, gia cầm... ở xung quanh. Hơn nữa, ở khía cạnh lịch sử, người Việt Nam ngày nay đã được thế giới thừa nhận là người Việt Cổ thuộc các tộc Bách Việt, Nam Việt đã sinh sống từ hàng vạn năm ở phương Nam. Trong mỗi làng quê, mỗi dòng họ, từng gia đình luôn ý thức cho mọi người về cội nguồn và tổ tiên của mình. Dù đi đâu, ở đâu, làm gì, người ta luôn nhắc nhở con cháu phải biết tự hào coi mình là người Việt Nam, coi phương Nam là vùng đất của tổ tiên. Chính niềm tự hào về dân tộc, về đất nước, về con người Việt Nam đã tạo nên sức mạnh, ý thức đoàn kết cộng đồng, giúp dân tộc Việt Nam đứng vững, phát triển cùng lịch sử. Không bị mất nước, không bị đồng hoá bởi văn hoá phương Bắc - phương Tây.

* Chọn vật liệu:

Có đất, chọn được hướng tốt nhưng để làm được một ngôi nhà phù hợp là cả một việc lớn,

đầy khó khăn của một đời người. Sống dưới chế độ cũ, phần lớn cư dân ven sông Lam đều rất nghèo. Không phải ai cũng có điều kiện để đóng gạch xây nhà, tìm chọn để mua được các loại vật liệu gỗ tốt như: Đinh, lim, sến, dổi... Kinh nghiệm hàng ngàn năm sống ở vùng đất có nhiều cây xanh mọc ở gò đồi, bãi sông, trong vườn đã giúp cho mọi nhà biết chọn được các loại cây tự nhiên như: Mít, xoan, nhãn, quao, tre... để sử dụng làm khung nhà, loại cây này rất dễ trồng ở vùng đất sa bồi, lớn nhanh, có khả năng tồn tại trước gió Lào, bão, lụt và ít bị mối mọt. Không biết có tự bao giờ, nhưng một truyền thống tồn tại trong các làng quê đã giúp mọi người có được những kinh nghiệm rất hay. Khi dựng vợ, gả chồng, khi mới sinh con, nhà nào có vườn rộng thường tìm các cây xoan, mít, tre trồng thêm ở các góc vườn. Nhà nào ít đất có thể tận dụng các gò, đồi, bãi hoang để trồng từ vài chục đến hàng trăm cây nói trên. Khi cây đã sống từ 6-10 năm, có đường kính từ 20-30 cm, người ta chặt cây (thường đào cả gốc) đem về phạt cành, cưa ngọn, ngâm xuống dưới nước (ao, hồ). Cây gỗ được ngâm kỹ vừa diệt trừ được mối mọt, vừa giảm được mùi hăng của nhựa cây nên trở thành loại vật liệu rất tốt. Sau khi vớt lên, phơi nắng, sau đó đẽo, xẻ thành các chi tiết cột, kèo, xà, hạ, rui, mè... của một nếp nhà. Gia đình nào chưa có nhu cầu sử dụng ngay, có thể cho hàng xóm láng giềng vay tạm. Chờ các mùa sau họ thu hoạch cây mới trổ, đem cất giữ sau hè hoặc gác lên xà nhà, chờ dịp làm nhà mới, mới đem ra sử dụng. Tinh thần đó đã góp phần tạo ra sự gắn kết tình cảm hơn trong cuộc sống.

Kinh nghiệm từ nhiều đời cũng giúp mọi người có nhiều kiến thức dân gian về việc chọn gỗ làm nhà. Người ta sẽ không chọn, sử dụng các loại gỗ tấu, chò chỉ làm cột, làm xà nhà, bởi họ quan niệm, gỗ tấu tuy bền, tốt, nhưng khi cây tấu đã bị chặt, gốc của nó không thể đâm chồi, nảy nhánh để hồi sinh. Nếu sử dụng gỗ tấu làm nhà, khi gia chủ mất đi, con cháu trong nhà sẽ không có điều kiện sinh sôi, phát triển. Người ta càng không dám sử dụng gỗ chò chỉ làm nhà vì dân gian quan niệm: gỗ chò chỉ là loại cây có linh, chỉ sử dụng để làm đình, đền, chùa, miếu. Người nào sử dụng gỗ chò chỉ làm nhà sẽ làm uế tạp cây thiêng nên dễ bị thần linh quở phạt. Trong quá trình chọn gỗ làm nhà, người dân ở ven sông Lam cũng rất kỵ và

không bao giờ sử dụng loại gỗ có dây leo quấn quanh, không lấy loại gỗ bị sét đánh vì sợ ma quỷ, dễ bị xui xẻo.

*** Thời điểm làm nhà:**

Để có một mái ấm cho một hay nhiều người trong gia đình, người dân rất quan tâm đến thời điểm phát mộc, dựng nhà. Thời điểm khởi dựng công trình phải chọn được ngày, giờ đẹp, hợp với tuổi của gia chủ. Ngày tốt theo kinh nghiệm, phải là ngày nắng đẹp, trời trong hoặc có mưa bay nhẹ nhẹ. Gia chủ phải nhờ các thầy địa lý, người có hiểu biết về Hán học chọn năm, chọn tháng, chọn giờ cho phù hợp. Thông thường, khi xem xét gia cảnh, đối chiếu với tuổi tác của chủ nhà, người ta ưa chọn vào các ngày Hoàng đạo, có nhiều sao tốt chiếu mệnh. Tránh gặp các ngày Nguyệt kỵ. Tam nương hoặc có Hung tinh chiếu vào bản thân và con cháu của mình, sẽ không phát tài, thịnh vượng. Người ta tin rằng, về mặt tinh thần, nếu chọn được ngày tốt làm nhà gia chủ sẽ yên tâm, phấn khởi hơn khi tiến hành các công việc. Kinh nghiệm xem thiên văn, địa lý của cha ông ta đã giúp con người tìm hiểu, khám phá được những quy luật của tự nhiên, của thời tiết. Những ngày tốt trong năm, trong tháng thường là những ngày nắng ráo, ít mưa. Công việc làm nhà, cưới hỏi... nếu được tiến hành sẽ gặp rất nhiều thuận lợi. Phong tục bất thành văn tồn tại ở nhiều làng xã ven sông cho thấy làm nhà là thực hiện một trong những việc lớn của đời người, nên phải có lễ vật báo cáo với tổ tiên, trời đất. Gia chủ khi làm nhà muốn cho mọi việc được hanh thông phải tiến hành một số lễ: Lễ cáo (báo cáo với tổ tiên, trời đất), có thể diễn ra trước khi làm nhà vài buổi hoặc vài giờ. Lễ Phát mộc (khởi công), lễ dựng nhà (dựng cột, vì kèo), lễ đặt đòn dông, lễ tân gia (gồm có lễ cúng ông Bếp, dọn bàn thờ, đón gia chủ chính thức về ở...), với thời gian thực hiện các nghi thức có thể diễn ra trước khi tiến hành các công việc nói trên một ít.

Việc mua sắm các lễ vật tiến cúng không cầu nệ ít nhiều, mà tùy thuộc vào sự thành tâm của gia chủ (nhà khá giả có thể soạn đủ cỗ chay, cỗ mặn, hương, đăng, trà, tửu; người nghèo khó chỉ cần có nén hương, cút rượu, cơm trầu, chén nước là được...).

Khi tiến hành làm nhà, nếu gia chủ không có lễ, dễ bị hàng xóm chê cười, hoặc tổ tiên, trời đất không biết trước dễ bị thần linh quở trách.

*** Chọn kiểu nhà**

Nhà ở của người Việt ven Sông Lam thông thường là kiểu nhà "tiền trụ", "tứ trụ" hoặc "hạ chạn". Khi xây dựng nhà ở, tùy điều kiện kinh tế, gia chủ có thể làm một lúc cả nhà lớn và nhà ngang hoặc nhà lớn làm trước cùng với chái bếp che tạm để nấu nướng. Nhà ngang sẽ làm sau khi có điều kiện về kinh tế.

Về kết cấu nhà "tiền trụ" thường có bộ khung bằng gỗ, "vì nhà" được thiết kế theo kiểu kèo đơn, kèo đôi hoặc kiểu thượng kèo, hạ kẻ. Những gia đình khá hơn làm nhà có "vì" kiểu chuyển chụp.

Loại nhà bằng gỗ làm theo kiểu này có ưu điểm là kết cấu vững chắc nhưng lại có hạn chế là nhiều cột, vừa tốn gỗ vừa chật lòng, không gian sử dụng không được nhiều. Kiểu dáng nhà ở ven sông đã tạo được một nếp nếp khá chuẩn mực, khi nghĩ ra cách cất bắt thân cột cái, thường là ở vị trí "vì" thứ hai và thứ ba (kiểu nhà tiền trụ) hoặc ở cả 4 cột cái phía trước (nhà tứ trụ) của bộ "vì kèo", chỉ còn một đoạn cột (cột bông, cột trốn) đặt trên các "đường hạ" chống đỡ phần mái. Cách xử lý thông minh khi chọn, chế tạo bộ khung nhà truyền thống theo kiểu này vừa tiết kiệm được gỗ làm cột cái, vừa làm cho lòng nhà rộng thêm. Loại nhà "hạ chạn" có thể cũng là kiểu nhà "tiền trụ, tứ trụ" nhưng các đường hạ nối kết theo chiều ngang của một "vì kèo" được đặt ở phía dưới. Phần xà liên kết giữa các "vì" với nhau để tạo thành bộ khung đặt ở phía trên. Nếu chỉ nhìn đơn thuần ở cách xếp đặt vị trí, chúng ta thấy nó đơn giản. Nhưng nếu tìm hiểu kỹ mới thấy cách làm này khá khoa học và mang tính thực dụng cao. Hàng năm các làng ở ven sông Lam thường bị lũ lụt, những trận lụt khủng khiếp có sức tàn phá lớn, như lụt năm 1954, 1968, 1972 đã làm trôi nhà, mất hết tài sản của nhiều gia đình. Kinh nghiệm chung sống cùng với lũ lụt, thiên nhiên đã giúp người dân ở đây sáng tạo ra các **chạn** để cất giữ lương thực, của cải hoặc có chỗ cho người ở khi nước lũ dâng cao. Người ta sử dụng các đòn gỗ hoặc đòn tre gác lên các đường xà hạ, với chức năng đỡ các tấm phên đan bằng nứa để làm chạn (sàn). Nhà nào có kinh tế khá hơn sẽ kê lát chạn bằng ván gỗ. Nếu nước lũ không lớn, mức dâng không cao, người dân có thể yên tâm ngồi trên chạn cả tháng để chờ nước rút một cách an toàn.

Các gian nhà truyền thống thường được chọn theo **số lẻ**, gian giữa hoặc gian bên phải

sẽ rộng hơn, vì đây là gian chính (rộng lòng, rộng bụng). Phải chăng, khi làm nhà, các gia chủ của ngôi nhà truyền thống thường chọn số lẻ (3 gian), kích thước cũng chọn số lẻ vì họ quan niệm số lẻ là số tiến, số chẵn là số hoà, nếu làm nhà với bước gian có số chẵn, số hoà thì gia chủ sẽ chỉ đóng khung trong mối quan hệ gia đình, không mở mang, phát triển để đón nhận thêm các yếu tố mới, cả bên trong lẫn bên ngoài, để có thể làm ăn phát tài, thịnh vượng, như thế gia chủ sẽ lụi tàn theo ngôi nhà và năm tháng.

Kích thước phần mái trong kiến trúc nhà ở truyền thống của người Việt dọc sông Lam, cũng như một số vùng ở đồng bằng Nghệ Tĩnh thường có mái trước ngắn hơn mái sau. Nếp nghĩ và hành động mang tính dân gian tồn tại trong cư dân, đã lý giải rằng: Mái ngắn, cao sẽ làm cho ngôi nhà sáng sủa, không âm u, ẩm tối, nó giống như tấm lòng của chủ nhà luôn rộng mở với người thân và láng giềng. Để khắc phục yếu tố mái ngắn, thêm chặt, người ta làm thêm các rèm treo ở dưới mái trước. Hệ thống rèm chống không chỉ có tác dụng che nắng, mưa, gió, bão, mà còn có giá trị thực dụng. Khi gia chủ có việc lớn (vui, buồn), lượng người đến đông có thể cơ động chống lên, mở rộng không gian sử dụng ở phía trước.

Về mặt tâm linh-khát vọng, người ta quan niệm rằng: Mái nhà phía trước ngắn tượng trưng cho thế hệ đi trước như tổ tiên ông, bà... Họ chỉ là lực lượng mở đầu đặt nền móng cho các thế hệ về sau. Mái sau của ngôi nhà truyền thống dài hơn, tượng trưng cho sự mong muốn các thế hệ đời sau sẽ phát triển bền vững và dài lâu. Suy nghĩ và kết cấu phần mái nhà ở đây có khác đôi chút với kiểu nhà truyền thống ở vùng đồng bằng Bắc Bộ như ở Nam Định, Hải Dương... Các cụ cao niên giải thích: Đồng bằng Bắc Bộ đời sống khá hơn, hội hè, đình đám nhiều hơn, nếu phần thân ngắn sẽ bất tiện cho việc sử dụng. Ngoài ra, mái nhà trước dài, thấp, khách vào nhà (nếu hơi cao) phải cúi đầu. Điều này thể hiện sự khiêm nhường, kính trọng gia chủ.

Cũng liên quan đến phần mái nhà, còn có quy định bất thành văn về số lượng vật liệu cần được sử dụng cho phần mái mà người dân thường phải tuân thủ. Các loại đòn tay (dùng cho nhà tranh tre) phủ đầu, hoành tải (dùng cho nhà gỗ) đặt trên các vì kèo đỡ các dui, mè,



Hiện vật khu di chỉ Đa Đình - Ảnh: Hải Ninh

tranh, số lượng cũng sử dụng theo số lẻ. Thông thường, ở mái trước có 7 cái, mái sau có 9 cái. Người ta quan niệm rằng, số bảy là số dương tượng trưng cho đàn ông, số 9 là số âm tượng trưng cho đàn bà. Ngôi nhà cũng như vạn vật trong vũ trụ, muốn sinh sôi, nảy nở phải có sự điều hoà âm dương. Sinh sống và cai quản ở trong nhà, người đàn ông luôn phải làm chủ, ở trên; phụ nữ là phận nữ nhi chưa đủ sức gánh vác việc lớn nên vị trí của họ là ở sau, ở dưới. Quan niệm này xuất phát từ vị trí chủ lực trong ngôi nhà là trách nhiệm của đàn ông.

Nhà ở truyền thống của cư dân ven sông Lam còn có một đặc điểm hơi khác với nhà ở bình dân của vùng đồng bằng Bắc Bộ, là: Trong một ngôi nhà ngoài hệ thống cửa chính ở phía trước, cửa phụ ở phía sau, cửa thông giữa các gian, còn có các cửa sổ mở phía hồi và phía sau từng gian... phải chăng vì khí hậu ở đây về



mùa hè rất nóng nực, hệ thống cửa sổ sẽ làm cho ngôi nhà thông thoáng, mát mẻ hơn, hay là vì một lý do khác của người dân xứ Nghệ(?).

*** Cách sắp xếp, bố trí, sử dụng nhà**

Dưới chế độ cũ, đời sống của nhân dân nói chung rất khó khăn. Tích lũy, phấn đấu để làm được một nếp nhà gỗ, tạo dựng được một mảnh vườn để sinh sống lâu dài là điều mơ ước của mỗi gia đình. Khi ngôi nhà đã được xây dựng, cách sử dụng không gian trong nhà, ngoài vườn càng cần phải cân nhắc kỹ, không thể tùy tiện. Ý thức này tùy thuộc vào điều kiện kinh tế, nhận thức của gia chủ và cả phong tục của làng xã. Những nhà có kinh tế khá, nhu cầu sử dụng tăng, trong khi diện tích có hạn, thì người ta phải nghĩ ra cách sắp xếp đồ dùng một cách

"có động". Các loại bàn xếp, giá treo, ghế ngồi, chõng tre... sử dụng trong nhà đều được tạo ra có hình khối và kích thước phù hợp, khi không có nhu cầu sử dụng, người nhà có thể cất dưới gầm phản, gầm giường, treo tạm ở chái, sau hè. Ngược lại, những gia đình nghèo, đông con, đồ dùng ít, thì người ta phải chọn cách ứng biến theo kiểu "Khéo ăn thì no, khéo nằm co thì ấm". Ở một gia đình truyền thống được coi là có gia phong, ngoài cách sắp xếp đồ dùng tùy thuộc vào hoàn cảnh, họ đều phải tuân thủ những phong tục chung của làng.

Nhà ở truyền thống của cư dân ven sông Lam thường có 2 đơn nguyên (nhà lớn và nhà ngang) gắn liền với một mảnh vườn.

Cấu trúc mặt bằng về nhà ở, cách sắp xếp trong nhà, ngoài vườn thường được bố trí như sau:

Nhà lớn có 3 gian, phần hồi ở phía trái sẽ

được nổi rộng làm chỗ đặt cối giã gạo, treo cày cuốc, nông cụ phục vụ cho nhu cầu sản xuất, ở gian ngoài (thường gọi là gian bên trái) không gian được chia là 2 nửa. Nửa phía trước kê một bộ bàn ghế nhỏ làm chỗ ngồi đọc sách. Nửa phía sau đặt một bộ phản gỗ dùng làm chỗ nghỉ ngơi cho đàn ông (ông, cha, con...). Trên vách nhà có treo các móc sắt, móc tre hoặc căng bằng dây mây, sào nứa để treo quần áo. Gian giữa là không gian quan trọng có kích thước rộng hơn, thường được sử dụng làm chỗ thờ cúng tổ tiên, đón khách. Không gian sử dụng ở gian này cũng ước lệ làm 2 phần. Nửa phải phía trước đặt bàn ghế (bằng gỗ hoặc bằng tre) có điều cày, ẩm chén để sử dụng hàng ngày. Nửa phía sau là nơi bàn thờ, ở đây bài trí lư hương, cọc nển, đèn dầu, mâm chè, chén sứ, nậm rượu... Những gia đình khá giả, ở trên bàn thờ, có sắm thêm long ngai, đại tự, câu đối bằng gỗ... nói về công lao của tổ tiên, khát vọng phát triển dài lâu của con cháu trong nhà. Vì gian giữa là gian chính có vị trí quan trọng gắn liền với trách nhiệm của người đàn ông, nên dân gian thường gọi là gian Bầy, phụ nữ thường ít khi được sinh hoạt, luận bàn công việc ở đây. Những nghi thức quan trọng gắn với đời sống tâm linh như đặt tên, yến lão, cúng giỗ, phúng viếng người thân khi họ từ già cõi đời để trở về với tổ tiên... thường được thực hiện ở vị trí trang trọng này. Để tạo ra ranh giới tượng trưng giữa sinh hoạt đời thường của người sống với nơi thờ phụng người đã khuất, người ta thường treo một tấm màn bằng tre hoặc bằng vải ở trước bàn thờ. Gian trong của ngôi nhà lớn được ngăn với gian giữa bằng vách nứa hoặc vách gỗ có trở cửa thông nhau. Diện tích sử dụng của gian trong cũng ước lệ chia đôi. Nửa phía trước thường kê chõng tre làm chỗ nghỉ cho con cái, nửa phía sau sử dụng làm buồng ngủ của vợ chồng chủ nhà hoặc dùng làm chỗ đặt sập, chum, vại... đựng lương thực hoặc cất giữ quần áo. Ngoài ra, không gian phía trên của cả 3 gian nhà thường có các chạn lát gỗ hoặc phen nứa làm kho dự trữ lương thực, các đồ dùng có giá trị hoặc làm chỗ tránh lụt về mùa mưa.

Nhà ngang vẫn được coi là công trình kiến trúc phụ (mặc dầu có khi kích thước của nhà này có thể dài hơn), có phần mái trước tiếp giáp với hồi nhà lớn. Hai ngôi nhà này đặt vuông góc với nhau, có hình chữ L, để tiện sử dụng và hài hoà với mặt bằng kiến trúc. Không

gian bên trong nhà ngang được tận dụng một cách tối đa để sắp xếp các loại đồ dùng, vật dụng phục vụ cho cuộc sống thường ngày. Công năng và vị trí sử dụng của nhà ngang cũng có cách gọi khác so với nhà lớn. Ngôi nhà có chái rộng để đặt, treo các nông cụ sản xuất. Gian bên trong (gian trái) được sử dụng làm bếp nấu ăn. Ngoài hòn kê (đầu rau) hoặc kiềng sắt còn có các đồ dùng, vật dụng khác như chum đựng nước, ché hoặc thùng đựng gạo, ngô, đèn dầu lạc, chum đựng bát đĩa, nồi, niêu, ghế ngồi nấu bếp, ăn cơm. Để tiết kiệm không gian, phía trên bếp được tổ chức thành một gác dùng để treo rổ rá, quả, hạt giống, hong củi. Về chủng loại, số lượng đồ dùng, vật dụng giữa người nghèo với người kinh tế khá cũng có sự khác nhau. Nhà nghèo các đồ dùng thường rất ít và được làm bằng sành, gốm. Nhà khá giả có nhiều đồ đồng, đồ sứ, đồ gỗ hơn. Làng quê ven sông Lam nói riêng và làng xã ở Nghệ An nói chung thường có các kỳ cưới hỏi, giỗ chạp, tết nhất hàng năm nên các gia đình đều có ý thức phần đầu để trong nhà có đủ dụng cụ bát, đĩa, ấm chén, nồi niêu... đủ dùng cho 3 mâm cỗ khi có việc đại sự.

Gian giữa của nhà ngang là nơi sử dụng của phụ nữ. Nửa phía trước dùng để kê, đặt các đồ dùng, nông cụ (thúng, mủng, quang, gánh...) hoặc treo quần áo, đèn dầu lạc... Nửa gian phía sau kê một chiếc giường đôi hoặc phản gỗ có chăn, gối... làm chỗ nghỉ ngơi cho phụ nữ. Gian cuối cùng của ngôi nhà được dùng làm kho chứa các sản phẩm như: ngô, lúa, đậu, lạc mới thu hoạch, hoặc sử dụng gian này làm một số nghề phụ như: đan lát, dệt vải, làm hàng xay xát... để tăng thêm thu nhập cho gia đình. Đối với người nông dân, các loại đồ dùng, vật dụng do họ tự làm ra hoặc được mua sắm từ nơi khác đều là tài sản quý đã gắn bó với gia đình nên họ nâng niu, gìn giữ. Khi con cháu lấy chồng, lấy vợ, có nhu cầu ra ở riêng, bố mẹ thường đem tặng cho con, hoặc đem hiến góp cho các cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm, bảo vệ Tổ quốc.

Đối với một gia đình truyền thống ở các làng quê ven sông Lam, vườn là một mảnh đất bao quanh nhà có diện tích rộng hay hẹp tùy thuộc vào điều kiện kinh tế của gia chủ. Cách bố trí sử dụng không gian vườn thường được sắp xếp như sau: Xung quanh vườn người ta ưa trồng

Đoàn Văn Nam - Một số đặc điểm trong việc làm nhà TT...

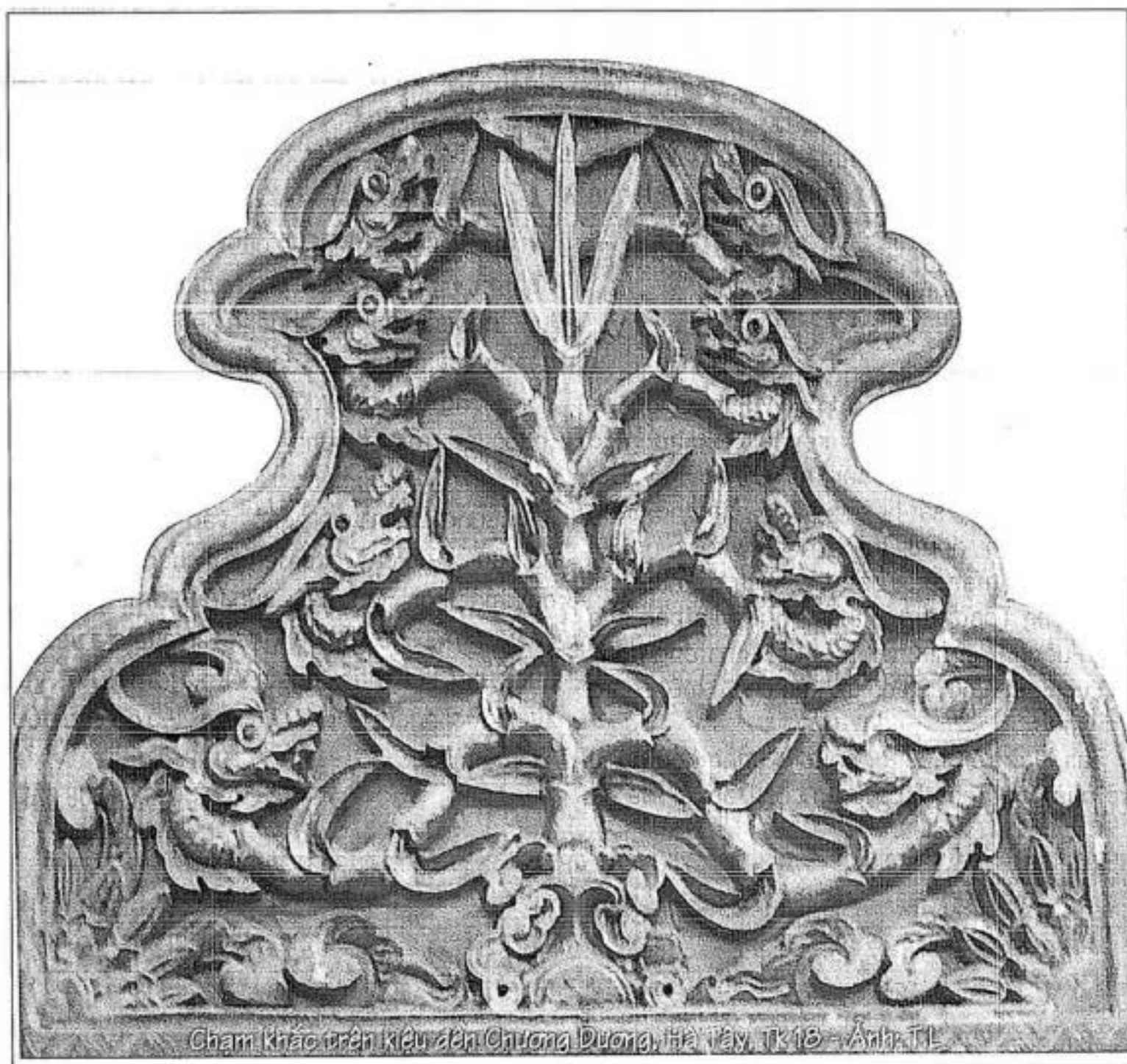
các loại tre, hóp, xoan... làm hàng rào, chống sự xâm nhập của kẻ xấu hoặc gia súc. Trước nhà ở có cửa và cổng tre. Cửa cổng phải rộng, con đường chạy từ ngõ vào sân không được chiếu thẳng vào gian giữa (gian bầy) của nhà chính. Ngoài trừ sân, diện tích còn lại xung quanh vườn sẽ được phân chia để trồng rau màu, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc, gia cầm. Một khu vườn đẹp, được coi là lý tưởng, là một khu vườn rộng, có ao thả cá, cây sung và nhiều cây ăn quả... Trước sân nhà lớn có bể cạn, sau nhà ngang có giếng nước trong. Các công trình phụ, chuồng chăn nuôi gia súc, gia cầm được xây dựng ở sau nhà hoặc một góc vườn, tránh xa giếng nước, bếp ăn để không gây ô nhiễm, uế tạp đến cuộc sống, môi trường. Nhà nào kinh tế khá giả có thể trồng thêm một số loài hoa, hoặc nuôi gà chọi để làm thú vui, hoặc mang đi thi thố ở các lễ hội của làng, xã. Hiếm thấy người dân ở ven sông nuôi chim làm cảnh. Bởi vì, người dân ở đây quan niệm chim trời là con vật hữu ích gắn bó với nhà nông, tượng trưng cho khát vọng tự do của con người. Chim thích ăn cỏ, bắt sâu giúp cho cây trồng thụ phấn, đơm hoa, kết trái. Tiếng hót của loài chim làm cho phong cảnh làng quê thêm đẹp, yên ả, thanh bình. Nếu ai bắt chim, nuôi chim làm cảnh sẽ mang tiếng phụ bạc với con vật, cầm giữ khát vọng tự do của muôn loài. Nếu chim bị chết, thần linh sẽ quở phạt, gia chủ sẽ lâm vào hoàn cảnh khó khăn. Một khu vườn đẹp không chỉ có khả năng cung cấp thực phẩm, rau xanh, củi đun, hoa quả, có thể mang ra trao đổi ở chợ quê, mà nó còn là môi trường sinh thái tốt cho cuộc sống của con người.

Hiện nay, đất nước đang bước vào thời kỳ đổi mới, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta đang tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh... Nghiên cứu, chọn lọc, bảo tồn và phát huy các di sản văn hoá dân tộc nói chung và chọn lọc những phong cách tốt trong việc làm nhà truyền thống không chỉ có tác dụng lưu giữ được những công trình quý của cha ông mà nó còn góp phần bảo lưu, giới thiệu những nét đẹp của văn hoá truyền thống.

Đ.V.N

Cần lập lại sinh hoạt văn hoá phi vật thể của sử thi trong nhân dân

GS. TSKH. PHAN DĂNG NHẬT



Chạm khắc trên kiến trúc Chương Dương, Hà Tây, TK13 - Ảnh TL

1 . Từ nhiều năm nay, khi nói đến sử thi, người ta chỉ nghĩ đến các sử thi cổ điển Hy Lạp, Ấn Độ như *Iliat*, *Ôđixê*, *Ramayana*, *Mahabharata*. Đó là những tác phẩm đã tồn tại dưới dạng sách hàng nghìn năm nay. Nhà nghiên cứu và người thưởng thức theo quán tính, ứng xử với chúng như những tác

phẩm thành văn trong các công việc như thưởng thức, phân tích, đánh giá, bình giảng,... Thỉnh thoảng người ta có nhắc đến những nghệ nhân dân gian *vyasa*, *aeđơ*..., những người sưu tầm và hát kể sử thi. Nhưng việc làm của họ diễn ra cách đây hàng 2, 3 thiên niên kỷ, không còn dấu vết gì nữa. Và, cuối cùng người ta chỉ

biết đến sử thi như những bộ sách.

Đến đầu thế kỷ 19 người ta phát hiện ra nhiều sử thi mới từ nguồn sinh hoạt truyền miệng, đặc biệt là bộ sử thi đồ sộ *Kalevala*, do Elias Lönnrot công bố ngày 28 tháng 2 năm 1835. Từ đó, sử thi được nhìn nhận lại, bên cạnh sử thi viết (written epic) người ta còn xác nhận một bộ phận quan trọng là sử thi sống hay sử thi truyền miệng (oral epic). Các nhà khoa học đánh giá rất cao sự "khám phá" này: "Sự khám phá truyền thống sử thi sống đã làm thay đổi nội dung khái niệm "sử thi" và "lịch sử sử thi" vốn được hình thành trên cơ sở những di sản sử thi cổ đại và trung thế kỷ"(1). Họ cho rằng một trong những khiếm khuyết của những quan niệm cũ là chỉ để ý tới những "di sản sách vở" của sử thi, chỉ riêng sự xuất hiện của *Kalevala* (một hiện tượng lạ so với những gì đã biết trước đây) thì "sơ đồ cũ của sử thi" đã tỏ ra không đứng vững.

Từ chỗ phê phán những quan niệm cũ chỉ để ý đến sử thi sách vở, các nhà khoa học nhấn mạnh việc coi trọng sử thi sống, sử thi truyền miệng: "Trong thời đại của chúng ta, trọng tâm của quan niệm sử thi hiển nhiên phải là ở các tác phẩm được thể hiện trực tiếp bằng lời của các nghệ nhân dân gian."(2)

Thật ra trong lịch sử, sử thi viết và sử thi truyền miệng có một mối quan hệ qua lại chằng chịt, phức hợp. Các nhà nghiên cứu sử thi trên thế giới đã chỉ ra mối quan hệ này.

Trong sự giao lưu của các xã hội cổ sơ, người ta cần dùng đến việc nghe nhớ và tiếng nói, chỉ có thế. Những năng khiếu nói trên của con người được trau dồi lâu dài trong lịch sử loài người thời cổ, nên chúng rất phát triển. Trong số công chúng rộng rãi mà năng khiếu nghe nhớ và hát-kể được bồi đắp trong di truyền, đã nổi lên một số người xuất sắc nhất. Họ được cộng đồng tạo điều kiện, khuyến khích, cổ vũ để trở thành những người nghệ nhân tập hợp và hát rong sử thi, niềm tự hào lớn của các cộng đồng, các dân tộc, mà người Hy Lạp gọi là *aedōi* hoặc *rapxōdōi*, người Ấn Độ gọi là *vyasa*. Trong hoàn cảnh lịch sử xã hội và thể chất trí tuệ như vậy, những nghệ nhân hát rong làm chủ được một khối lượng lớn sử thi, từ hàng trăm đến hàng chục nghìn câu thơ, là việc dễ hiểu.

Việc hát-kể sử thi kiến tạo một mối qua lại mạnh mẽ giữa người hát và khán giả. Sự hứng thú của *nghe - nhìn* là toàn diện, cảm xúc trí tuệ và thẩm mỹ, mà hiệu quả là do ngôn ngữ nghệ

thuật đem lại. Đối với toàn thể cộng đồng và cử tọa khán giả, hiệu quả hứng thú không phải chỉ do ảnh hưởng nhất thời trong khoảnh khắc trình diễn, mà nó còn do giao truyền nối tiếp từ trong tiềm ẩn vô thức của cá nhân và cộng đồng. Một truyền thống âm nhạc truyền miệng (những hình ảnh công thức, những đường hoà thanh, công thức tiết tấu) được thực hiện bằng ngôn ngữ và cử chỉ. Theo đó, một số nền văn hoá đã sáng tạo nên những tác phẩm khuôn mẫu, trong ấy có sự tương hợp thích ứng giữa nội dung ý thức hệ và hình thức thi ca. Sử thi vừa có chức năng giải trí, vừa giáo dục, nêu gương, là sự biểu hiện của tình cảm thị tộc, tộc người, và tình cảm dân tộc. Hơn nữa, việc hát kể sử thi có thể kết hợp với hoạt động *shaman* mà tiêu biểu là *Kalevala*.

Trong một số nền văn hoá, chúng ta quan sát thấy sự đan xen giữa một bên là những sản phẩm của sử thi viết như những tấm bảng bằng đất sét, bảng gỗ, cây chỉ thảo (cây giấy), thẻ tre, da thú, mộc bản (khắc), giấy viết, thầy tu và nhà thơ...; một bên là những nhà thơ hát rong và những nghệ nhân dân gian *aedōi* và *rapxōdōi*. Ở nền văn hoá này, văn tự hỗ trợ cho nghe nhìn, sinh ra một thứ truyền miệng "lai", tiếng nói và chữ viết cộng sinh bên nhau, một thứ truyền miệng mới ra đời: *lời đọc một bài đã được viết ra*. Như vậy sử thi truyền miệng mọc nổi tình trạng trôi giạt của mình vào một văn bản. Việc đọc lặng lẽ dần dần thay thế cho một cử tọa thánh giả với sự tham gia của cộng đồng, sách vở thay thế cho việc diễn xướng và động tác. Các nhà thơ bắt chước sử thi dân gian ca ngợi chiến thắng, tán dương các thành đô và gia đình vua chúa. Một thứ thơ ca lịch sử có tính biện hộ hay lịch sử giả tạo phục vụ cho quyền lực, ra đời. Đó là những phác thảo chóng tàn phai mà người đời gọi là sử thi giả mạo (*épopée falsifiée*).

Như vậy, khi đối mặt với sức mạnh của chữ viết, thường đi theo với những quyền lực bá quyền, (quân sự, chính trị, tôn giáo), một xu hướng của sử thi truyền miệng là co rút, giản lược, đi vào yên lặng. Tuy nhiên nhiều trường hợp, truyền thống sử thi dân gian truyền miệng vẫn tiếp tục cuộc sống bền bỉ của nó. Sử thi *Gesar* của Tây Tạng và Mông Cổ là một ví dụ. Mặc dầu đã có văn bản từ năm 1716, các nghệ nhân dân gian hát sử thi *Gesar* vẫn được công chúng hâm mộ. Họ hát hoặc không có nhạc đệm hoặc với chiếc đàn *luýt* độc đáo.

Sử thi Nhật Bản *Heike Monogatari* đã được ghi từ nguồn truyền miệng vào sách cuối thế kỷ thứ XIII, thành một bộ gồm 13 tập. Tuy nhiên truyền thống hát-kể sử thi này vẫn tiếp diễn. Cho đến ngày nay, khắp nơi trên nước Nhật, người ta vẫn được nghe các nhà tu hành, thường là mù, hát – kể *Heike Monogatari* với cây đàn *luyt* 4 dây.

Như vậy, chữ viết không kéo theo sự phai nhạt của truyền thống sử thi sống, thực hành truyền miệng. Nó góp phần nuôi dưỡng và bảo toàn truyền thống này(3).

Sử thi các dân tộc nước ta là sử thi sống. Khắp các vùng trên đất nước, nhân dân đang xướng *mo*, khắp *chương*, kể *khan*, *hmon*,....

Các sử thi-mo *Đẻ đất đẻ nước* (Mường) và *Âm ệt lương* (Thái) thường được trình diễn trong lễ tang. Người hát-kể sử thi- *mo*, là *bố mo*. Ông mặc lễ phục, đội mũ cúng. Dụng cụ của ông là một chiếc quạt lông công, một cái chuông đồng, một túi thiêng, trong đựng vuốt hổ, răng lợn rừng, các hiện vật khảo cổ như rìu đá, rìu đồng (được gọi là *lưỡi tầm sét*). Túi thiêng người Mường gọi là *khót*, người Thái gọi là *khut*, người Êđê, Jrai gọi là *yang ktung*.

Bố mo hát –kể từng đoạn sử thi, kèm theo tiếng chuông đồng giữ nhịp, cùng tiếng cồng chiêng và kèn ma. Tất cả chan hoà trong không khí linh thiêng và xúc động của lễ tang, trong lúc quan tài với thi hài người mới qua đời đang đặt giữa nhà, con cháu người chết mặc tang phục khóc lóc bên kiếp đời đã qua.

Tất cả những điều trên đây, sử thi sách vở không thể ghi hết. Với sử thi sống, chúng ta có thể trực tiếp, quan sát những buổi trình diễn, nghe tiếng hát, xem điệu bộ, trang phục, đạo cụ của nghệ nhân, có thể tìm hiểu cuộc đời nghệ nhân, theo dõi sự vận động của sử thi trong môi trường xã hội và môi trường văn hoá dân gian. Sử thi hiển hiện ngay trước mắt và hoà quyện với cảm xúc và tâm hồn của chúng ta. Công chúng như được tắm trong dòng chảy của sử thi. Như vậy một mặt sử thi sống đem đến những cảm xúc thẩm mỹ toàn diện, sinh động và sâu sắc, mặt khác cho phép chúng ta trực tiếp tìm hiểu, nghiên cứu trong cuộc sống thực của sử thi, đặc biệt là sự vận động của nó, để nắm bắt được bản chất và quy luật của sự kiện quý hiếm này. Điều ấy thú vị và có ý nghĩa hơn nhiều so với việc chỉ đọc sử thi trên những trang sách.

2. Trong thời đại anh hùng ở Hy Lạp, một



sinh hoạt văn hoá dân gian phổ biến trong các thị tộc là kể chuyện. Những câu chuyện kể giai đoạn đầu thường là những truyền thuyết về các sự kiện và các nhân vật quan trọng. Trải qua một quá trình, các truyện kể này được chỉnh lý để ngày càng hấp dẫn hơn xứng đáng với tình cảm và tinh thần tôn vinh của người kể và người nghe đối với đối tượng được kể. Người ta thu hút các hình thức văn học nghệ thuật của cộng đồng như thơ, hát và nhạc vào việc diễn xướng các tác phẩm quan trọng có tính chất cao thượng, tôn quý và thiêng liêng. Quá trình này không diễn ra một cách máy móc, đứt đoạn. Cho nên các nhà nghiên cứu nhận thấy ở thời cổ Hy Lạp thơ ca với âm nhạc là một, làm nên loại hình được gọi là *lời nói thơ ca* (*parole poétique*). Thời kỳ này chưa có hình thức âm nhạc chỉ tồn tại thuần túy -âm nhạc không lời. Những người trình diễn sử thi thơ-ca-nhạc được gọi là



aedơ. Chính aedơ đã đồng thời làm các nhiệm vụ sáng tác, nâng cao và truyền bá thơ ca dân gian, trong đó quan trọng nhất là sử thi. Dần dần họ trở thành bán chuyên nghiệp rồi chuyên nghiệp, tổ chức thành từng nhóm, đi từ địa phương này đến địa phương khác vừa sưu tập vừa diễn xướng sử thi của cộng đồng mình, cũng có thể thu hút sử thi của các cộng đồng láng giềng. Trong khi ca có đệm đàn *kitarơ*, hoặc đàn *liarơ*, hay đàn *phoocminxơ*. Quá trình thu thập diễn xướng cũng là quá trình nâng cao, bổ sung hoàn chỉnh sử thi. Kết quả là sử thi Hy Lạp ngày càng trau chuốt hơn về ngôn từ, cuốn hút hơn về biểu diễn, chặt chẽ hơn và đồ sộ hơn về cấu trúc, cho đến khi một mặt được cố định lại trên mặt giấy để cho chúng ta đọc thấy như ngày nay, mặt khác vẫn tiếp tục lưu truyền. Như vậy sử thi Hy Lạp được hợp thành bởi hầu hết giá trị văn học nghệ thuật của cả cộng

đồng, là thành quả trực tiếp của bao nhiêu thế hệ nghệ sĩ dân gian (trong đó Homerơ là người đại diện tiêu biểu). Nhờ vậy sử thi Hy Lạp trở thành lấp lánh hào quang giống như những viên ngọc trai, trong quá trình tự hoàn thiện, đã kết tinh trong mình tất cả màu sắc và ánh sáng của biển cả mênh mông và trời cao bao la.

Tiếp sau những aedơ là rapxôđơ. Họ không hát, ca và đệm đàn như aedơ, mà chỉ kể, đọc sử thi.(4)

Ở Ấn Độ, người diễn xướng và sưu tầm sử thi, có vai trò giống như aedơ và rapxôđơ, được gọi là vyasa (có nghĩa là người sưu tập).

Ở Việt Nam, dân tộc Êđê gọi người kể sử thi là *pô khan*, người Mường gọi những người này là *bố mo*, vai trò của họ đối với sử thi cũng tương tự như aedơ và vyasa. Sử thi của các tộc người Việt Nam đã thu hút thơ, ca, đôi khi cả nhạc của tộc người. Sử thi được diễn đạt bằng một hình thức văn vần *lời nói vần* mà các tộc người gọi bằng các tên khác nhau: duê (Êđê), duây (Mnông), đơp păcap (Raglai), bộ mệng (Mường),... Làn điệu hát thường giản đơn có tính chất hát-kể, ít tộc người dùng nhạc đệm, trừ mo Mường dùng trong lễ tang. Sử thi *Khun Chương* của người Thái đã thu hút được khá phong phú các loại hình văn học nghệ thuật của dân tộc. Ngoài thơ ca còn có hát Chương (lái hấp *Khun Chương*), múa Chương (txa Chương), khóc Chương (hảy Chương). Múa Chương được trình diễn miêu tả cảnh anh hùng Chương đạt chiến công lòng lẫy nhất, chiến thắng toàn bộ các then trên trời; và khóc Chương diễn tả Chương thất bại, phải chuộc xác từ tay quân địch.

Sử thi sống tồn tại, phát huy và phát triển trong môi trường sinh hoạt văn hoá dân gian với nhiều hình thức đa dạng và hấp dẫn.

3. Chúng ta đều biết từ bao đời nay, các tộc người ấp ủ trong tim mình những áng sử thi mà họ say mê và coi như những tài sản vô giá. Một người dân Chăm sẵn sàng đổi một xe bò lúa lấy một bản sử thi Dêwa Munô: "Mọi người còn nhớ thời kỳ, người ta không ngáp ngừng khi trả giá một xe bò lúa cho việc ghi chép akayet Dêwa Munô, để được có một bản của tác phẩm này, mà họ giữ gìn bằng cách treo cuốn sách một cách quý trọng trên xà nhà của vừa thóc, nơi được coi như cao quý nhất của nhà ở".(5)

Còn người Êđê thì say mê sử thi khan đến nỗi cả đám người ngồi im phăng phắc, bất động như tượng gỗ, từ đầu hôm qua đêm, cho đến

sáng hôm sau, khi mặt trời mọc, để nghe kể khan. Hơn 70 năm về trước, L. Sabatier đã ghi nhận hiện tượng kỳ thú này: "Khan ư? Không có cái gì đẹp hơn thế. Khi trong nhà có một người kể khan, lúc mặt trời lặn, chúng ta thấy người người trong nhà chăm chú bất động như thế nào, thì chúng ta lại thấy họ bất động y nguyên như thế ấy, cho đến lúc mặt trời mọc. Khi trong nhà có người kể khan, đàn bà thôi kêu la, trẻ con ngừng khóc, không hề ai ngủ, không ai nói chuyện, tất cả mọi người đều lắng nghe".(6)

Để giải thích việc người Tây Nguyên say mê sử thi, ông Ywang Mlo Dun Du, một trí thức Êđê đã viết rất hay: "Đam săn được người ta rất ưa thích. Người ta phục Đam săn có tài, đánh tù trưởng nào cũng thắng. Người ta thích đi theo Đam Săn lên nói chuyện với trời, đi chơi cùng rừng núi, đi bắt nữ thần mặt trời về làm vợ. Người ta ước mơ sống một cuộc đời thật giàu sang như trong truyện, khách khứa đầy nhà, ăn uống linh đình, đánh nhạc inh rừng núi suốt ngày đêm".(7)

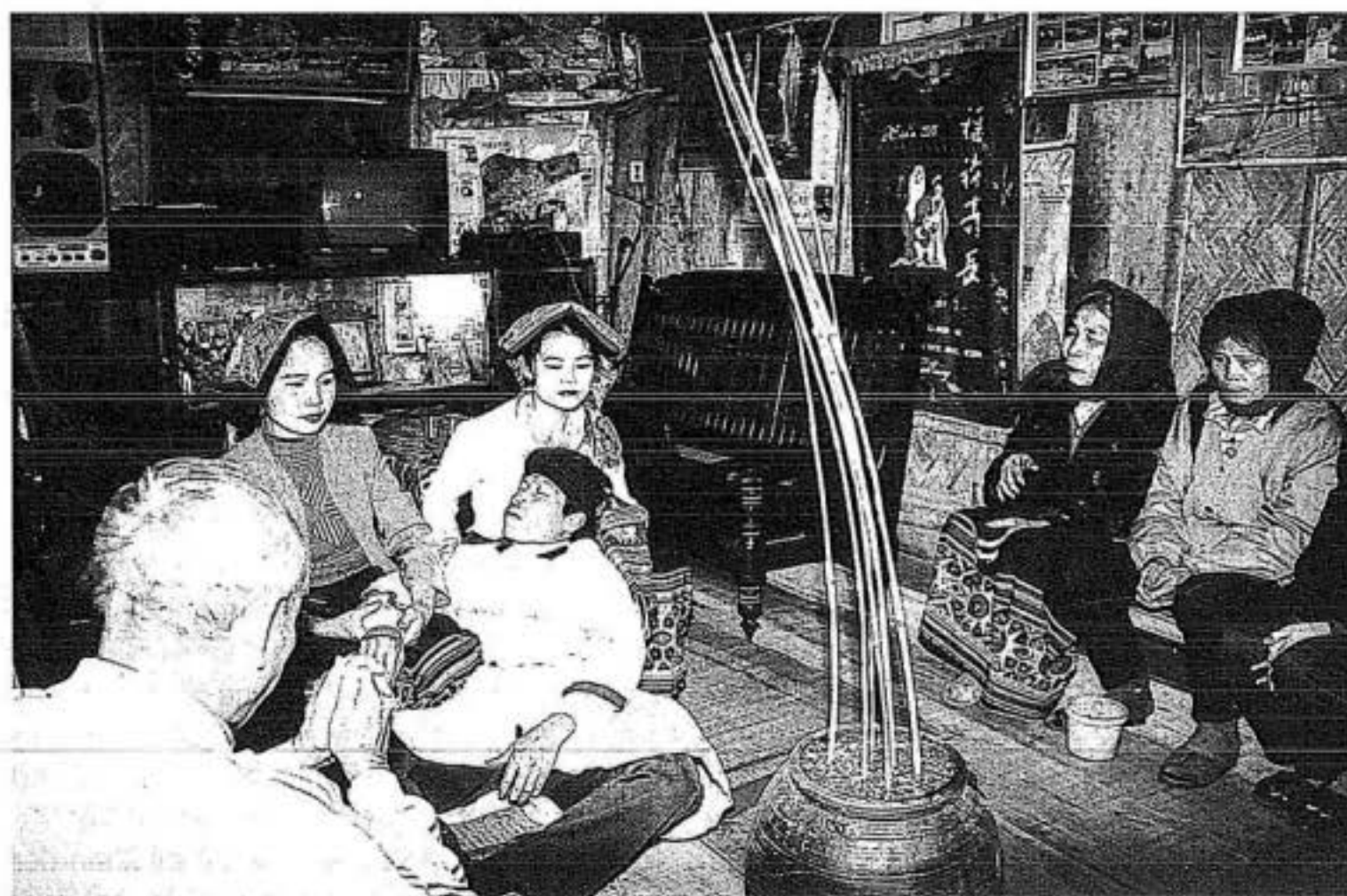
Không phải chỉ có ngày xưa, mà nay, tình yêu quý say mê sử thi vẫn còn sâu nặng trong các tộc người. Ka Sô Liêng ghi lại thực tế hiện nay như sau: "Tiếng hát-kể của Kpa Y Méo và cốt truyện trường ca Chi Lơ Kôk hình như có nam châm đã hút mọi người vây quanh, lớp

trong, lớp ngoài xung quanh ông"... "họ ngồi, nắm chặt nhà ông Ma Phủi, chăm chú nghe ông hát - kể trường ca Xing Chi Ôn. Họ chăm chú lắng nghe và nuốt từng câu, từng chữ. Họ cứ ngồi nghe như vậy cả đêm, sáng mai vẫn đi làm rẫy, làm nương bình thường, họ mang theo những nhân vật trường ca trong đầu và mong cho tối để tiếp tục được nghe hát trường ca".(8)

Tô Ngọc Thanh viết về tộc người Bana cũng tương tự như trên: "Thành viên của công xã sở tại và công xã bạn ngồi thành từng nhóm nhỏ ở sân nhà rông, dưới trời đêm đông đen đặc. Những nhóm người nghe có thể đốt những cụm lửa nhỏ để sưởi và lấy lửa hút thuốc. Họ ngồi im như tượng gỗ, tưởng như đã bị câm. Giọng kể của người kể được nghe rất rõ bởi vì vách nhà rông được đan bằng những nan tre. Theo sự quan sát của tôi, người nghe bị thu hút hoàn toàn bởi diễn biến của câu chuyện".(9)

Gần đây Chính phủ đã phê duyệt chương trình cấp Nhà nước *Điều tra, sưu tầm, bảo quản, biên dịch và xuất bản sử thi Tây Nguyên* với ngân sách hàng vài chục tỷ. Đây là một cố gắng rất lớn của Nhà nước, một thể hiện cụ thể đối với chính sách quan tâm đến văn hoá tộc người thiểu số, đặc biệt là Tây Nguyên. Cán bộ khoa học xã hội, cán bộ văn hoá, nhân dân các tộc thiểu số và nhân dân cả nước rất vui mừng.

Rồi đây, khi công việc hoàn thành, chúng ta



Sinh hoạt diễn xướng sử thi Thái - Ảnh: P.Đ.N

sẽ thu thập bỏ kho lưu trữ một khối lượng khổng lồ tư liệu sử thi dưới dạng văn bản, băng ghi âm, ghi hình, CD-ROOM, ảnh.... Chúng ta sẽ nghiên cứu, hội thảo khoa học, xuất bản, nhân bản,... Tất cả những công việc trên đây đều rất cần thiết và có ý nghĩa về các mặt khoa học, văn hoá, chính trị, kinh tế, công ăn việc làm,.... Tuy nhiên, sẽ không trọn vẹn nếu chúng ta không nghĩ đến nhân dân các tộc người, vùng xa xôi hẻo lánh, sau khi chúng ta đã hoàn tất việc sưu tầm khai thác vốn sử thi của họ.

Chục năm qua, hoàn cảnh có thể thay đổi, nhưng tấm lòng ngưỡng vọng của các tộc người đối với sử thi của mình chưa thể đổi thay. Nhân dân sẽ sung sướng hoan hỷ, biết ơn Đảng và Chính quyền xiết bao nếu như đồng thời với việc sưu tầm đem đi nghiên cứu, chúng ta còn biết cách trao lại cho nhân dân kho tàng sử thi mà từ ông bà xưa đã bao đời gìn giữ, và hơn nữa còn khơi dòng chảy sử thi tiếp nối với thời "ông bà của ta xưa".

Vả lại, gửi cho nhân dân gìn giữ kho báu sử thi của họ cũng có sự vững chắc và an toàn riêng, so với một số cách bảo quản khác, và chúng ta đã thổi thêm sức sống cho nguồn sử thi vô tận của nhân dân.

Tóm lại, bên cạnh việc sưu tầm, bảo quản trên mặt giấy và trong kho lưu trữ, **chúng ta cần tổ chức lập lại một cuộc sống thực cuộc sống phi vật thể của sử thi trong môi trường sinh hoạt văn hoá dân gian của nhân dân.**

Để thực hiện chủ trương trên đây, chúng tôi xin gợi ý một số biện pháp chính:

- *Tặng lại nghệ nhân băng ghi âm và tư liệu thành văn về tác phẩm sử thi mà họ đã cung cấp.* Chúng tôi đã từng làm việc này, không những gia đình mà cả cộng đồng đều rất trân trọng sản phẩm trên, hơn cả các quà tặng khác. Và chính nó đã tạo điều kiện cho con cháu và láng giềng nghệ nhân kể truyền sử thi, khi người thân quen của mình không còn nữa.

- *Khuyến khích việc bồi dưỡng trao truyền sử thi cho thế hệ trẻ,* tạo nên 3 thế hệ biết sử thi trong một gia đình. Như vậy sử thi sẽ tồn tại và phát triển lâu dài. Có thể lấy Quan họ (Bắc Ninh) làm điển hình. Trong lúc nhiều vùng dân ca khác bị mai một thì Quan họ luôn phát triển và còn phát huy trên toàn quốc và thế giới. Một trong những nguyên nhân giúp cho Quan họ phát triển lâu dài là, trong cả vùng Quan họ, các thế hệ ông bà, cha mẹ, con cháu đều say sưa truyền dạy và học tập Quan họ.

Đối với những sử thi như Khun Chương (Thái), có cả hình thức chữ viết cổ, hát Chương, múa Chương và khóc Chương, thì việc truyền dạy cần thực hiện đầy đủ 4 hình thức trên.

- *Tổ chức thi trình diễn sử thi hàng năm* vào ngày Hội văn hoá của các địa phương, các vùng, có động viên khen thưởng. Chúng ta đã có kinh nghiệm về việc thi cồng chiêng Tây Nguyên, có thể áp dụng cho sử thi. Tuy nhiên cần phải phân biệt đặc điểm của 2 thể loại để có những biện pháp thích hợp.

- *Lập hồ sơ khoa học cho sử thi.* Kỳ họp khóa 9 lần thứ X đã thông qua Luật di sản văn hoá, trong đó di sản văn hoá phi vật thể được quan tâm đúng mức. Đặc biệt việc quy định lập hồ sơ khoa học là một chủ trương quan trọng, là một cơ sở pháp lý tạo nên tính hiệu lực cao cho việc bảo vệ và phát huy di sản văn hoá phi vật thể mà ở đây chúng ta đang bàn đến là sử thi.

- *Đăng ký kiệt tác của nhân loại về di sản truyền miệng và phi vật thể.* Tại các cuộc họp vào các năm 1997, 1998, UNESCO đã ban hành, tuyên bố và hướng dẫn việc đăng ký kiệt tác của nhân loại về di sản truyền miệng và phi vật thể. Sử thi của các tộc người thiểu số nước ta xứng đáng được đưa vào danh sách các kiệt tác trên.

P.Đ.N.

Chú thích:

- (1) V. M. Gatxac: *Loại hình học sử thi dân gian*, Nxb Khoa học, M, 1975, tr. 3.
- (2) V. M Gatxac (sách vừa dẫn), tr. 3.
- (3) Theo Nicole Revel: *Encyclopaedia universalis*, éditeur à Paris, France, S.A. 1993, p.574.
- (4) Nguyễn Văn Khoa: *Anh hùng ca của Homer*, NXB Đại học và THCN, H., 1978.
- (5) G. Mousay: *Akayet Déwa Munô*, Trường Viễn đông bác cổ Pháp, Kuala Lumpur, 1989, tr. 25, (bản tiếng Pháp)
- (6) *La chanson de Dam San* (Bài ca Dam Xan), L. Sabatier dịch và giới thiệu, BEFEO, tập 7, H., 1933, tr.143. (Bản tiếng Pháp)
- (7) Đào Tử Chí: *Bài ca chàng Đam san*, NXB Văn hoá, H., 1959.
- (8) Ka Sô Liêng: *Vài nét về trường ca Xing Chi Ôn*, NXB Văn hoá dân tộc, H., 1993, tr.4-tr.
- (9) Tô Ngọc Thanh: *Những nguyên tắc lý thuyết cơ bản của âm nhạc dân gian Việt Nam*, Luận án tiến sỹ khoa học nghệ thuật học, Sofia, 1987, tr. 216.

Những nét văn hoá độc đáo Trong các làng nghề thủ công truyền thống



Có con người là có văn hoá, bắt đầu từ việc chế tạo các công cụ đá, tre, gỗ, xương, sừng... và có con người là có thủ công, vì con người vừa là một cá nhân vừa là một sinh vật mang tính xã hội cao nhất (F.Engels). Con người có ý thức, có tư duy, có ngôn ngữ, có mô hình hành động do họ tự do lựa chọn và chịu trách nhiệm. Họ đã biết chế tạo ra những công cụ và cải tiến những công cụ, dụng cụ, máy móc qua suốt tiến trình lịch sử.

Việt Nam là một nước có 80% dân số làm nông nghiệp. Trong những lúc nông nhàn, người nông dân, đồng thời lại là những thợ thủ công. Họ đan lát, dệt vải, làm thuyền, dựng nhà... rồi dần dần có sự phân hoá giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp, từ đó xuất hiện lớp thợ thủ công chuyên nghiệp.

Rồi cũng từ các ngành nghề thủ công trong nền văn minh nông nghiệp đã phân hoá thành các làng nông, làng nghề, làng buôn, làng

chài... đã dần dần tạo nên những sắc thái riêng, những nét văn hoá độc đáo của các làng nghề thủ công truyền thống ở nước ta.

Có thể nói bất cứ vùng đất nào trên lãnh thổ Việt Nam từ miền ngược đến miền xuôi, từ đồng bằng ra hải đảo, các xứ Đông, Nam, Đoài, Bắc, từ xứ Lạng xa xôi, địa đầu Tổ quốc, cho đến tận Cà Mau, nơi tận cùng của đất nước, đâu đâu cũng có những nghề thủ công nổi tiếng. Và, ở đâu người thợ thủ công cũng tự hào về quê hương mình là vùng đất của trăm nghề. Chính điều này đã tạo nên kho tàng ca dao nói về tài khéo của nghề mình, của làng mình. Chẳng có gì lạ khi câu ca:

Hỡi cô thắt lưng bao xanh
Có về làng... với anh thì về
Làng.... có lịch có lễ
Có ao tắm mát có nghề...

đã trở thành câu nói cửa miệng trong các làng nghề và trong dân gian từ bao đời nay.

Trong quá trình hành nghề, người thợ đã sáng tác ra những câu ca dao phản ánh nghề nghiệp của mình:

*Đại Bái khéo đánh nên nổi
Thổ Hà khéo đúc hòn vôi thêm nóng
Nào ai đi chợ Thanh Lâm
Mua anh một tấm áo thâm hạt đến
Hoặc
Liều Tràng khéo khắc bản in
Nhị Khê thợ tiện làm nên cơ đồ
... Làng tôi công nghệ đâu bằng
Là làng Triều Khúc ở gần Thanh Xuân
Quai thao dệt khéo vô ngần
Là nghề của Vũ sử thần dạy cho.*

Sở dĩ người thợ Triều Khúc được "dân biết mặt, nước biết tên" phải chăng vì họ có nghề làm quai thao. Dân gian đã có câu "Nón Chuông (xã Phương Trung, huyện Thanh Oai, Hà Tây), khoa Lụa (Thanh Oai, Hà Tây), quai thao làng Đơ (làng Triều Khúc)". Nón quai thao là thứ không thể thiếu trong trang phục phụ nữ thời xưa:

*Ai làm chiếc nón quai thao
Để cho anh thấy cô nào cũng xinh
Rồi còn biết bao làng nghề khác với những
sản phẩm được mọi người ưa chuộng và ca
ngợi:
Lụa này là lụa Cổ Đô
Đích danh lụa cống các cô ưa dùng*

*Hay
Quạt Mấn Xá khi nóng hây hây
Rập lửa nóng đem lại gió thanh...*

*Và
Muốn ăn cơm trắng cá ngon
Thì về làng Vò (1) nặn khuôn đúc đồng...
Trời mưa cho ướt lá trầu
Lấy chồng thợ đúc không giàu cũng vui.*

Đúng là các làng nghề thật đa dạng mỗi nơi một vẻ và đều nổi tiếng khó phân biệt hơn thua. Một số người Pháp sống ở Việt Nam vào những năm cuối thế kỷ 19 đã không tiếc lời ca ngợi khảm làng Ngọ. Họ đã phải trầm trồ thán phục: "Khi ta quan sát khiêu thẩm mỹ và sự chuyên tâm của người thợ khảm trong lúc họ làm việc, ta có cảm tưởng rằng đó là những nghệ sĩ rất văn minh. Họ đã nắm vững mọi kỹ nghệ ở một trình độ cao nhất".

Tuy nhiên, đằng sau niềm vinh quang ấy, tiếc thay, biết bao người thợ thủ công tài năng

là thế, cần cù là thế vẫn phải chịu kiếp sống khổ cực trong các công xưởng của triều đình, hoặc bị vắt kiệt sức lực để làm đẹp cho những lầu vàng điện ngọc của nhà vua nhà chúa. Song, họ vẫn nổi đời vì nghề.

*Giã nay rồi lại giã mai
Đôi chân tê mỏi dơ vì mảy...
Seo đêm rồi lại seo ngày
Đôi tay nhức buốt vì mảy giấy di...(2)*

Thật chua xót khi các chàng trai thợ được nghe những câu ca dao:

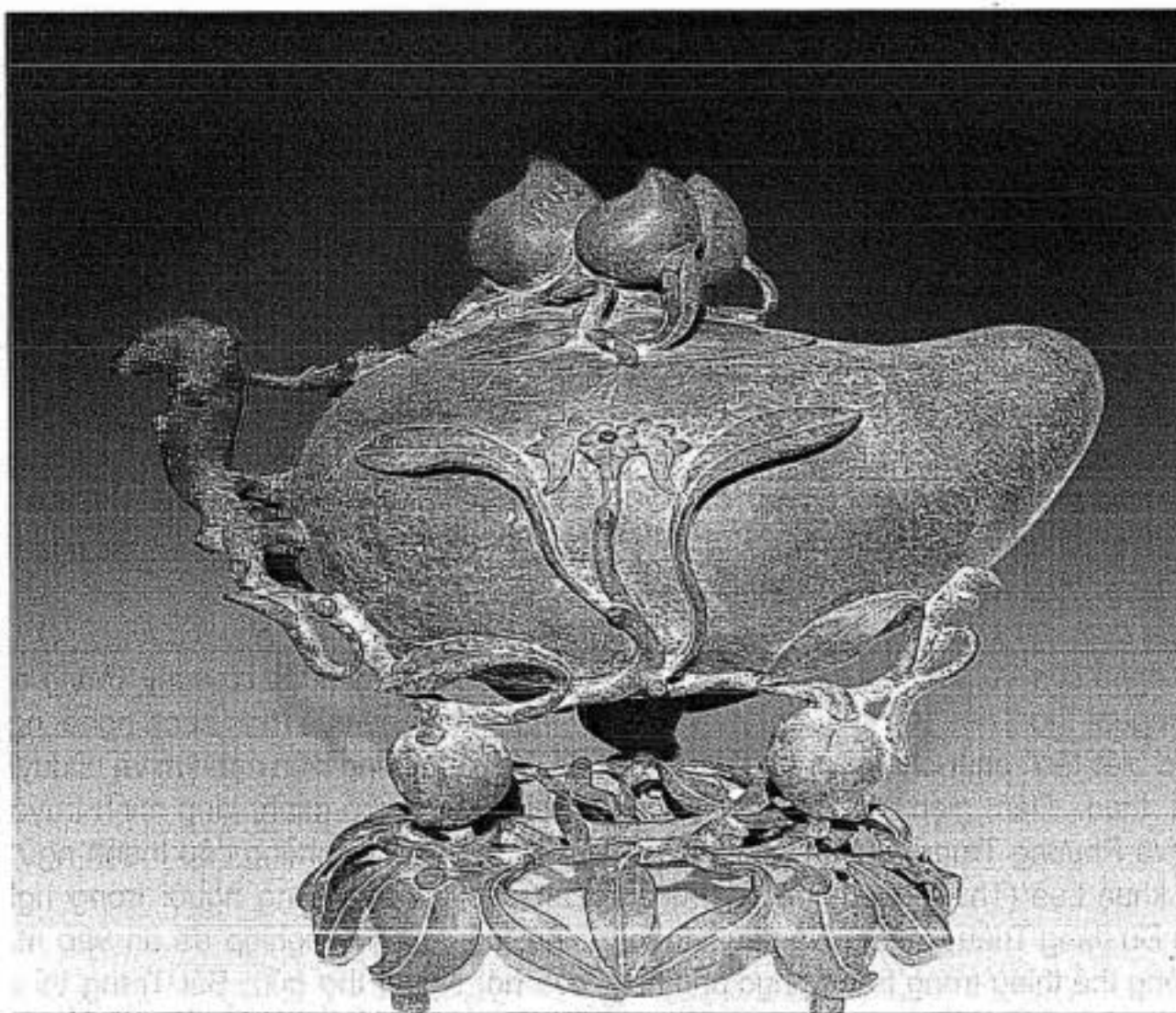
*Thừa con chẳng gả cho anh hàng tờ (3)
Đến ba mươi tết vẫn phát phơ ngoài đường.*

Và

*Hoài người lấy chú thợ khay (4)
Cò cưa ký quéc có ngày không cưa...*

Lại nói trong quá trình hành nghề, người thợ đã đúc kết những kinh nghiệm và bí quyết nghề nghiệp của nghề mình, làng mình truyền lại từ bao thế hệ bằng những câu thành ngữ, để chỉ cần đọc lên là những người trong nghề đều hiểu, bởi lẽ nghề nghiệp đã ăn vào máu thịt của họ. Người thợ gốm Bát Tràng thì có câu: "Nhất xương nhì da thứ ba dạc lò". Xương chính là cốt đất dùng để làm đồ gốm, da là lớp men tráng ngoài để sản phẩm gốm vừa đẹp lại vừa bền. Còn dạc lò là nói đến vai trò của độ lửa, khâu cuối cùng giữ vị trí quyết định đối với thành phẩm. Lửa phải đủ phải đều thì sản phẩm mới chín đúng độ và đẹp bóng. Nói về kinh nghiệm chế men, người thợ có câu "nhỏ gio to đàn" (bột đất phải to hơn bột gio thì men mới dễ chảy) hoặc về khuyết tật của sản phẩm thì có các tình trạng như "thắt vách rách lợi" (thân sản phẩm bị thắt còn trên miệng thì nứt), "lành canh lơl đuối" (sản phẩm chỗ dày chỗ mỏng, bên cao bên thấp, bề mặt không phẳng)...

Đối với nghề đúc đồng, người thợ cũng rút được những kinh nghiệm nghề thật đơn giản và dễ hiểu, nhưng là kết quả của cả một quá trình lao động từ đời nọ qua đời kia: "Nhìn kẻo, trông khói, không nói, nghe thanh". Kẻo là dụng cụ khuấy đồng, nước đồng nóng chảy đến độ, không bám vào kẻo là được. Khi nấu đồng nhìn khói bốc lên màu xanh đen, màu đỏ cờ hay màu trắng... Người thợ căn cứ vào khói để điều chỉnh thành phần hợp kim cho chính xác. Không nói nghe thanh là cách chọn đồng. Như ta đã biết, có rất nhiều loại đồng khác nhau, người thợ với đôi tai tinh tế chỉ cần nghe tiếng



Chúc thọ đầu xuân

đồng rơi là phân biệt được. Ví dụ rơi kêu cạch mà vỡ là đồng non, rơi kêu keng mà vỡ là đồng già...

Để làm đất nặn khuôn thì người thợ có câu:

Đất vừa là xé dọc tờ

Đất non dễ nứt chờ đưa vào lò

Nói đến nét văn hoá trong các làng nghề thủ công truyền thống xưa kia, ta không thể bỏ qua những phong tục tập quán rất độc đáo, rất riêng của các làng nghề. Trừ những làng thuần nông, ở trong các làng nghề bên cạnh tín ngưỡng thờ thành hoàng làng thường người thợ còn thờ các vị tổ nghề. Đây là truyền thống "uống nước nhớ nguồn" "ăn quả nhớ kẻ trồng cây" của dân tộc Việt Nam nói chung và của những người thợ thủ công nói riêng. Bên cạnh kho tàng truyền thuyết, huyền thoại tôn vinh các tổ nghề, ở từng làng nghề, từng nghề lại có "lệ tục" thật đẹp và đa dạng. Làng gốm Hương Canh thuộc xã Tam Canh, tỉnh Vĩnh Phúc, hàng năm dân làng tổ chức giỗ tổ vào ngày mùng 6 tháng giêng, tức ngày mất của tổ nghề. Hôm đó người thợ cao tuổi nhất làng được ra đến đốt hương rồi dẫn đầu đám rước kiệu tổ đi quanh làng. Đám rước bao giờ cũng tổ chức ban đêm, kiệu kiệu là 8 chàng trai và 8 cô gái khoẻ khoắn chưa vợ

chưa chồng. Kiệu có 3 chiếc lọng, chiếc lớn ở giữa che đầu tượng cụ tổ nghề, hai lọng nhỏ che hai vai. Đi sau đám kiệu là con dân làng gốm, ai không phải là người làng gốm không được đi theo đám rước. Trên đường qua xóm ngõ, các gia đình đều dâng đuốc để soi sáng mặt tổ nghề. Nếu thấy mặt cụ tổ có ánh đỏ rực rỡ thì năm đó làng nghề làm ăn phát đạt. Ngày khai nghiệp tổ chức vào 16 tháng giêng âm lịch cũng rất trọng đại. Dân làng mổ lợn tế, để sáng hôm sau các lò gốm bắt đầu đổ lửa. Trước khi nung, trưởng các phường phải biện một ván xôi, một con gà để làm lễ tổ ngay trên nóc lò. Mọi việc đều được làm vào ban đêm.

Dân làng An Cốc huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Tây giỗ tổ nghề giấy vào mùng 9, mùng 10 tháng giêng âm lịch. Sáng sớm mùng 9, dân làng đặt một chiếc nổi đồng thật to trước đền thờ tổ, mọi người đổ mật vào, rồi chọn hai chàng trai chưa vợ, khoẻ mạnh cầm vỏ khuấy. Khi mật sủi sùng sục thì cho sôi và đậu rang chín vào làm chè kho, tượng trưng cho việc đánh bột giấy ở tàu xeo. Ngoài ra trong buổi lễ, dân làng còn cho xôi nếp vào cối, cũng cử hai thanh niên già để diễn đạt lại động tác giã dó của nghề tổ.

Đối với làng gò đồng Đại Bái, dân làng hết sức trân trọng và thành kính với ngày 29-9 âm lịch, ngày mất của vị tiền tiên sư Nguyễn Công Truyền. Làng có lệ đặc biệt, tất cả dân chúng kể cả những người làm ăn ở xa cứ đến tuổi 49, hàng ngày đều phải ra thắp hương ở đền thờ tổ. Lần lượt năm nay số người đồng niên đến lễ, năm sau là lớp kế tiếp tuổi ấy. Người ở xa không về được có thể gửi hương về nhờ bạn cùng lứa tuổi mình thắp hộ. Ngày giỗ tổ, người các nơi xa về đều mang những vật phẩm gò đồng do mình làm đặt lên hương án thờ tổ.

Hầu hết các làng nghề, ngày giỗ tổ cũng đồng thời là lúc diễn ra lễ "trình nghề". Người thợ mang những sản phẩm tinh túy nhất của mình trong năm trình với đức tổ và để đồng dân chứng kiến. Ai được giải thưởng (dù chỉ là phong trấu, bánh pháo,...) là một vinh dự lớn lao, vì đó là "một miếng giữa làng...". Hơn thế nữa, trong tâm thức, người ta tin đó là một sự may mắn, là lộc tổ ban cho để năm sau làm ăn thịnh vượng hơn, sung túc hơn.

Thực ra nghề nghiệp không chỉ thể hiện vào dịp giỗ tổ, mà tình cảm đối với tổ nghề còn ăn sâu vào trong sinh hoạt, trong tập tục của mỗi làng, trở thành một nét văn hoá của cộng đồng xóm làng. Trai làng Đại Bái lấy vợ được của hồi môn là một cái búa và một chiếc đe. Ngày rước dâu đi sau cụ già cầm hương là một ông già cầm búa, một bà già cầm đe cùng một thiếu nữ vác đôi chiếu hoa mới. Lễ nộp treo, nhà trai phải tự làm lấy một đôi mâm đồng, chứ không được đi mua của người khác. Ở làng đúc đồng Quảng Bố (tên Nôm là Vó), con trai làng khác muốn lấy vợ làng này phải nộp treo một đôi mâm có đục lỗ ở giữa, sở dĩ phải làm như vậy để phân biệt đây là tài sản chung của làng. Dân làng dùng trong những dịp hội hè, tế lễ không ai có thể chiếm dụng được. Ngoài những lúc vào đám người ta dùng dây khâu mâm thành từng chuỗi để bảo quản cho dễ. Người nào không nộp treo cho làng thì không dám trở về làng nữa.

Về tang ma ở các làng nghề cũng có nhiều tục lạ. Ở làng Vó đúc đồng, mỗi khi có cụ cao tuổi qua đời, lệnh trưởng giáp đó có nhiệm vụ đi báo cho những người 49 tuổi trở xuống đến để lo công việc giáp cử. Những người dưới 30 tuổi thì không quan tài. Làng quy định nghi thức đưa đám như sau: đám các cụ ông từ 50 tuổi trở lên khi đưa đám thì gõ sênh hoặc lệnh, còn

đám các cụ bà thì gõ trống. Phải chăng vì thế dân gian mới có câu "Lệnh ông không bằng công bà". Đám ma nào cũng có hai lá cờ trắng được vác đi trước, đàn ông viết chữ "trung tín", đàn bà viết chữ "trình thận". Người nào trong cuộc đời có những lỗi lầm hay nét xấu thì hai chữ đó bị viết thiếu nét hoặc viết mờ đi (làng gò đồng Đại Bái thì để trắng không viết chữ). Phải nói đây là một phong tục đẹp, hàm chứa tính giáo dục cao. Xưa những nhà khá giả làm đám, họ dựng rạp ở ngã ba đường, dựng mía làm cột làm giàn, lợp bánh đa lên trên. Viên lý trưởng hoặc người có vai vế trong làng được phát một bộ áo xô, đứng trên chiếc nổi đồng 6 để đọc diếu văn. Công việc xong xuôi người đó được lấy nổi mang về, còn bánh đa và mía chia cho mọi người cùng ăn.

Người thợ gốm Bát Tràng còn có tập tục thể hiện tính nghề nghiệp rõ nét và cảm động. Con dao mây là vật tùy thân gắn gũi với người đàn ông làm gốm. Khi sống họ luôn mang bên mình, khi chết thì người thợ nào cũng dặn dò con cháu hãy chôn theo mình con dao mây thân thiết ấy.

Tìm hiểu những nét văn hoá độc đáo trong các làng nghề chính là góp phần làm tăng sức mạnh truyền thống, sức mạnh cội nguồn, là gieo vào tâm hồn mỗi người Việt Nam tình cảm yêu quý, trân trọng văn hoá tâm linh, di sản văn hoá phi vật thể mang đậm bản sắc dân tộc. Điều này có ý nghĩa thật lớn lao trong môi trường văn hoá truyền thống đầy biến động hiện nay.

Chắc chắn các sản phẩm thủ công truyền thống, nhất là hàng mỹ nghệ, sẽ được nâng niu trân trọng và sẽ gắn bó với cuộc sống con người ở trình độ văn hoá cao hơn, ở đời sống vật chất sung túc hơn.

Đ.T.H

Chú thích:

- 1) Vó: tên chữ là làng Quảng Bố thuộc huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh.
- 2) Ca dao về nghề làm giấy dó.
- 3) Hàng tờ tức thợ làm tranh Đông Hồ.
- 4) Ca dao làng Khảm trai Chuyên Mỹ, huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Tây.

Làng văn, làng khoa bảng - nét đẹp văn hoá Cổ truyền ở tỉnh Thanh

HOÀNG MINH TƯỜNG*



Phi trí bất hưng - Ảnh: H.N

Người xưa đã dạy: "Phi trí bất hưng, phi thương bất phú, phi công bất hoạt, phi nông bất ổn...". Trí đứng đầu của mọi sự, đó là nền tảng của một nước Việt Nam văn hiến, Nguyễn Trãi đã từng viết: "Như nước Đại Việt ta từ trước, vốn xưng nền văn hiến đã lâu". Nền văn hiến ấy trải qua lịch sử dựng nước và giữ nước vẻ vang của dân tộc đã được các thế hệ người Việt Nam tạo nên, trong đó cần ghi nhận sự đóng góp của các làng xã cổ truyền và các giá trị văn hoá vật chất, tinh thần của nó.

Văn hoá làng với những giá trị đã được định hình trong chiều dài lịch sử, được cộng đồng làng xã sáng tạo ra, tồn tại, lưu giữ thành truyền thống.

Các làng văn hoá cổ truyền Việt Nam, cũng như ở xứ Thanh xưa kia, gồm có làng nghề,

làng chợ, làng thủy cơ, làng văn, làng võ... hàm chứa nhiều giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể độc đáo, mang những nét riêng để tạo nên sắc thái đặc sắc của mỗi miền quê. Làng khoa bảng, làng văn là kết quả của nền giáo dục, tuyển bổ quan lại cho nhà nước quân chủ qua con đường khoa cử Nho học. Làng văn cũng như mọi làng quê khác, êm đềm ổn định sau lũy tre làng và rừng dừa xanh bốn mùa lồng gió. Ở nơi ấy đã chứng kiến biết bao con người bình thường, giản dị, nhưng có hoài bão và khát vọng lớn lao, họ muốn góp sức mình làm cho làng quê, làm cho cảnh sắc con người ngày càng đổi mới, giàu nghĩa nhân văn.

Xưa kia những người dân quê "chân lấm, tay bùn" phần lớn thất học, bởi vì điều kiện kinh tế khó khăn, kiếm đủ miếng cơm, manh áo đã khó, nói gì đến chuyện học hành. Những "cửa Khổng, sân Trình" chỉ dành riêng cho con em những nhà quyền quý, khá giả, quan lại, còn con em nhà nghèo thì hoặ hoãn lằm mới chen chân được tới chốn trường thi.

Mặc dù rất hiếm cơ may để được học hành thi cử, nhưng bù lại ở miền quê nào cũng không thiếu những người dân và con em của họ rất sáng dạ, ham học hành. Họ học ở trường đời, học trong làng xã, trong dân gian và học với các ông đồ, đến khi có cơ hội, họ thường là những người thành đạt, vừa có trí lại có nhân, đức, tài toàn diện, học trò ở làng quê mang trong mình tư tưởng cao cả: học để "thành danh, lập ngôn, lập công, lập đức" đem tài năng thi thố với đời, chứ không chỉ mong vinh thân, phì gia, đó chính là động cơ thúc đẩy họ gắng công học tập.

Xứ Thanh là một miền quê văn hiến. Từ miền biển đến núi cao, từ trung du đến đồng bằng, người Việt cũng như đồng bào các tộc

người thiếu số, bất cứ ở đâu, tới làng bản nào chúng ta cũng đều bắt gặp đất khoa bảng, người hiền tài ham học hỏi, luôn luôn hiển hiện. Thanh Hoá có nhiều vùng đất học, nhiều làng văn nổi tiếng đã đi vào tục ngữ, phương ngôn, lưu truyền từ đời này sang đời khác:

- Mèo mực Quảng Xương, văn chương Hoằng hoá

- Thi Hoằng Hoá, khoa Đông Sơn

- Giấy làng Mơ, thơ Hoằng Hoá.

...
Xứ Thanh có nhiều người đỗ đạt, làm quan, dạy học... và nhiều khi làng chỉ có một nhà thơ, nhà văn, người chép sử có tiếng là làng đó được coi như có truyền thống văn chương, như: làng Tường Vân (Định Thành – Yên Định) với Khương Công Phụ (Lương quốc trạng nguyên), làng Giáp Nổ (Nguyên Bình-Tĩnh Gia) có Đào Duy Từ (văn võ song toàn)... đã làm rạng danh cho xóm, thôn, làng, xã.

Phần lớn những người tiêu biểu của làng văn ở xứ Thanh thường xuất thân từ những người nghèo khổ, nhờ có trí, qua học tập thành đạt mà nên người.

Trai Thổ Sơn ăn khoai với củ

Mà lên rừng bắt hổ về chơi

Xuống biển tìm bắt cá voi

Đi học chữ biết gấp đôi ông thầy.

Khi thi đỗ ra làm quan, thành đạt, hưởng giàu sang phú quý, nhưng không bao giờ họ quên những ngày gian khó với sự đùm bọc cứu trợ của gia đình, họ mạc, xóm thôn nên họ suốt đời mang nghĩa nặng tình sâu với quê hương xứ sở.

Việc học hành đã trở thành nỗi ước ao cháy bỏng trong mỗi người dân một nắng hai sương bám ruộng, bám đồng. Những làng có người đi học, có nhiều người thi cử đỗ đạt là niềm vinh dự tự hào cho cả gia đình, dòng họ và xóm thôn. Chính họ đã tô đẹp văn hiến cho làng:

Nguyệt viên mười tám ông Nghè

Ông cỡi ngựa tía, ông che tàn vàng.

Làng văn-nơi có nhiều người đỗ đạt ấy đã tác động đến làng bản, làm thay đổi nếp sống, cách nghĩ của cả cộng đồng theo hướng giao tiếp có văn hoá hơn, tri thức hiểu biết sâu rộng hơn, hướng cho cộng đồng tiếp thu cái mới, cái tiến bộ, hạn chế tính khép kín, bảo thủ và tự mãn với chính mình ở trong lũy tre làng của xã hội cũ.

Những làng văn nổi tiếng ở tỉnh Thanh từ

ngàn xưa vẫn được lưu truyền như ngọn tuệ đăng rọi tới ngày nay. Một huyện Hoằng Hoá "danh bất hư truyền", nổi tiếng về thời nào cũng có những người đỗ đạt, xứng với tên gọi "đất văn chương".

Những làng quê, như: Nguyệt viên, Bội thượng, làng Sen, Quỳnh Chữ, Vĩnh Trị, Hội Chiếu... với danh nhân như Lương Đắc Bằng: thầy dạy Trạng Trình - Nguyễn Bình Khiêm, nhà họ Lương có đến 5 người ghi danh Văn Miếu. Những tên tuổi như: Nguyễn Thực, Nguyễn Quỳnh, Nhữ Bá Sỹ... đã để lại nhiều dấu ấn trong sử sách và trên văn đàn, được người đời ngưỡng vọng.

Trong lịch sử 438 năm khoa cử Hán học (1481-1919) làng Hoằng Lộc có 12 người đỗ đại khoa, trong đó có 1 Bảng nhãn, 1 Thám hoa, 5 Hoàng giáp (có 3 người đỗ Đình Nguyên Hoàng giáp) và 5 tiến sĩ đồng xuất thân. Số lượng đỗ hương cống, cử nhân và các học vị tương đương hơn 200 người cùng 140 người đỗ sinh đồ, tú tài, tạo nên một tầng lớp nho sĩ đông đảo, góp phần chi phối tới hoạt động của dân làng trong nhiều thế kỷ. Để rồi từ trước tới nay vẫn in đậm trong dân gian những lời ngợi ca về việc học hành:

Trai mỹ miều bút nghiên đèn sách

Gái thanh tân chợ búa cửu canh

Trai thời nhất bảng để danh

Gái thời dệt vải vừa nhanh vừa tài.

Làng Cổ Bôn (Đông Sơn) với những người hiền tài, vừa văn vừa võ như Nguyễn Nghi, Nguyễn Đăng, nhất là La Viện, người đặt nền móng cho dòng họ La... đã làm cho tên tuổi của Cổ Bôn toả sáng.

Làng Rị (Thiệu Hoá) chỉ riêng đỗ đại khoa từ tiến sĩ trở lên đã có đến 10 người, tiêu biểu như Lê Văn Hưu, Lê Bá Quát, Đào Tiêu, Lê Bá Giáp, Vũ Kiêm, Trần Lê Hiệu, Trần Văn Mỹ v.v...

Ở làng Biện Thượng, Bồng Bái, huyện Vĩnh Lộc còn in đậm trong ký ức dân gian: *Voi Ngựa chầu về Bồng Bái* là chỉ về làng quê này có nhiều người đỗ đạt, có nhiều người dạy học. Bồng Bái nổi tiếng với tiến sĩ Tống Duy Tân, ông không chỉ là con người thông minh sáng trí mà lòng yêu nước và khí tiết của ông trước quân thù mãi là tấm gương sáng đến muôn đời. Con cháu cụ Nghè Tống nổi chí ông cha có nhiều người học giỏi giúp dân, giúp nước. Bồng Bái xứng danh là một làng quê văn vật của xứ

Thanh.

Khắp tỉnh Thanh, ở đâu cũng xuất hiện các làng văn, làng có nhiều người đỗ đạt, dạy học, như: Ngọc Đường, Hải Yến, làng Triệu Dương với dòng họ Lương, làng khoa bảng ở Tĩnh Gia, dòng họ Bùi Sỹ ở Quảng Tâm-Quảng Xương, làng văn Hà Mát ở Văn Lộc, Hậu Lộc, làng học Gia Miêu ở Hà Trung, dòng họ Nguyễn Hiệu ở Triệu Sơn...

Ngay như một làng quê xa xôi hẻo lánh, đồng chua lụt lội quanh năm, hạt lúa không đủ nuôi người mà phải ăn rau, ăn củ thay cơm, vậy mà làng Phù Huệ (xã Hoằng Giang, Nông Cống) có nhiều người thông minh, sáng dạ vượt lên gian khó đã tô đậm cho truyền thống đất khoa bảng của làng.

Dòng họ Lê Sỹ nổi tiếng với việc học hành, thi cử. Ông là Lê Sỹ Trạch, cha là Lê Sỹ Triệt, con là Lê Sỹ Cẩn cả ba người đều đỗ tiến sĩ. Dân trong vùng còn truyền tụng:

Sáng khoai, trưa khoai, tối khoai, khoai ba bữa,

Ông đỗ, cha đỗ, con đỗ, đỗ cả nhà.

Sự kiện đó thật đáng tự hào, là tấm gương nhắc nhở con cháu muôn đời noi theo tiền nhân rèn đức, rèn tài, tu thân lập nghiệp.

Ở làng Phù Huệ vẫn còn in đậm dấu vết 12 di tích gắn với việc học hành như: Cồn Bút, Cồn

Nghiên, Cồn Trống, Cồn Chiêng, Cồn Ân... Di tích cồn Thì Lê minh chứng cho lòng ngưỡng vọng và sự đồng cam, cộng khổ, quyết chí học hành của người làng Phù Huệ và con em họ, đây cũng là việc làm "khuyến học" thiết thực, rất ít thấy ở các làng quê khác.

Cồn Thì Lê là một khu đất rộng, chung quanh đào ao và trồng kê be bờ, giữa cồn nổi lên một khu đất rộng, bằng phẳng. Năm nào có học trò dự thi thì dân làng tập hợp nhau lại dựng lên 1 ngôi nhà 3 gian trên khu đất ấy. Nơi đây giành cho học trò đến ăn, ở, học tập. Trong suốt thời gian học để đi thi, các học trò được dân làng nuôi hoàn toàn. Cồn đất dựng nhà ấy gọi là vườn kỳ thi. Sau khi học trò đi thi ngôi nhà được dỡ ra, xếp lại, những năm sau khi có người đi thi lại được dựng lên. Con em trong làng, những học trò này đi thi dù đỗ đạt hay không đỗ thì theo lệ, ngày kết thúc kỳ thi dân làng đều tổ chức đón rước họ trở về làng như ngày hội lớn nhằm tôn vinh và cổ vũ, động viên sự học hành.

Với xứ Thanh, nơi có "... mạch núi cao vót, sông lớn lượn quanh... Về non sông tươi tốt chung đúc, nên sinh ra nhiều bậc vương tướng, khí tinh hoa tụ hợp lại, nảy ra nhiều văn nho..." (Phan Huy Chú-Lịch triều hiến chương loại chí), tự hào với những làng văn mà tên đất, tên người



Một thoáng quê hương - Ảnh: Hải Ninh

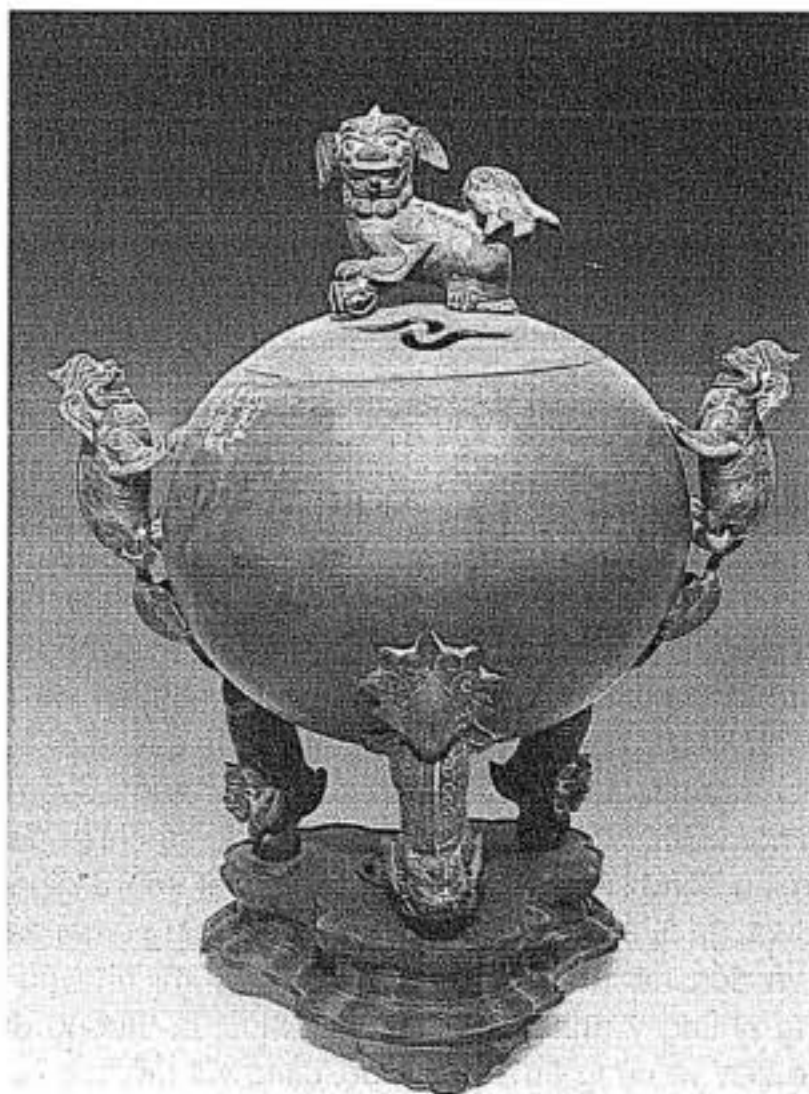
đã đi vào sử sách, đi vào tiềm thức và lòng ngưỡng vọng của người đời.

"Ôn cố tri tân", từ nét đẹp văn hoá của những làng văn, chúng ta cần phát huy làm cho văn chương nét đất, sự minh triết của người hiền luôn sáng mãi.

Thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khoá XII) về phát triển khoa học, công nghệ, giáo dục, đào tạo và Nghị quyết Trung ương 6 (khoá IX) của Đảng về đánh giá và tiếp tục đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ, giáo dục và đào tạo..., bước sang những năm đầu của thế kỷ XXI, thế kỷ của kinh tế tri thức, của nền văn minh tin học, để tiến kịp với nhịp đi của nhân loại và thực hiện thắng lợi sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, việc nghiên cứu, rút ra những kinh nghiệm quý, bổ ích, phát huy nét đẹp văn hoá của làng văn Thanh Hoá nói riêng và những giá trị của truyền thống dân tộc nói chung lúc này là rất cần thiết. Qua một số làng văn, làng khoa bảng mà chúng tôi vừa đề cập tới, chúng ta có thể rút ra một số bài học bổ ích với những giá trị mang ý nghĩa nóng hổi, phục vụ đắc lực cho sự nghiệp giáo dục đào tạo, xây dựng đất nước quê hương trong cuộc sống hôm nay.

Làng văn đã phát huy được những nét văn hiến của dân tộc, của từng làng bản, dòng họ của ngày hôm qua và cũng đã đóng góp nên những giá trị mới đích thực, tô đậm thêm truyền thống văn hoá của làng quê trong sự nghiệp đổi mới đất nước.

Làng văn là nơi tập hợp và phát huy nội lực của mỗi cá nhân của từng gia đình, của xóm



làng..., về tài, trí, phẩm chất và nghị lực của mỗi người và của cả cộng đồng vì khát vọng vươn lên, không cam chịu với cuộc sống còn nhiều khó khăn trong thực tại, hướng tới một cuộc sống vinh hiển, phú quý.

Môi trường học tập ở các làng khoa bảng đã tạo nên một xã hội học tập thu nhỏ trong từng làng, ngõ, trong dòng họ, trong mỗi gia đình và mỗi người dân. Điều này thấy rõ trong làng văn: dòng họ này thi đua với dòng họ khác, ông dạy cha,

cha dạy con, ông đỗ đạt, cha đỗ, con cũng đỗ đạt, ghi danh tiến sỹ, bảng nhãn, thám hoa...

Làng văn là cái nôi, là ngọn nguồn để đào tạo nên những người tài, đức, nơi cung cấp cho đất nước những nhân tài, là nền tảng cho quê hương, đất nước vững bền và không ngừng phát triển.

Xã hội hoá về một truyền thống văn hóa đã được làng văn thực hiện rất thành công như làng Phù Huệ là một ví dụ. Ở đây làng văn đã đem tài dân, sức dân, của dân để phục vụ cho con em mình học hành lập thân, lập nghiệp, làm vẻ vang cho làng quê mình.

Tìm hiểu làng xã cổ truyền giúp cho chúng ta những bài học quý giá để xây dựng quê hương ngày càng giàu đẹp, văn minh. Làng văn xưa với những nét đẹp văn hoá đó là nền móng vững chắc, là mạch nguồn, sức mạnh cho mỗi cá nhân và cả cộng đồng vươn tới chinh phục đỉnh cao của khoa học, công nghệ, sáng tạo văn chương và nghệ thuật, làm cho cuộc sống thêm ý nghĩa./.

H.M.T

Lễ tết của người H'Mông

PHẠM CAO QUÝ*

Mùa xuân của đất trời, mùa xuân của lòng người rộn rã mà thiêng liêng nơi núi rừng Tây Bắc! nơi của đồng bào H'Mông bản Lao Chải, huyện Mường Chải, tỉnh Yên Bái.

Tết của người H'Mông ở đây diễn ra khoảng một tháng, bắt đầu từ đầu tháng Chạp (tháng 12 âm lịch). Người H'Mông không căn cứ vào ngày cuối tháng 11 âm lịch năm đó là ngày 29 hay 30, nhưng đều gọi là ngày 30. Trong tháng Tết, người H'Mông không lao động sản xuất.

Tết của mỗi gia đình được ấn định bằng việc cúng tiền đưa năm cũ và đón năm mới (gọi là "cúng 30"). Một trong những ý nghĩa của "cúng 30" là việc đón tổ tiên về cùng ăn Tết, đến ngày mồng 4, mồng 5 lại cúng "thả ma" tức là tiễn tổ tiên. Việc "cúng 30" thường vào những ngày cuối năm (ngày 29 hoặc 30), chỉ có một số gia đình do những hoàn cảnh khác nhau mà tổ chức "cúng 30" vào những ngày khác muộn hơn (có thể chọn từ ngày mùng 1 tới ngày mùng 3 tháng 12 âm lịch). ý thức này cũng còn thoáng thấy một cách mờ nhạt trong sinh hoạt tín ngưỡng của người Kinh. Cụ thể, trong tháng 12, các chùa thường làm lễ Tất niên, tức kết thúc năm cũ, vào một ngày nào đó trước ngày 23 tháng Chạp. Nhà sư thường giải thích rằng, chùa cần đón năm mới sớm hơn để những ngày Tết còn mở cửa đón chúng sinh, phật tử. (Phải chăng hiện tượng này như thoáng có nét gần gũi với nhận thức của người H'Mông). Khi "cúng 30" người ta thường hay cắm lá xanh ở cửa, ý nói người ngoài không được vào. Khác với người Kinh, người H'Mông không đón giao thừa, họ không coi trọng khoảnh khắc chuyển giao giữa năm cũ và năm mới vào giờ đổi ngày, đổi năm. Với họ, khoảnh khắc chuyển giao đó chính là lúc tổ chức "cúng 30". Sau khi "cúng 30" là gia đình đó đã đón năm mới. Thời điểm cúng thường là lúc chiều tối, với người chịu lễ thường là ông chủ nhà. Trong trường hợp người

con trai ra ở riêng thì người bố sẽ cúng hộ ở nhà con trai (ở nhà mình, người bố vẫn tổ chức cúng bình thường).

Trước khi "cúng 30" thường phải có một số việc chuẩn bị. Đầu tiên đó là làm bánh Dầy. Để có thể làm được bánh, người ta phải chuẩn bị dụng cụ và nguyên vật liệu. Đó là chiếc cối lòng máng, là gạo nếp thật ngon để đồ xôi. Khi đồ xong, xôi nóng được đổ vào máng (máng dùng để giã, có chiều dài khoảng 1,2 m, rộng 30 cm, khoét sâu ở giữa). Hai người đàn ông khỏe mạnh đứng ở hai đầu hoặc cùng một bên để giã, đến khi nhuyễn thì bỏ ra nặn thành bánh. Người ta thường dùng lòng đỏ trứng gà luộc, cùng với mỡ xoa vào tay và mặt để bánh đỡ bị dính. Bánh Dầy ở đây được nặn bẹt, to (đường kính khoảng 15 cm), sau đó dùng một ít lá chuối để bọc. Bánh được dùng để "cúng 30" và để ăn trong suốt những ngày Tết hay cũng thường được dùng để biếu như một món quà Tết đầy ý nghĩa.

Dịp "cúng 30" gia đình sẽ mổ lợn hoặc mổ chung với gia đình khác, to hay nhỏ là tùy theo khả năng kinh tế của mỗi gia đình. Hôm gia đình mổ lợn, Chủ nhà thường mời anh em, bạn bè ăn uống, trong đó không thể thiếu món tiết canh. Theo cổ giáo sư Từ Chi, vào thời nguyên thủy, trong việc săn bắn thú rừng, người ta đã nhận thấy, khi mũi tên hoặc mũi giáo đâm vào con vật thì có một chất mầu đỏ chảy ra, dẫn đến con vật bị chết. Dần dần người ta cho rằng chất mầu đỏ ấy là nguồn duy trì sự sống cho con vật. Hiện nay, ở người Êđê Tây Nguyên, khi làm lễ cầu sức khỏe, người ta thịt một con lợn đực và lấy một phần máu của nó trộn vào xôi để làm lễ và như để cầu sức khỏe cho mọi người. Hiện tượng đó được coi là lấy sinh khí của con vật để bổ xung cho con người. Ở một số tộc người khác, trong đó có cả người Kinh đã chuyển hóa hình thức này bằng món tiết canh. Có lẽ ý thức về văn hóa ẩm thực cổ truyền này chỉ còn đọng lại mờ nhạt ở người dân địa

phương. Sau đó thịt lợn được chế biến theo cách thức truyền thống, đó là: dồi lợn phơi khô, thịt nạc băm rang muối, thịt sống treo gác bếp... Những món này chủ yếu được để giành dùng dần và sẽ dùng trong những cuộc tiếp khách về sau (có thể là nhiều tháng sau đó).

Việc đầu tiên chuẩn bị cho lễ "cúng 30" là dọn dẹp đồ đạc trong nhà cho gọn, quét bồ hóng (trong nhà của người H'Mông thường có hai bếp, một để nấu ăn, một để đun nước và sưởi ấm nên trong nhà rất nhiều bồ hóng). Ông chủ sẽ đi chặt ba ngọn tre hoặc trúc tươi dài khoảng 2m, vót sạch lá ở dưới chỉ để lại một ít ở ngọn tạo thành một cái chổi. Vừa quét ông vừa khấn. Nhát quét đầu tiên là ở gian bếp chính. Nhát quét cuối cùng là hất ra cửa chính. Hành động này còn mang tính tượng trưng như muốn xua bỏ những xấu xa, bẩn thỉu để mong năm mới được sạch sẽ, không bị quỷ ma quấy rầy.

Tiếp sau đó ông chủ chuẩn bị ban thờ. Ban thờ của người H'Mông rất đơn sơ chỉ một miếng giấy hình chữ nhật dài khoảng 40cm, rộng khoảng 30cm được cắt theo kiểu răng cưa ở cạnh dưới. Miếng giấy này được dán trên vách nhà (cách mặt đất khoảng 1m 60cm) nhìn ra cửa chính. Chỉ trong những dịp lễ, tết thì mới có bát hương. Bát hương được đan bằng tre, hình gần tròn, có đường kính khoảng 20 cm, trong đựng gạo, phía trên được đặt bằng một mảnh giấy và cạp bằng một sợi dây màu đỏ. Giấy được dùng cho việc cúng, lễ là loại giấy chuyên dụng được làm thủ công, có màu trắng đục. Tùy thuộc vào mục đích mà người ta sẽ cắt tờ giấy đó thành những hình khác nhau. Nếu để dán vào những công cụ lao động, đồ dùng sinh hoạt thì giấy đó sẽ cắt nhỏ (5x15 cm), có cắt hình răng cưa ở dưới... Người H'Mông quan niệm mọi đồ vật đều có hồn nên họ dán giấy vào tất cả các đồ vật (Bàn, ghế, tủ,... công cụ lao động...cột cái, xà ngang...). Riêng đối với công cụ lao động, ngoài việc dán giấy, chúng còn được đem dựng cạnh ban thờ. Ngay cả bát hương cũng được dán giấy. Người H'Mông cho rằng việc cắt hình răng cưa như vậy là nhằm tạo ra rào cản ma quỷ, ngăn ngừa những điều xấu.

Đến ngày Tết người ta kê thêm trước ban thờ một "chiếc ghế" làm nơi để bát hương và lễ vật dâng cúng. Bình thường, trên ghế đó chỉ có một bát hương, ba chiếc chén nhỏ đựng nước,

một chiếc bát đựng mỡ lợn (có bắc tạo thành chiếc đèn, để đốt trong những ngày đón "ma" về). Đằng sau chiếc ghế này, sát vách nhà, người ta đóng một chiếc cọc tre có đường kính khoảng 4 đến 5 cm, cao khoảng 1m dùng để cắm hương thờ đất. Cũng một chiếc cọc tương tự như vậy được đóng trước cửa chính (cách cửa khoảng 1,5 m), dùng để thắp hương thờ trời. Biểu hiện quan niệm có sự tồn tại của trời, đất, trần thế và cõi âm. Người H'Mông còn cho rằng vạn vật đều có linh hồn nên họ dán giấy và cũng thắp hương cho chúng. Hương sẽ được thắp ở bát hương, ở hai chiếc cọc, chân cột cái, hai bên phía trong của các cửa ra vào, bếp đun (cả bếp chính và bếp phụ). Bát hương sẽ được cắm 5 nén. Một nén được thắp ở giữa còn 4 nén thắp xung quanh. Nén hương ở giữa là trung tâm, bốn nén còn lại tượng trưng cho bốn phía (Đông, Tây, Nam, Bắc). Người H'Mông thường tự làm lấy hương để đốt.

Sau khi dọn nhà, dán giấy xong, ông chủ sẽ lấy một nắm cành lá xanh cắm trên một chiếc cọc đóng trước cửa khoảng 1 - 2m. Ông cũng dùng hai bó cành lá xanh khác treo lên hai bên cửa ra vào. Cắm lá xanh thường được dùng vào những ngày gia đình có việc phải cúng khấn (lễ, tết, ốm...), hình thức này là coi là thông điệp báo cho người ngoài không được vào. Tuy nhiên, những người mà trước đó đã ở trong nhà (kể cả khách) thì vẫn được ra vào bình thường.

Lễ vật của người H'Mông khi "cúng 30" cũng đơn giản. Họ chuẩn bị ba con gà (hai con gà trống và một con gà mái). Ông chủ thắp hương vào mọi chỗ quy định, rồi đem con gà trống to nhất đi rửa chân cho nó, sau đó ông bê nó đứng trước bàn thờ để khấn bằng tiếng Quan Hoả, rồi tiếp tục ôm gà ra cửa trước (đứng ở phía trong, ngoảnh ra ngoài) để tiếp tục khấn. Cuối cùng ông cắt tiết nó. Lúc này bàn thờ cũ (dán trên tường) sẽ được bóc xuống để lên ghế thờ, tờ giấy mới được dán lên, đã như một bàn thờ mới được lập. Ông chủ bứt một ít lông ở gáy con gà, bôi tiết vào rồi chia làm ba túm dán lên bàn thờ mới. Người ta kê một cái bàn thấp ở giữa nhà, trước bàn thờ, lấy toàn bộ ghế nhỏ ở nhà đặt xung quanh. Cả ba con gà đều được luộc chín, chặt ra để vào đĩa bày lên bàn, thêm vào đó là một âu cơm, một âu canh. Trên âu cơm cắm nhiều thìa con lên trên. Khi đó ông chủ sẽ ngồi ở một chiếc ghế thấp, ngoảnh mặt về phía bếp. Trước và sau khi cúng ông ta đều

ăn một ít. Miệng vừa khấn, tay ông vừa dùng thìa múc canh, múc cơm đổ ra bàn, xé thịt gà để lên trên từng ít một, sau một hồi thì đứng dậy đi ra cửa cúng tiếp. Khi ra cửa để cúng một tay ông cầm thìa xúc ít cơm, tay kia xé miếng thịt gà, miệng ông lầm nhảm khấn. Sau đó việc "cúng 30" kết thúc.

Cúng "thả ma" thường được tiến hành vào khoảng mồng 3 hoặc mồng 4 Tết. Nghi lễ cúng đơn giản hơn "cúng 30". Chủ nhà chuẩn bị một mâm lễ (giống như "cúng 30"). Điều khác biệt so với "cúng 30", là sau cúng "thả ma" thì ông chủ còn đốt bàn thờ cũ (mảnh giấy để ở ghế khi cúng 30). Người nhà cũng không cần thiết phải chuẩn bị gà, mà thay bằng thịt lợn cũng được.

Ngoài lễ tại gia thì vào dịp tết đón năm mới sinh hoạt cộng đồng của người H'Mông là hội Gầu Tào. Địa điểm diễn ra lễ hội là ở một khoảng đất rộng, bằng phẳng với những cuộc thi: Đẩy gậy, bắn nỏ, kéo co,... Mọi người tham gia hội với một tinh thần hứng khởi, vui tươi.

Những người bạn gặp nhau nhanh chóng tụ họp lại thành từng nhóm, thường là nhóm phụ nữ đã có chồng, con; nhóm nam trung niên, nhóm các thanh niên có cả nam và nữ, các nhóm nam và nữ đứng tách biệt nhau. Người ta có thể bắt gặp đâu đó những ánh mắt của các chàng trai mong mỏi đi tìm cô gái của mình. Đã nhiều đời nay, hội Gầu Tào luôn là một cơ hội tốt để các chàng trai, cô gái lựa chọn người bạn đời cho mình. Do nhận thức tương đối thoải mái về quan hệ nam nữ và hành động tính giao nên đây cũng là dịp có một sức thu hút lớn đối với nam nữ thanh niên người H'Mông.

Các trò chơi diễn ra thường với mức độ cạnh tranh ngày càng quyết liệt. Các chàng trai ra sức thi tài ở các trò đẩy gậy, đánh quay, kéo co... trong tiếng hò reo không ngừng của khán giả.

Trò chơi đẩy gậy đòi hỏi cơ bắp ở cả tay chân và vùng bụng phải rắn chắc. Người ta chuẩn bị một đoạn gỗ thẳng hoặc khúc tre dài khoảng 1m, hai đầu bằng nhau. Theo lệnh của ban giám khảo, hai đối thủ bước vào sân thi đấu (hình vòng tròn vẽ trên mặt đất). Hai chàng trai đứng thẳng đặt gậy vào giữa bụng, hai tay nắm chặt vào đầu gậy. Khi có hiệu lệnh, hai người giữ chặt đầu gậy, gồng bụng ra sức đẩy nhau, ai bị đối phương đẩy ra khỏi vòng là bị thua cuộc. Trong cuộc thi này, người chơi phải gồng bụng chống lại những cú thúc gậy rất

Phạm Cao Quý - Lễ Tết của người H'Mông

manh nhiều đợt của đối phương, đồng thời phải dồn sức dùng 2 cánh tay phản công đẩy gậy vào đối phương.

Trò chơi đẩy gậy mang tính đối kháng cá nhân, thì trò kéo co đòi hỏi sự hiệp lực của cả đội, tạo nên sức mạnh tổng hợp nhằm đánh bại đối phương. Trò này có thể thu hút từ 20 đến 40 người tham gia, người ta phải tìm những loại dây "song" bền chắc, một loại cây leo thích hợp nhất trong trò chơi này.

Ngoài ra, còn các trò khác như đánh quay, bắn nỏ, mà về hình thức, không khác biệt so với trò chơi cùng loại của tộc người khác.



Âm thanh núi rừng - Ảnh: L.T.T

Nhìn chung, được sự cổ vũ của khán giả, các chàng trai ra sức trở hết tài năng của mình để giành chiến thắng. Đối với họ, trở thành người giỏi nhất cuộc thi là niềm vinh dự lớn trước cộng đồng.

Một trò khác ít dùng sức, đáng quan tâm là Lảy Pao. Quả Pao có hình cầu, có đường kính khoảng 5 -7 cm, bên trong được nhồi vải vụn. Vải để khâu quả Pao được nhuộm chàm. Cách chơi khá đơn giản. Một bên cầm quả Pao ném sang bên kia. Bên kia bắt lấy quả Pao và ném lại. Cũng có thể hai người dùng hai quả ném cho nhau. Các đôi trai gái có thể đứng chia

thành hai bên ném sang nhau, vừa ném họ vừa đùa vui vẻ. Một bạn nữ nếu thích một chàng trai nào đó thì có thể dùng quả Pao ném cho người đó. Bạn trai bắt lấy quả Pao rồi ném lại. Hai bên vừa ném vừa nói chuyện, tìm hiểu nhau. Sau đó là cuộc hẹn hò để chìm trong tình tự. Đối tượng chơi Pao là từ trẻ con tới thanh niên cùng lứa, người đã có vợ, chồng không chơi mà chỉ đứng xem.

Trong bầu không khí vui vẻ của ngày hội, âm nhạc là một phần không thể thiếu. Những người múa khèn đến hội không nhằm mục đích thi lấy giải, họ chơi khèn một cách ngẫu hứng say sưa, phục vụ người xem. Phần thưởng mà họ mong đợi không gì hơn là tiếng vỗ tay, lời khen và chén rượu mà những người anh em cùng dự hội tặng cho.

Trải qua nhiều tác động khác nhau về kinh tế, chính trị, xã hội... những sinh hoạt văn hóa của người H'Mông ở nơi đây đã có nhiều thay đổi. Tuy nhiên, những giá trị văn hóa tinh thần như: lễ, tết vẫn là những giá trị văn hóa quý báu. Chính những điều này đã tạo nên những bản sắc văn hóa riêng của họ không chỉ với những tộc người khác mà cũng chính với những nhánh, ngành H'Mông ở nhiều nơi.

Bảo tồn, giữ gìn bản sắc văn hóa của người H'Mông trong bối cảnh đất nước đang mở cửa, hội nhập, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa là một công việc cấp thiết. Trong đó, bảo tồn những sinh hoạt văn hóa trong những ngày Tết của họ là một phần không thể thiếu.

P.C.Q

* Người H'mông là một trong bảy tộc người có dân số đông nhất ở miền núi phía Bắc nước ta, tập trung sống ở các vùng núi cao thuộc các tỉnh Hà Giang, Yên Bái, Lào Cai, Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, với số dân gần 500.000 người. Không giống như một số tộc người thiểu số khác, người H'Mông định cư theo vùng, tập trung ở cao nguyên Đồng Văn, Hoàng Su Phì, Bắc Hà, Mường Khương, Mù Cang Chải, Trạm Tấu, Sa Pa, Phong Thổ, Sìn Hồ... Bài viết này nói về người H'Mông ở bản Lao Chải thuộc xã Lao Chải, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái. Huyện Mù Cang Chải nằm ở độ cao hơn 1500 m so với mặt nước biển, cách thành phố Yên Bái gần 200 km và là nơi có điều kiện giao thông khó khăn, kinh tế kém phát triển. Người H'Mông ở đây sống trên những đỉnh núi cao. Họ có sự giao lưu văn hóa với người Thái, Kinh.



Vai trò của các bảo tàng loại hình lịch sử VỚI VIỆC HÌNH THÀNH NHẬN THỨC XÃ HỘI trong nước Nga hiện đại

A.X. BALAKIREV*

Nhện nay, sự nghiệp bảo tàng nước Nga đang diễn ra trong thời kỳ của những biến động sâu sắc. Nhiều bảo tàng hiện vẫn đang trong quá trình tìm tòi diện mạo mới cho mình. Bài viết này chỉ dành bàn về một nhóm, nhưng là nhóm lớn nhất, các bảo tàng nước Nga - các bảo tàng loại hình lịch sử, mà phần lớn trong đó là các bảo tàng khảo cứu địa phương ở các tỉnh, thành phố và khu vực. Bài viết hướng tới mục đích phân tích một mặt hoạt động của các bảo tàng loại hình lịch sử - có ảnh hưởng trực tiếp đến xã hội, đến khách tham quan, tức là công tác trưng bày triển lãm và công tác giáo dục quần chúng của các bảo tàng. Những vấn đề và khuynh hướng hoạt động này của các bảo tàng được xem xét trong bối cảnh đời sống văn hoá - xã hội nước Nga hiện nay. Những luận điểm được đưa ra không những dựa trên những nghiên cứu và đúc kết của tôi, mà còn dựa trên những kết quả nghiên cứu của Phòng Nghiên cứu bảo tàng học thuộc Bảo tàng Quốc gia Trung ương Lịch sử đương đại Nga. Đây là một trong những trung tâm nghiên cứu lý luận - nghiệp vụ công tác bảo tàng ở nước Nga, mà chủ yếu là các vấn đề phản ánh lịch sử đương đại nước Nga (tức là thời kỳ từ nửa sau thế kỷ XIX) trong bảo tàng.

Để đánh giá đúng bản chất của sự biến đổi đang diễn ra, hiện nay, điều nhất thiết phải nhận biết được, trong hoạt động của mình, bảo tàng Nga tuân thủ những nguyên tắc truyền thống nào, công tác trưng bày và giáo dục quần chúng phục vụ những mục tiêu gì.

Từ xa xưa, bước khởi đầu trong hoạt động của bảo tàng là tập trung vào những giá trị hàm chứa trong các hiện vật của nhân loại, trong đó có các dân tộc, các quốc gia, mà những giá trị tinh thần ấy được tạo dựng trong suốt tiến trình lịch sử của họ. Thuật ngữ của Việt Nam biểu đạt từ Muzei - có nghĩa là Bảo tàng - "Nơi bảo quản các di vật" - Thuật ngữ bảo tàng của tiếng Việt được thể hiện chính xác về bản chất của bảo tàng hơn là thuật ngữ Châu Âu, xuất xứ từ tiếng Hy Lạp cổ là

"museum", do đó "Muzei" có nghĩa gần như là "đền thờ nghệ thuật". Nhưng các di vật chỉ thực hiện được chức năng xã hội của mình khi chúng là đối tượng của sự chiêm ngưỡng và tôn sùng. Bảo tàng Nga bảo tồn chức năng vốn được thừa kế từ những thiết chế mang tính truyền thống - đó là nơi bảo quản các hiện vật có giá trị xã hội đặc biệt, là nơi để xã hội tưởng niệm và thờ phụng. Nhưng hoạt động của bảo tàng theo nghĩa "đền" của thuật ngữ đó thì không chỉ có vậy.

Ở nước Nga vốn tồn tại một hình mẫu bảo tàng kiểu Châu Âu với những đặc điểm có tính chất đặc thù. Bảo tàng phổ cập kiểu kinh điển Châu Âu là một bộ phận của một hình mẫu phát triển xã hội nào đó được thực hiện suốt hai trăm năm gần đây. Hình mẫu này được thể hiện trong nền văn hoá Thời kỳ lịch sử cận hiện đại, mà ở nước chúng tôi, gọi là "văn hóa mô đéc" (tiếng Anh là "modernity"), hoặc là văn hoá thời đại Môđéc. Hình mẫu phát triển này được thể hiện trong xã hội chúng tôi chỉ ít là từ nửa cuối thế kỷ XIX. Vị thế của nước Nga bị đứng ngoài đội ngũ của những nước phương Tây phát triển hàng đầu về kinh tế, cùng với nhiệm vụ phải đẩy nhanh tốc độ phát triển, đã định ra những hình thức đặc thù để chinh phục nền văn minh, thời kỳ lịch sử hiện đại trong thế kỷ XX ở đất nước chúng tôi. Nhưng chúng chỉ điều chỉnh ở đâu đó chứ không làm thay đổi những định hướng cơ bản của hình mẫu này. Trung tâm của hình mẫu là con người, trước hết tuân thủ theo lý trí của bản thân, có thái độ nhìn nhận có chọn lọc đối với những chuẩn mực và giá trị tồn tại trong xã hội. Cũng từ đây nảy sinh ra nguyên tắc chủ quyền nhân dân. Tuân thủ nguyên tắc, các công dân đất nước - nhân dân, trong khi tìm hiểu thấu đáo và bàn thảo những thiết chế, những quan hệ chuẩn mực và những giá trị có trong xã hội, có thể bác bỏ hoặc đưa vào những thay đổi, vì mục tiêu để đạt được một trật tự tốt hơn. Nhưng họ cũng có khả năng tìm ra những luận chứng có lợi để biện minh cho giá trị của chúng trong quá khứ hoặc trong hiện

* BẢO TÀNG QGTW LỊCH SỬ ĐƯƠNG ĐẠI NGA

tại.

Tìm hiểu thấu đáo di sản tạo điều kiện cho họ thực hiện cả quyền lực chính trị. Tất cả những điều này đòi hỏi phải có một nhận thức xã hội đúng đắn và rộng khắp, cũng vì thế một bộ phận không thể tách rời của hình mẫu văn hoá như vậy là khoa học lịch sử và những bộ môn khoa học xã hội khác, là hệ thống giáo dục về lịch sử cho nhân dân, điều này bao gồm cả việc công bố những di sản nguyên gốc của quá khứ. Từ đây nảy sinh hình mẫu cổ điển phổ biến cho các bảo tàng thuộc loại hình lịch sử (1).

Không lặp lại vết xe của những kẻ theo chủ nghĩa tự do mới cuối thế kỷ XX và những người biện hộ cho việc toàn cầu hoá văn hoá, nền văn hoá cùng với đời sống tinh thần của xã hội hiện đại tuyệt nhiên không được hiểu là sự sinh sôi nảy nở không ngừng của các quan điểm khác nhau, như là sự kết hợp một cách máy móc giữa nhiều nhóm "thiểu số" khác nhau và những cá nhân riêng lẻ. Ban đầu, văn hóa thời kỳ hiện đại, thậm chí ngay trong quan điểm tự do cổ điển, vốn được hiểu như là một diễn trình luôn luôn hoàn thiện, tìm hiểu kỹ càng, luôn đổi mới và củng cố tính đồng nhất chung, sự tự nhận thức và truyền thống chung, cả dưới cấp độ địa phương và trên cấp độ cả nước trong điều kiện của chủ nghĩa đa đảng và chính kiến nhiều chiều. Những truyền thống khác nhau tồn tại trong một xã hội phát triển phức tạp thường tiêu biểu cho những vùng miền, những nhóm xã hội và những thời kỳ lịch sử khác nhau. Trong tiến trình diễn ra những suy xét thảo luận, hội thảo, những truyền thống này như những viên gạch nhỏ với công sức bao người đã xây nên toà nhà văn hoá dân tộc hoặc *truyền thống lớn* (một thuật ngữ ổn định trong xã hội học phương Tây do R.Redfield và M.Singer đề xuất). Phạm trù này giúp chúng ta hiểu được những cơ sở quan trọng nhất của công tác sưu tầm, nghiên cứu, trưng bày và giáo dục của bảo tàng. Sự hình thành, đổi mới và duy trì truyền thống lớn được hiểu là sự nghiệp của toàn dân, và bảo tàng đóng vai trò như là một trong những thiết chế của xã hội, nhờ những thiết chế này mà tiến hành hoạt động. Vì vậy, trong hình mẫu kinh điển của bảo tàng, ranh giới giữa sự hình thành truyền thống lớn và sự truyền bá của nó rất tương đối và linh hoạt, tức là giữa một mặt là công tác sưu tầm, nghiên cứu, giới thiệu các di sản và mặt kia là hoạt động giáo dục, tuyên truyền, góp phần hình thành nhân cách cho những công dân có ý thức.

Trong những thời kỳ lịch sử nhất định, nhiệm

vụ khẳng định truyền thống dân tộc thống nhất trong một xã hội được đặt lên hàng đầu. Điều đó từng xảy ra ở nước chúng tôi sau cách mạng và nội chiến, khi truyền thống lớn trước kia của Đế chế Nga tan rã, việc cần thiết là, trong những điều kiện phức tạp, phải nhanh chóng xây dựng cho được tính đồng nhất chung cho một quốc gia mới, rộng lớn và nhiều dân tộc. Trong những năm 1930 (không sớm hơn) đã hình thành hệ tư tưởng chính thống thống nhất trong cả nước, bao gồm cả hệ thống quan niệm về lịch sử nước Nga, di sản văn hoá và vị thế, vai trò của Liên bang Cộng hoà XHCN Xô Viết trên thế giới. Hệ tư tưởng này được lấy làm cơ sở cho toàn bộ chính sách giáo dục-đào tạo trong nước. Các bảo tàng cũng chiếm một vị trí trong việc truyền bá hệ tư tưởng này. Chính vì những mục tiêu này, nên đã xuất hiện những trưng bày được xây dựng theo phương pháp các tổ hợp đề tài. Phương pháp này sử dụng phổ biến ở cả các bảo tàng Việt Nam. Phương pháp này cho phép chuyển tải một nội dung lịch sử – xã hội tương đối phức tạp nhờ sự trợ giúp của các hiện vật và tất nhiên là cả các tài liệu khoa học bổ trợ. Các trưng bày của các bảo tàng loại hình lịch sử ở Liên Xô là sự thể hiện truyền thống lớn của đất nước Xô Viết. Chúng có nhiệm vụ và cơ cấu thống nhất. Chúng biểu đạt một cách trực quan mối quan hệ giữa lịch sử một địa phương với lịch sử của quốc gia, mối quan hệ của các truyền thống trong các nhóm cư dân của xã hội và tộc người với nhau, biểu đạt sự thống nhất của họ trong một quốc gia và trong một hình mẫu tương lai. Toàn bộ công tác sưu tầm và giáo dục quần chúng của bảo tàng cũng được kiến tạo xung quanh nội dung và mục đích của các cuộc triển lãm đó.

Xuất phát từ tình trạng cấp thiết, cùng với những nhiệm vụ giáo dục cơ bản ngày càng phải được giải quyết, thì càng cần thiết phải dân chủ hoá công tác quản lý xã hội. Ngành văn hoá, trong đó có ngành bảo tàng, đòi hỏi phải có thay đổi trong phương pháp hình thành và duy trì truyền thống lớn. Chuyển hướng từ chỗ truyền bá luận thuyết truyền thống lớn hướng tới giới thiệu một cách cơ bản cho công chúng những di sản của quá khứ, tạo điều kiện cho họ tham gia tích cực vào việc bàn thảo, tranh luận, bao gồm cả việc phân tích độc lập cao của người công dân đòi hỏi bảo tàng phải có các hình thức hoạt động phong phú với khách tham quan, tìm ra nhiều biện pháp giới thiệu di sản với công chúng, tăng cường các nỗ lực mở rộng hoạt động giáo dục học đường thông qua bảo tàng, trong đó có việc

thông qua du lịch.

Nhưng việc chuyển đổi sang hình mẫu văn hóa như thế nào vào cuối những năm 80 của thế kỷ trước, do hàng loạt các nhân tố, đã gặp phải vô vàn khó khăn. Việc từ bỏ hệ tư tưởng nhà nước thống nhất đã đi kèm với việc đánh mất hình ảnh nổi trội về vị thế của đất nước trên trường thế giới, đi kèm với việc nước chúng tôi bị từ chối khi đề xuất những ý tưởng lớn trên nhiều lĩnh vực đời sống trong cuộc đấu tranh giành vị thế dẫn đầu. Điều này cũng đồng nghĩa với sự từ bỏ chính sách Nhà nước mang tính định hướng, chủ động trong lĩnh vực sản xuất và khoa học, cũng như trong lĩnh vực giáo dục và văn hoá, tức là trong lĩnh vực hình thành nhân cách.

Thêm vào đó, tất cả những điều đang diễn ra hôm nay trong đời sống kinh tế và văn hoá sẽ không thể lý giải được nếu không tính đến tiến trình toàn cầu hoá đang diễn ra. Tiến trình này, với hình thái hiện trạng của nó, sẽ không mấy thuận lợi cho đất nước chúng tôi. Hiện nay đang diễn ra tình trạng các chủ thể của nền kinh tế toàn cầu đang huy động nhiều nguồn lực của đất nước chúng tôi và hiện tượng phi công nghiệp hoá một cách căn bản nền kinh tế, cùng đó là việc làm cho phần lớn cư dân bị đẩy ra khỏi đời sống kinh tế hiện đại (2). Ngoài ra, nó còn bị ảnh hưởng một cách rất rõ ràng bởi cả mối quan hệ giữa toàn cầu hoá và địa phương hoá; giữa khu vực hoá và sự suy yếu của quốc gia.

Những tiến trình đang diễn ra trong nước không thể lý giải như một sự thay đổi chế độ chính trị trong khuôn khổ của xã hội công nghiệp hiện đại, của sự quá độ từ hình mẫu Xô Viết (của xã hội đó) sang hình mẫu dân chủ-tự do. Cũng cần phải nhận thấy những đặc tính của một xã hội kiểu hiện đại, của nền văn hoá hiện đại, cùng với những chuẩn mực về pháp lý và đạo đức, ý tưởng phát triển, hợp lý hoá, ý thức giác ngộ lịch sử của xã hội, cùng với truyền thống lớn, đang bị suy yếu một cách đáng lo ngại.

Trong những năm cải cách, nước Nga đã bị tan rã hệ thống tri thức về lịch sử mà trước kia đã từng góp phần hình thành ý thức giác ngộ của người công dân. Từ sự tự do ngôn luận và thông tin, trong nhận thức xã hội đã xuất hiện nhiều luận thuyết khác nhau về quá khứ, nhiều ý kiến trái chiều và nhiều khi không hoàn toàn chân xác. Trong những năm 90 thế kỷ XX, dường như có cảm giác rằng nước Nga không có một nền lịch sử thống nhất. Người ta cho rằng trong thời khắc lịch sử này hay thời khắc lịch sử khác, đất nước đã đi chệch khỏi con đường "duy nhất

đúng", nhiều người đã phủ nhận di sản của một vài giai đoạn lịch sử cho dù nó có ý nghĩa khách quan. Tất nhiên, năm 1917- năm của Cách mạng Tháng Mười, và nhiều khi cả cuộc cách mạng dân chủ tháng Hai, thường hay bị gán cho là "vô cùng nguy hại". Nhân danh những nhóm, những khu vực, hay một số dân tộc, tôn giáo, người ta đã đưa ra giả thuyết lịch sử của họ, truyền thống văn hoá của họ, còn tất cả những gì nằm ngoài khuôn khổ đó đều được xem là xa lạ, đôi khi là thù địch. Những cuộc nghiên cứu xã hội học gần đây đã chỉ ra rằng, trong tiềm thức đa số những người được hỏi, vẫn còn giữ được ý niệm về ý nghĩa và giá trị của toàn bộ lộ trình mà đất nước đã trải qua, của di sản tinh thần được tạo dựng trên suốt chặng đường đó. Tuy nhiên, đối với thế kỷ XX, thì chỉ có sự đánh giá về cuộc chiến tranh Vệ quốc vĩ đại và những thành tựu khoa học - kỹ thuật (3) là có sự nhất trí cao.

Chịu thiệt hại còn có cả hệ thống giáo dục và lĩnh vực công tác văn hoá quần chúng, mà một phần trong đó là các bảo tàng. Chiếu theo Luật về kho bảo tàng (1996), đại bộ phận các bảo tàng đều nằm ngoài sự điều hành của chính quyền liên bang, hoàn toàn chuyển đổi sang sở hữu của chính quyền địa phương. Trung ương nắm quyền kiểm soát một phần các sưu tập kho, trong đó chú ý nhiều đến những di vật bảo tàng có ý nghĩa toàn liên bang. Việc cung cấp tài chính cho các bảo tàng bị cắt giảm nghiêm trọng. Ngoài ra, công tác hướng dẫn, chỉ đạo của Bộ Văn hoá cũng bị đình đốn, trong khi đó số lượng các vấn đề bảo tàng cần phải giải quyết lại tăng nhiều lần. Các bảo tàng phải đối diện với vấn đề bức xúc là phải tự tìm lấy chỗ đứng của mình trong đời sống văn hoá xã hội đang thay đổi hàng ngày.

Chính trong bối cảnh như vậy mới thấy ngày càng rõ nét hơn những khuynh hướng hoạt động thực tế của các bảo tàng loại hình lịch sử, mà theo chúng tôi, trong đó đan xen cả những hiện tượng tích cực cũng như những hiện tượng đáng lo ngại.

Từ thực tiễn của các bảo tàng Nga ở các địa phương, có thể dẫn chứng không ít cách giải quyết phù hợp cho hàng loạt vấn đề bức xúc hôm nay. Ví dụ vấn đề "Bảo tàng và khách tham quan". Chúng tôi đã đúc rút được kinh nghiệm giúp thu hút nhiều tầng lớp khách tham quan khác nhau và cách làm việc với du khách, trong đó có khách du lịch, học sinh phổ thông và thậm chí với các cháu mẫu giáo, cả với những người khuyết tật. Các bảo tàng địa phương đã giải

quyết thành công những vấn đề như "Bảo tàng và thị trường dịch vụ văn hoá", "Bảo tàng và các đối tác khác nhau", "Bảo tàng, công chúng và nhà thờ", "Tin học hoá trong bảo tàng". Công tác theo các đường hướng này hoặc là do các bảo tàng đề xuất lần đầu tiên, hoặc mang một hình thái hoàn toàn khác so với thời kỳ Xô Viết, và đã trở nên phong phú hơn nhiều. Ở đây, có nhiều vấn đề ta phải thừa nhận là cần thiết như: di sản cần phải được phổ cập hoàn toàn đối với xã hội và phải được chuyển tải dưới nhiều hình thức khác nhau, trong đó có các hình thức hấp dẫn, nhưng vị tất toàn bộ hoạt động này đã được coi là đủ.

Và điều trước tiên đập vào mắt chúng ta là sự tan rã của hệ thống trưng bày cũ, thống nhất dựa lịch sử của vùng miền vào lịch sử của đất nước, vào truyền thống lớn, khẳng định những giá trị phát triển, đổi mới, giáo dục. Nhiều khi khủng hoảng về trưng bày có những nguyên nhân về tài chính-vật chất. Thường thường các triển lãm giới thiệu những truyền thống địa phương, những nền văn hoá và tiểu vùng văn hoá, những nhân vật và sự kiện của lịch sử địa phương, chủ yếu là những gì trước kia đã bị lãng quên và bị giấu nhem, thì nay lại thu hút được sự chú ý. Hiện nay, trên cơ sở tài liệu của các cuộc hội thảo, hội nghị do Phòng Nghiên cứu bảo tàng học tiến hành, để công bố - giới thiệu rộng rãi các di sản của từng địa phương, trở thành phương hướng cơ bản của công tác trưng bày - triển lãm cũng như công tác giáo dục - quần chúng của các bảo tàng địa phương (4).

Ngoài ra, các bảo tàng còn đang cố gắng tổ chức các hoạt động phục vụ sự nghỉ ngơi, giải trí, đáp ứng nhu cầu sử dụng thời gian nhàn rỗi cho khách tham quan ở địa phương - đôi khi, còn tổ chức các hoạt động không liên quan gì đến các bộ sưu tập hiện vật của các bảo tàng cũng như đến di sản lịch sử và văn hoá. Sự quá thiên lệch về thương mại, giải trí khiến hoạt động nghiệp vụ của bảo tàng bị lấn át. Các bảo tàng đang cố tìm kiếm cho mình những kiến giải về mặt lý luận về những khuynh hướng nêu trên đây.

Và như vậy, không thể xem thường nguy cơ những bảo tàng lịch sử địa phương, trong hoàn cảnh văn hoá mới, đang đánh mất giá trị trước đây của mình - là nơi phát nguyên nhận thức lịch sử cho xã hội hiện đại, thậm chí phần nào đã trở thành kẻ đưa đường cho các quá trình tiêu cực, trong đó có sự "sa ngã" của nhân cách, xa rời truyền thống lớn, xa rời lịch sử lâu đời của đất nước. Nhưng tất nhiên, đời sống xã hội, văn hoá

của nước Nga và hoạt động của các bảo tàng Nga hiện nay đã bị ngưng trệ không chỉ do phải thích ứng với các quá trình tiêu cực.

Trong công cuộc xây dựng Nhà nước, trong chính sách phát triển kinh tế, giáo dục, khoa học, đời sống văn hoá hôm nay, chúng tôi đang nỗ lực chống lại tình trạng phi phân cấp, phi hội nhập về kinh tế và văn hoá, đồng thời tăng cường chủ động các tiến trình phát triển, nâng cao vị thế của nước Nga trên trường quốc tế. Nói chung, khuynh hướng này có thể khái quát là để bảo vệ các thành quả, thành tựu của thời kỳ cận đại. Chúng tôi cũng ý thức được nhiệm vụ phải phục hồi hoặc là làm mới truyền thống vĩ đại toàn Nga, và toàn bộ hoạt động của các tổ chức xã hội về văn hoá, khoa học đang hướng tới phục vụ nhiệm vụ này. Tuy vậy, những cơ sở lý luận cho sự nghiệp xây dựng văn hoá hiện thời vẫn chưa được làm rõ đầy đủ.

Theo chúng tôi, điều quan trọng trước hết là không nên xem toàn cầu hoá, với hình thái của nó hiện nay, như là một thực tế duy nhất và duy nhất có thể có tương lai. Trong cuộc kiếm tìm những cơ sở lý luận cho xây dựng văn hoá cần phải chú ý, dù chỉ là đến những cách tiếp cận vấn đề, mà những nhà tư tưởng phương Tây đáng kính để xứng, chứ tuyệt nhiên không phải là sự để xứng những người cấp tiến (E.Giddens, Yu.Habermas, A.Melucci và nhiều người khác). Họ bàn về sự khẩn thiết (và khả năng) phải bảo vệ bản thân những nền tảng của nền văn hoá thời cận hiện đại trong điều kiện ngày càng phức tạp của các tiến trình toàn cầu. Họ thừa nhận rằng thời kỳ lịch sử hiện đại không thực hiện đầy đủ nguyên tắc phản xạ có điều kiện đặc trưng bên trong nó, khi liên kết xã hội diễn ra thông qua việc các công dân thảo luận một cách có phê phán những chuẩn mực và giá trị của mình, thông qua các vốn truyền thống, tư tưởng và hình mẫu - tất cả những gì có thể gắn kết họ. Để khắc phục những hậu quả tiêu cực của Toàn cầu hoá thì cần phải tích cực xây dựng đến nơi đến chốn những cơ chế xã hội thích hợp. Điều này đòi hỏi phải có phân định ranh giới cấp độ sinh hoạt xã hội toàn cầu và từng nước, tiếp tục đẩy mạnh hoạt động của những thiết chế xã hội trong nước, của chính sách văn hoá xã hội của mỗi quốc gia (5).

Rõ ràng là những tư tưởng này còn mang tính cấp thiết đối với đất nước Nga, nơi mà sự hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu diễn ra sớm hơn so với sự hình thành các thiết chế có tính hiệu quả của một xã hội dân sự hiện đại.

Hoàn cảnh này đặt ra nhiệm vụ hàng đầu là đề ra và đẩy mạnh hoạt động những cơ chế phục vụ cho việc hình thành, duy trì trong xã hội của nền văn hoá đương đại, mục tiêu tái hiểu biết hơn nữa và liên kết hơn nữa truyền thống của cả dân tộc Nga. Ở đây, các bảo tàng cũng phải góp một vai trò quan trọng. Trước mắt, các bảo tàng có sứ mạng phải tham gia đào sâu nghiên cứu hơn nữa di sản văn hoá của xã hội, tham gia vào việc tạo ra tính đồng nhất hiện đại của xã hội. "Thời hiện đại có điều kiện", nói một cách cụ thể, có nghĩa là trên bình độ các tri thức hiện đại, phải nhìn thấy, chỉ ra và tái tạo trong ý thức xã hội một nền lịch sử chung, một Truyền thống lớn, trong đó có cả những biểu hiện của nó tại cấp độ địa phương. Ngoài ra, các bảo tàng phải phối hợp tác động hơn nữa tới nhận thức đại đa số công dân. Ranh giới những nhiệm vụ này, trong điều kiện của chúng tôi, tất yếu là sẽ đặc biệt linh hoạt. Quan trọng là phải làm cho những điều diễn ra trong bảo tàng, trên cấp độ nghiên cứu và giới thiệu các di sản, ngay lập tức được đưa ra phục vụ toàn xã hội, lôi cuốn xã hội vào hoạt động bảo tồn, tìm hiểu, nắm vững di sản văn hoá ở mức độ cao nhất có thể.

Việc thực thi những nhiệm vụ đã nêu trong bảo tàng, theo chúng tôi, bao gồm:

1- Phục hồi một cách chân xác và đầy đủ, trên cơ sở khoa học, tất cả những bộ phận hợp thành di sản tại địa phương mình.

2- Phát hiện, chỉ ra lôgic và tính quy luật của sự thống nhất giữa quá khứ và hiện tại, giữa các địa phương, trung ương và giữa các truyền thống khác nhau. Nhiệm vụ này cũng bao gồm cả việc xây dựng những trưng bày mới, giới thiệu thống nhất về lịch sử của vùng miền từ thời cổ đại đến ngày nay. Khởi đầu, quan trọng là phải có được, dù chỉ là một quan niệm mang tính chất bảo tàng, về sự thống nhất giữa lịch sử và văn hoá của mỗi vùng miền.

Để làm được điều đó, mặt công tác quan trọng nhất của bảo tàng, mang tính kinh điển, phải được tiếp tục phát triển - đó là sự hướng tới tri thức khách quan. Hôm nay (khác với đầu những năm 90 của thế kỷ trước), bộ môn khoa học lịch sử của nước Nga và các môn khoa học xã hội khác đã có những cách tiếp cận đầy triển vọng, cả cho việc diễn giải một cách hợp lý tính đặc trưng của những tiến trình lịch sử và văn hoá ở nước Nga. Các bộ môn này có thể giới thiệu nền lịch sử và văn hoá nước Nga như là một chỉnh thể năng động phức tạp (6). Với tư cách là đại diện của Bảo tàng Lịch sử đương đại Nga, tôi

cho rằng điều đặc biệt quan trọng là chúng tôi đang phải tiếp tục khám phá lịch sử của nửa sau thế kỷ XIX đến thế kỷ XX. Chính trong thời kỳ này, nhiều giá trị và định hướng đã đi vào cuộc sống đất nước, và vẫn là những điều mang tính thời sự cho sự phát triển của xã hội ngày nay như: phát triển kinh tế, giáo dục, bình đẳng, tự do, công bằng. Trong nhiều lĩnh vực của đời sống, thời kỳ này đã để xuống được những tư tưởng, đã đạt được những kết quả từng cho phép đất nước chúng tôi chiếm lĩnh được vị thế hàng đầu trong lịch sử thế giới và tiềm năng của chúng tôi tuyệt nhiên chưa hề bị cạn kiệt.

Chúng tôi cho rằng, những hiện vật bảo tàng đủ khả năng đóng vai trò là những tư liệu lịch sử đầy đủ giá trị cho việc nghiên cứu trình độ phát triển của nền văn minh trong một thời kỳ nhất định, cũng như nghiên cứu những truyền thống, những giá trị, tư tưởng, những lối sống trong tương lai-điều này có thể thực hiện thông qua con đường nghiên cứu những ý nghĩa mà hiện vật biểu đạt trong một giai đoạn của xã hội. Ngoài ra, điều này không chỉ cần thiết cho công tác nghiên cứu một xã hội truyền thống điển hình, mà còn phục vụ cho quá trình nghiên cứu một xã hội phức tạp, phát triển, đang trải qua nhiều thay đổi. Mức độ phát triển nhận thức xã hội hiện nay cho phép chúng tôi, thông qua trưng bày bảo tàng, để giới thiệu mọi khía cạnh của xã hội.

Chúng tôi đã cố gắng sử dụng một số ý tưởng để xây dựng ý niệm phát triển Bảo tàng quốc gia trung ương lịch sử đương đại Nga, xây dựng để án trưng bày mới của bảo tàng, giới thiệu về thời kỳ lịch sử từ cuối thế kỷ XIX đến ngày nay (7). Chúng tôi mong muốn rằng, trưng bày mới của bảo tàng sẽ ghi dấu ấn lớn lao của toàn nhân loại, thể hiện giá trị và lôgic chặng đường lịch sử mà các dân tộc ở nước Nga đã vừa trải qua trong một thế kỷ rưỡi, chặng đường mà không một thời kỳ lịch sử nào, thậm chí cả thời kỳ bi thảm nhất, cũng không bị lãng quên. Trưng bày mới này có thể giúp người xem thấu hiểu được điều kiện xã hội và văn hoá của những biến thái mà đất nước phải chịu đựng, đồng thời, để giúp người xem có thể làm quen với những ý tưởng xã hội khác nhau, với những mẫu hình của quá khứ, với nhân cách chói sáng của những con người mà cả đời mình đã hiến dâng cho quá trình thực hiện những ý tưởng đó; cũng như những đại biểu của những tập thể khác nhau trong các thời kỳ lịch sử mà chúng tôi phản ánh. Nhiệm vụ này đang được giải quyết trên cơ sở những sưu tập hiện vật gốc

(Xem tiếp trang 79)

Vai trò của các bảo tàng ...

(Tiếp theo trang 62)

bảo tàng, những di tích lịch sử văn hoá phong phú đang được lưu giữ tại bảo tàng. Chúng tôi tăng cường những tư liệu chưa từng được sử dụng trước kia vào trưng bày mới, còn các hiện vật nổi tiếng thì được tiếp tục làm rõ. Hiện nay, bảo tàng chúng tôi đang lần lượt mở cửa nhiều gian trưng bày mới phục vụ khách tham quan.

Trong cuộc đấu tranh tất yếu hiện nay vì sự sống còn, cùng với việc tìm kiếm tài trợ và công tác marketing, quảng cáo, điều quan trọng đối với các bảo tàng là không được buông lỏng các định hướng đã nêu; nếu không, các bảo tàng sẽ đánh mất tính đặc thù của mình là cơ quan lưu giữ di tích lịch sử, là thiết chế tuyên truyền giáo dục của địa phương, của toàn xã hội và là phương tiện giáo dục nhận thức cho các công dân với sự trợ giúp của tri thức lịch sử. Những cuộc tiếp xúc thường xuyên của bảo tàng chúng tôi, cũng như của Phòng Nghiên cứu bảo tàng học, với đại diện của các bảo tàng ở nước Nga, cho phép khẳng định rằng, trong khi có nhiều bảo tàng đang cố gắng giữ lại nguyên tắc của bảo tàng kinh điển trong điều kiện mới, thì những quan điểm của chúng tôi đang được sự ủng hộ đáng kể, mặc dù không phải là ở tất cả mọi nơi. Nhiều cuộc Hội nghị của các cán bộ bảo tàng ở nước Nga đã không ít lần khẳng định ý nghĩa to lớn của công tác nghiên cứu khoa học trong các bảo tàng, khẳng định nhiệm vụ truyền bá những tri thức chân xác về quá khứ. Chúng tôi vui mừng thông báo rằng, hiện nay đã có nhiều bảo tàng thử nghiệm xây dựng những trưng bày mới thống nhất. Họ đặc biệt chú ý đến những việc thể hiện, thông qua trưng bày, về thế kỷ XX đầy kịch tính, một giai đoạn lịch sử nếu bị bỏ sót thì không thể xây dựng được một trưng bày lịch sử có đầy đủ giá trị. Xin dẫn một số ví dụ như: những trưng bày mới của các bảo tàng khảo cứu địa phương ở các tỉnh Xtaprôpônsky, Tiumen, Craxnoiarsk. Và nhiều triển lãm lớn, thú vị, có chủ đề về thế kỷ XX đang được tổ chức ở bảo tàng và các tỉnh Tversky và Vologda.

Tóm lại, thật ý nghĩa biết bao, khi nhiều bảo tàng xây dựng được những trưng bày có giá trị về lịch sử. Điều đó minh chứng rằng, trong giai đoạn hiện nay, các bảo tàng đang tiếp bước những truyền thống và giá trị của một bảo tàng có tính kinh điển - là một cơ quan giáo dục quảng đại,

một trung tâm nghiên cứu khoa học và là một thiết chế góp phần làm giàu tri thức lịch sử cho xã hội hiện đại.

Triệu Hiến-Quang Huy (dịch)

Chú thích:

1) Xem: *Về một bảo tàng // khảo sát bảo tàng Nga*. T-1, tr 396; Shapiro A.L, *Sử liệu học từ thời cổ đại đến năm 1917*, M-1993. Tr.339-354; Balakirev.A.X, *Trưng bày lịch sử và nhận thức nhân văn. Sử liệu học hiện đại và những vấn đề nội dung trưng bày của các bảo tàng lịch sử*, M-2002, Tr.157-159; *Về công tác giáo dục quần chúng của các bảo tàng Nga*, Xem. Packhomenko T.A, *Bảo tàng trước cách mạng Nga với việc giáo dục ngoại khoá* (Nửa sau thế kỷ 19 và đầu TK 20) // *Bảo tàng và chính quyền*, Tuyển tập các công trình nghiên cứu, M-1991, tr. 27-43.

2) M. Kastels, *Thời đại thông tin. Kinh tế xã hội và văn hoá*, M2002, tr.152.

3) V. To shenko, *Nhận thức lịch sử và tưởng niệm lịch sử. Phân tích tình hình hiện tại // Lịch sử cận hiện đại*, N.4.200, tr. 45-6.

4) Xem: *Bảo tàng và truyền thống*. Hội thảo KHTT, Sa ra tốp và Matxcơva, năm 1996-1997, Tp.Orlop, 1998.M-1998, *Bảo tàng và Thông tin*, Tài liệu Hội thảo KHTT Tp.Samare M-2001, M-2002.

5) Xem về vấn đề này trong các tài liệu khoa học của các đồng nghiệp: Kultugin V.P, *Quan điểm phát triển hiện đại hoá và tư tưởng phát triển lý luận Xã hội học // Cá nhân, văn hoá, xã hội*, 2001, T.3, XB lần 2, tr. 66-67, 72; V.G.Pheđôtốp, *Vấn đề mô hình hoá phi giai cấp và lý luận về hiện đại hoá. Trào lưu hậu công nghiệp ở phương Tây*, M-1999.

6) Xem. Các công trình của L.Milova, T.Shanhina, A.Zinoveva, các công trình của S. Kaspe, R.Uorman...

7) Xem A.X.Balakirev, *Bảo tàng và nhận thức nhân văn, Sự nghiệp Bảo tàng số 25*.M-2000; *Trưng bày lịch sử và nhận thức nhân văn //; Sử liệu học hiện đại và những vấn đề nội dung trưng bày của các bảo tàng lịch sử*, Tài liệu Hội thảo tổ chức Suur tằm tại thành phố orle, ngày 18-5-2001, M-2002

Vài suy nghĩ về vai trò của Bảo tàng GÓP PHẦN HOÀN THIỆN NHÂN CÁCH CON NGƯỜI

LÊ THÚY HOÀN*

Nhân loại đã trải qua một quá trình lao động sáng tạo dài lâu để cải tạo tự nhiên và cải tạo chính bản thân mình. Đó cũng là quá trình con người luôn hướng tới việc hoàn thiện nhân cách. Mỗi một xã hội có những chuẩn mực nhân cách riêng; xã hội phát triển đòi hỏi con người cũng phải dần hoàn thiện để phù hợp với xu thế phát triển của môi trường-nơi con người tồn tại.

Bản thân "nhân cách" cũng lại là một phạm trù rất phức tạp. Đó chính là tư cách đạo

đức của con người mang tính phổ biến, đồng thời thể hiện thuộc tính riêng của từng người trong các mối quan hệ giữa con người với môi trường tự nhiên cũng như xã hội. Nhân cách bao hàm tư cách đạo đức, đồng thời cũng bao hàm tài năng sáng tạo của mỗi con người. Ở phạm vi xã hội, nhân cách chính là bộ mặt tâm lý xã hội và là giá trị của mỗi cá nhân.

Các nhà nghiên cứu tâm lý học đã chứng minh rằng, khi sinh ra, con người chưa hình thành nhân cách. Nhân cách

được hình thành và phát triển trong quá trình sống, lao động, học tập và tiếp xúc với môi trường văn hoá xã hội. Nói cách khác, nhân cách được hình thành trên cơ sở giáo dục và tự giáo dục. Hay như cách diễn đạt của Chủ tịch Hồ Chí Minh "Hiển, dữ đâu phải là tính sẵn - Phần nhiều do giáo dục mà nên" (1).

Quan điểm phổ biến của các nhà nghiên cứu tâm lý trên thế giới (đặc biệt là các nhà tâm lý học Mác xít) hết sức đề cao vai trò của giáo dục, coi đó là yếu tố mang tính quyết định trong việc hình thành nhân cách con người. Một số nhà nghiên cứu (chủ yếu ở các nước phương Tây), trong các công trình nghiên cứu của mình, lại chủ trương nhân cách con người được quy định bởi các yếu tố mang tính di truyền, được quy định bởi những loại gien nào đó - Chẳng hạn, họ đưa ra những ví dụ về những nhóm người mang những loại gien có khuynh hướng bạo lực hay phạm tội. Những quan điểm như vậy chỉ là thiểu số và ít được công nhận.

Nhận thức được tầm quan trọng của giáo dục trong việc hình thành con người mới, Đảng, Nhà nước ta hết sức coi trọng công tác này. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói "Vì lợi ích mười năm phải trồng cây, vì lợi ích trăm năm phải trồng



Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam- Ảnh: H.N

* ThS. BẢO TÀNG CÁCH MẠNG VIỆT NAM

người". Đại hội Đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VIII cũng đã xác định "Nâng cao dân trí, bồi dưỡng và phát huy nguồn lực to lớn của con người Việt Nam là nhân tố quyết định thắng lợi của công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước" (2).

Như đã trình bày, để xây dựng và hoàn thiện nhân cách con người mới, công tác giáo dục là hết sức quan trọng. Nhưng đó không chỉ là công việc của một bộ, ngành mà là của toàn xã hội. Bảo tàng, với tư cách là một thiết chế văn hoá đặc biệt, ra đời và tồn tại vì nhu cầu của xã hội, công tác giáo dục góp phần hoàn thiện nhân cách con người mới là một trong những chức năng quan trọng của bảo tàng.

Muốn tiến hành công tác giáo dục thực sự hiệu quả, điều đầu tiên đối với mỗi bảo tàng là phải nắm bắt được nhu cầu và xu hướng của khách tham quan. Hiểu biết về công chúng của bảo tàng là một công việc bắt buộc đối với những người làm công tác giáo dục trong bảo tàng. Công việc này cũng không hề đơn giản, các bảo tàng phải tiến hành điều tra, nghiên cứu và phân loại công chúng cả trong và ngoài bảo tàng, tìm hiểu động cơ tham quan của họ, từ đó đề ra những phương thức, giải pháp giáo dục phù hợp.

Điểm khác biệt cơ bản giữa bảo tàng và các cơ quan giáo dục khác chính là ở môi trường giáo dục. Quan niệm phổ biến trước đây cho rằng, bảo tàng là một nơi tĩnh lặng, trang nghiêm, đầy ắp các đồ vật xưa cũ. Với một số người, chẳng hạn với các nhà nghiên cứu, thì đây là một môi trường lý tưởng, nhưng đối với đại đa số công chúng thì không khí như vậy sẽ làm cho họ cảm thấy bị ức chế và ngột ngạt. Các bảo tàng hiện đại ngày nay đã có nhiều biện pháp để cải thiện tình hình và đang hướng tới giúp cho khách tham quan có được một cảm giác thoải mái, như đối với bất kỳ một nơi giải trí nào. Cảm giác thoải mái là điều kiện lý tưởng nhất để tiến hành công tác giáo dục. Ngoài môi trường giáo dục, phương pháp giáo dục trong bảo tàng cũng có những ưu thế nhất định. Quá trình này thường thông qua hình thức tuyên truyền, giải thích và hầu như không có một sự bắt buộc nào khiến công chúng phải tuân theo. Bảo tàng chính là một môi trường mà tất cả mọi người đều có thể học ở cấp độ và mức độ phù hợp với nhu cầu của mình, khách tham quan có thể chủ động học hỏi theo tốc độ và phương

pháp của riêng mình. Đây là ưu thế, đồng thời cũng chính là những thử thách đối với các hoạt động giáo dục tại bảo tàng: hiểu được công chúng cần gì, muốn gì, họ học như thế nào, họ xử lý thông tin ra sao..., để từ đó đem lại cảm giác thoải mái cho khách tham quan, giúp cho họ có cơ hội học hỏi những kiến thức mới lạ.

Để đạt được hiệu quả tối đa, mỗi bảo tàng phải có chương trình giáo dục được xây dựng một cách có hệ thống. Chương trình giáo dục này được hình thành trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của bảo tàng và mối liên hệ của bảo tàng đối với các cơ quan giáo dục khác, đặc biệt là những trường học. Tuy thế, giữa bảo tàng và các cơ quan giáo dục khác vẫn có sự phân biệt rõ ràng. Bảo tàng là một cơ quan lấy hiện vật làm trung tâm nhận thức. Muốn đạt được mục tiêu như vậy, những hiện vật trong bảo tàng cũng phải được trình bày một cách có hệ thống, có tính hấp dẫn. Thực tế chứng minh, một chương trình giáo dục của bảo tàng sẽ đạt được thành công nếu thu hút được mỗi quan tâm hoặc nhu cầu của công chúng. Giáo dục bảo tàng một cách có hiệu quả là sự tổng hoà của ít nhất là 3 yếu tố: Đối tượng phục vụ mà bảo tàng đã lựa chọn, mục tiêu giáo dục đã xác định trước, phương pháp truyền đạt thông tin-Dĩ nhiên, rất ít bảo tàng có được một chương trình giáo dục hoàn hảo tuyệt đối. Các bảo tàng trên thế giới hầu hết đang thử nghiệm nhiều nội dung và phương pháp khác nhau nhằm tối ưu hoá khâu công tác này. Điều cơ bản nhất có lẽ vẫn là những chuyển biến về mặt nhận thức của những cán bộ bảo tàng-những người trực tiếp ứng dụng/thực hiện các hoạt động giáo dục trong môi trường bảo tàng.

Mỗi một nền văn hoá đều được thể hiện qua các hiện vật bảo tàng. Nó là vật chứng cho sự tồn tại của loài người và là yếu tố gắn kết những yếu tố mang tính cá nhân đối với những yếu tố cộng đồng, dân tộc thành một thể thống nhất. Các chương trình giáo dục mà bảo tàng sáng tạo ra chỉ có ý nghĩa tương đối. Nó đòi hỏi có sự kết hợp giữa hiện vật thật với những ý tưởng để tạo thành một ý nghĩa được xã hội thừa nhận. Điểm mấu chốt trong công tác giáo dục của mỗi bảo tàng hay của bất cứ một tổ chức xã hội nào là cần nhận thức đúng đắn: Giáo dục là một quá trình liên tục thích ứng và đánh giá lại; giáo dục là một quá trình lâu dài; Giáo dục diễn ra trực tiếp đem nguồn tri thức đến cho con

người. Tri thức-như một sản phẩm của quá trình giáo dục, chỉ cụ thể khi luôn được tái tạo, tăng cường và mở rộng. Điều này cũng đòi hỏi các bảo tàng phải luôn đổi mới các hoạt động của mình.

Trong những năm gần đây, rất nhiều bảo tàng trên thế giới đã luôn đổi mới, khẳng định một cách ấn tượng về vai trò góp phần hoàn thiện nhân cách con người của mình thông qua các hoạt động giáo dục-đặc biệt là thông qua các phần trưng bày. Các bảo tàng ở Thụy Điển là một ví dụ cụ thể. Chẳng hạn, Bảo tàng Lịch sử văn hóa quốc gia Thụy Điển-nơi dành một phần diện tích trang trọng để trưng bày trang phục nhân dân các dân tộc Thụy điển từ thế kỷ XVIII đến nay, với đủ các loại trang phục, từ trang phục bình dân đến thời trang cao cấp, từ trang phục đời thường đến trang phục lễ hội... Một trong những mục đích cơ bản của Bảo tàng là góp phần định hướng thẩm mỹ cho người dân Thụy Điển trong việc lựa chọn trang phục sao cho đẹp đẽ, tiện lợi, lịch thiệp và vẫn giữ được những dấu ấn truyền thống. Bảo tàng này cũng có phần trưng bày cảnh-tượng-một-trang-trại (nơi có chuồng ngựa, kho thóc...) sẵn sàng chào đón những khách tham quan nhỏ tuổi đến đây vừa tham quan, vừa có thể thực hành việc lấy nước, kiếm củi, cho bò ăn cỏ, dọn phân bò..., giúp các em hiểu được đời sống của những người nông dân và thêm yêu lao động. Bảo tàng còn tổ chức rất nhiều buổi đi thực tế, quan sát, phỏng vấn những người phụ nữ vô gia cư trên đường phố thủ đô Stockholm của Thụy Điển, tư liệu hoá tất cả những gì liên quan đến hoàn cảnh sống của họ với mục đích sẽ xuất bản rộng rãi để mọi người phần nào hiểu được một khía cạnh của cuộc sống vốn được rất ít ngành, ít người quan tâm.

Bảo tàng vùng Scania ở Thụy Điển thì lại có một đề tài nghiên cứu về sự thay đổi trong phong tục tổ chức lễ cưới, thái độ của dân chúng thuộc nhiều dân tộc khác nhau đối với việc nam nữ tự ý chung sống, về hôn nhân. Kết quả của đề tài - ảnh, nội dung phỏng vấn... tập hợp trong một ấn phẩm, được rất nhiều người, đặc biệt là giới trẻ, quan tâm.

Tại Nhật Bản, có một bảo tàng thu hút được đông đảo công chúng - đó là Bảo tàng Quyền con người, ở Osaka. Tới đây, người xem có thể nhận thức sâu sắc hơn về quyền lợi của mỗi con người trong đời sống tự nhiên, đời sống xã

hội; ý thức rõ hơn về những nguy cơ có thể ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên và sức khỏe con người, qua đó góp phần nâng cao ý thức của người dân trong việc bảo vệ môi trường và bảo vệ chính mình.

Bằng nhiều hoạt động đa dạng, các bảo tàng trên thế giới có xu hướng ngày càng thâm nhập sâu hơn vào đời sống xã hội, phản ánh những vấn đề không chỉ mang tính nhân văn cao cả mà cả những vấn đề thời sự nóng hổi. Xu hướng đó càng khẳng định vai trò giáo dục, góp phần hoàn thiện nhân cách con người của bảo tàng. Đặc biệt, ở các nước phát triển thì sự tham gia của công chúng vào các hoạt động của bảo tàng hình thành như một điều tất yếu. Song song với nó là sự đánh giá lại bảo tàng từ phía công chúng. Chính sự ràng buộc, quan hệ mật thiết giữa bảo tàng và công chúng ấy đã góp phần làm bảo tàng luôn thay đổi.

Các bảo tàng ngày nay đã thay đổi và vẫn đang tiếp tục thay đổi. Tự thân các bảo tàng đang điều chỉnh để đáp ứng được yêu cầu, đòi hỏi của công chúng-cơ sở tồn tại của nó. Nhưng dù thay đổi đến đâu, mục đích cuối cùng trong hoạt động bảo tàng vẫn là cung cấp tri thức, góp phần hoàn thiện nhân cách con người. Nghị quyết số 1, Hội nghị toàn thể lần thứ 15 của Hội đồng Quốc tế bảo tàng xác định rõ: "Công nhận tiềm năng đóng góp của các bảo tàng trong công tác giáo dục: Bằng cách nâng cao nhận thức về di sản văn hoá; bằng cách trao truyền các nền văn hoá có liên quan đến bảo tàng cho các thế hệ tương lai; bằng cách nâng cao nhận thức về những nền văn hoá khác (3). Nhiệm vụ chính trong công tác giáo dục của bảo tàng là "nâng cao những kỹ năng cơ bản, kiến thức cơ bản, nhận thức cơ bản và sự hiểu biết cơ bản" (4).

L.T.T.H

Chú thích:

1) Hồ Chí Minh, *Nhật ký trong tù*, Nxb.Chính trị quốc gia, H.2003, bài 99 "Nửa đêm"-Nam Trân dịch, Tr.204.

2) *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, H.1996.Tr.21.

3) Gary Edson và David Dean, *Cẩm nang bảo tàng*, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam xuất bản, H.2001, Tr.409.

4) Bloom, J. và Powell, E. *Museum for a new century*, Hiệp hội các bảo tàng Mỹ xuất bản tại Washington, Mỹ, năm 1984, tr. 57.

Minh thập tam lăng

Một kỳ quan của kiến trúc trung hoa cổ

HẢI THANH*

Minh thập tam lăng tức 13 lăng của các hoàng đế triều Minh (1378-1644), đây là khu vực kiến trúc to lớn bậc nhất của Trung Hoa thời trung đại. Mười ba lăng này vẫn được bảo tồn tương đối tốt và vẫn luôn là một trong những mục tiêu tham quan hấp dẫn nhất của du khách khi tới Bắc Kinh. Năm 2002, khu di tích này đã được tổ chức UNESCO công nhận là di sản văn hoá thế giới, vì vậy nó càng trở nên nổi tiếng. Phần nào như các lăng tẩm của vua chúa nhà Nguyễn tại Huế ở nước ta, Minh Thập Tam Lăng thường được xem là hình ảnh tiêu biểu của "những ngôi nhà ở thế giới bên kia" của các bậc đế vương trong tư duy của người xưa. Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu khái quát về cụm di tích độc đáo này, qua đó cũng mong muốn độc giả có những liên tưởng, so sánh di tích trên với những danh thắng của nước ta.

1- Vài nét về lịch sử xây dựng Minh Thập Tam Lăng.

Trong lịch sử kiến trúc của người Trung Quốc, kiến trúc lăng mộ được xem là một loại hình chuyên biệt với những đặc thù riêng. Từ hàng ngàn năm trước dạng kiến trúc này đã có những công trình vĩ đại như lăng Tần Thủy Hoàng, lăng Hán Cao Tổ... Theo dòng lịch sử, ở mỗi triều đại, kiến trúc lăng mộ lại có một phong cách riêng, đặc biệt là kiến trúc lăng mộ vua chúa và quý tộc. Thường thì lăng mộ vua chúa Trung Hoa đều tập trung tại kinh đô của các vương triều. Như Tây An, từng là cố đô của 11 triều đại, tập trung đến 72 ngôi mộ đế vương của các triều Chu, Tần, Hán, Đường; riêng nhà Đường đã có 19 ngôi. Ở cố đô Lạc Dương cũng từng có 9 triều đại đóng đô, tại đây đã phát hiện 9 lăng hoàng đế thời Đông Hán và 7 lăng hoàng đế thời Ngũ Đại Thập Quốc. Nam Kinh

Điện Lăng Ân - điện thờ chính của Trường Lăng



cũng từng là kinh đô của 9 triều đại, riêng thời Lục Triều đã có 71 ngôi làng của vua chúa. Còn Bắc Kinh là nơi tập trung làng mộ của 2 triều Minh, Thanh. Tuy nhiên việc xây dựng các làng thời Minh có nét riêng.

Nguyên buổi đầu triều Minh đóng đô tại Nam Kinh, làng của Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương cũng được xây dựng dưới chân ngọn Trung Sơn, bên ngoài thành Nam Kinh, mang tên là Hiếu lăng. Nhưng từ khi Minh Thành Tổ Chu Đệ lên ngôi, kinh đô của triều Minh đã được rời về Bắc Bình (tức Bắc Kinh). Năm Vĩnh Lạc thứ 5 (1406), trong khi thành Bắc Kinh đang được xây dựng thì hoàng hậu Từ Thị qua đời, Thành Tổ không cho an táng người vợ yêu tại Nam Kinh mà quàn bà tạm tại cố đô này và lập tức cử người đi tìm đất xây lăng tại Bắc Kinh. Suốt hơn 2 năm, Thượng thư bộ Lễ là Triệu Vũ và nhóm thầy địa lý Liêu Quân Khanh đã đi khắp các vùng núi quanh kinh đô để tìm vùng "vạn niên cát địa". Đến năm Vĩnh Lạc thứ 7 họ đã tìm ra mảnh đất như ý dưới chân núi Hoàng Thổ thuộc huyện Xương Bình. Đích thân Minh Thành Tổ đến xem xét và đã phê duyệt.

Đây quả là một mảnh đất tuyệt đẹp xét về nhiều mặt. Dây Yến Sơn bắt nguồn từ vùng cao nguyên tây bắc uốn lượn chạy tới đây thì địa thế thấp dần tạo thành một bức tường thiên nhiên hình vòng cung vô cùng hùng vĩ. Giữa vòng cung ấy là một bình nguyên mênh mông, cảnh trí tươi đẹp, có suối chảy chậm chậm từ đỉnh núi xuống dọc theo những cánh đồng xanh tươi hết sức nên thơ. Phía trước vòng cung ấy, ở 2 phía đông tây lại đột khởi lên 2 quả núi nhỏ xanh biếc, trông như hai vị thần đang đạp đất đội trời canh giữ cho vùng đất thiêng liêng này. Địa thế khu đất không chỉ rất đẹp mà còn rất hiểm trở, dễ phòng thủ mà lại khó tấn công vào. Nếu xây dựng lăng ở đây thì không chỉ có địa thế đẹp mà còn dễ dàng tạo thêm được một cứ điểm kiên cố để bảo vệ kinh đô. Bởi vậy sau khi thị sát, Thành Tổ đã tỏ ra hết sức ưng ý và ra lệnh: khoan ngay 80 dặm để xây dựng khu lăng tẩm và cho khởi công xây trường lăng.

Theo sách Thái Tông Vĩnh Lạc thực lục, sau khi tìm được đất, Thành Tổ đã cho mở tiệc linh đình để ban thưởng, quần thần đều xưng tụng mảnh đất mới được vua chuẩn y là chốn "vạn niên cát địa"; nhà vua nhân đấy mới xuống chỉ đổi tên núi Hoàng Thổ thành Thiên Thọ Sơn.

Công cuộc xây dựng các lăng thời Minh diễn ra trong thời gian rất dài, đến hơn 200 năm. Quy mô, phong cách của các lăng cũng không

hoàn toàn giống nhau do hoàn cảnh đương thời và cá tính mỗi vị hoàng đế đều có chỗ khác biệt. Nhưng nhìn chung cả 13 lăng đều được đầu tư xây dựng rất lớn. Tiêu biểu nhất có lẽ là Trường Lăng, ngôi lăng được xây dựng đầu tiên và cũng là trung tâm của Thập Tam Lăng, nên có quy mô rất kỳ vĩ. Trường lăng được xây dựng trong 18 năm mới hoàn thành. Lực lượng xây lăng lúc đầu huy động tới 40 vạn người. Sau khi hoàn thành, các công trình đều có tầm vóc rất lớn, riêng điện chính Lăng Ân đã có bình diện nền đến 4.000m²; nội thất điện rộng đến 1.950m² Điện có cấu trúc bề ngang 9 gian, sâu 5 gian; 16 cột trụ chính làm bằng gỗ Nam có đường kính hơn 1m, cao hơn 13m... Còn ở Định Lăng, khu lăng tẩm duy nhất của Thập Tam Lăng (đã được khai quật) khi xây dựng đã sử dụng đến 10.000 cây gỗ Nam (cây lớn nhất đường kính 1,4m), thứ gỗ quý khai thác từ các tỉnh Quảng Tây, Vân Nam, Quý Châu và Tứ Xuyên. Khi xây dựng các lăng, triều Minh đã huy động một số lượng khổng lồ các loại vật liệu gạch, đá phiến, ngói, chế phẩm lưu li... Trung bình mỗi lăng đã dùng cả trên dưới một triệu viên gạch (loại gạch kích thước 49cm x 12cm) chất lượng cực tốt của vùng Lâm Thanh-Sơn Đông. Đá phiến gồm đủ các loại đá trắng, đá đen, đá cẩm thạch thì chủ yếu khai thác từ vùng Đại Thạch Oa, huyện Phòng Sơn đưa về. Mỗi phiến đá nặng từ vài tạ đến trên 1 tấn, cá biệt có những tấm đá nặng hàng chục tấn nên chi phí cho việc vận chuyển vô cùng tốn kém (1). Nói chung chi phí xây dựng các lăng đều rất lớn. Ví như việc xây dựng Định lăng, kéo dài từ năm 1584 đến năm 1590 mới hoàn thành, tổng chi phí xây dựng khu lăng này lên tới 8 triệu lượng bạc, tương đương tổng thu nhập của quốc khố nhà Minh trong 2 năm! Nhưng chính sự đầu tư lớn lao đó đã tạo nên một Thập Tam Lăng độc nhất vô nhị, được xem là một trong những thành tựu kiến trúc kỳ vĩ và độc đáo nhất của Trung Hoa thời trung đại.

II- Cấu trúc Thập Tam Lăng.

II.1- Cấu trúc chung

Minh thập tam lăng tọa lạc trên một khu vực có tổng diện tích khoảng 40km² tại dãy Thiên Thọ Sơn thuộc huyện Xương Bình, ngoại thành thủ đô Bắc Kinh, cách Cố cung chừng 50km. Khu lăng có ba mặt được vây quanh bằng dãy Thiên Thọ hùng vĩ, đi vào chỉ có một con đường "độc đạo" cũng là Thần đạo chung của Thập Tam Lăng; hai bên tả hữu lại có hai ngọn núi Thanh Long, Bạch Hổ chầu vào, trông cực kỳ

ngoạn mục. Một bức tường thành nối liền giữa hai dãy núi này và vòng quanh khu lăng dài đến 12km, khiến khu di tích như cách biệt hẳn với bên ngoài. Tuy nhiên đi vào khu Thập tam lăng, phải bắt đầu từ đường Thần Đạo mở từ bên ngoài ngũ môn đá khổng lồ, được gọi là Thạch Bài Phường, sau đó là Đại Cung Môn, Bi Lâu, Thạch Tượng Sinh, Long Phụng Môn, Thất Khổng-Kiểu... rồi mới vào đến Trường Lăng.

Về cấu trúc chung của Thập Tam Lăng có thể chia làm 2 phần: Khu vực chung nằm dọc trục Thần Đạo cùng các cụm công trình ở hai bên; và 13 khu lăng trong quần thể.

- Thần Đạo vốn dĩ là con đường đầu tiên chỉ xây dựng để đi vào Trường lăng nhưng sau trở thành con đường chung cho toàn khu Thập tam lăng.

Thần Đạo chạy theo trục Nam-Bắc, từ điểm khởi đầu nối đến tận Trường lăng có tổng chiều dài đến hơn 7km. Đây cũng là đường Thần Đạo dài nhất trong lịch sử kiến trúc lăng mộ Trung Hoa.

- Thạch Bài Phường được Minh Thế Tông xây dựng năm 1540 nhằm xiển dương công đức của tổ tiên. Cổng được xây hoàn toàn bằng đá theo lối "lục trụ ngũ môn" (6 cột trụ, 5 cửa). Trên mỗi cửa đều có tầng mái giả ngói ống, chạm trổ điêu khắc cực kỳ tinh xảo. Thạch Bài Phường được xem là một trong những kiệt phẩm điêu khắc đá của thời Minh.

- Đại Cung Môn là chiếc cửa chính để đi vào toàn bộ khu Thập Tam Lăng, trước cửa, ở hai bên đều có bia "hạ mã". Ngày xưa, tất cả quan viên văn võ được theo hoàng đế lên viếng lăng đều phải xuống xe ngựa tại đây. Đại Cung Môn có quy mô to lớn như một toà cung điện, dưới trổ 3 cửa, trên dùng mái kiểu Vũ điện (2) lợp ngói hoàng lưu li rực rỡ.

- Bi lâu, tức là bia Thánh Đức Thần Công, do Minh Nhân Tông khắc dựng nhằm ca ngợi công đức của phụ hoàng. Bia đá to lớn khắc bài văn bia dài hơn 3.000 chữ Hán. Nhà bia xây gạch, 4 mặt trổ 4 cửa; mái cắt đôi và nâng cao phần cổ diềm để tạo dáng như một ngôi lầu nên mới gọi là Bi Lâu (lầu bia).

Hai bên và phía sau Bi Lâu là 6 cột Hoa Biểu (3) bằng đá sừng sững, biểu trưng như những ngọn đuốc thấp sáng vĩnh viễn ở chốn yên nghỉ của các hoàng đế triều Minh. Các cột hoa biểu này đều có thân tròn, chạm rồng mây đặc biệt tinh xảo, đặt trên đế cao cùng làm bằng chất liệu đá cẩm thạch.

Ngay phía sau các trụ hoa biểu là 2 dãy

tượng đá Thạch Tượng Sinh, mỗi bên 9 bức tượng, bố trí kéo dài đến tận Long Phụng Môn.

- Thạch Tượng Sinh (4) được xây dựng từ năm 1436 nhưng 3 năm sau mới làm xong. Các bức tượng thú vật (giải trĩ, kỳ lân, sư tử, lạc đà, voi, ngựa) và tượng người (Huân thần, quan văn, quan võ) đều tạc bằng đá với kích thước rất lớn (có bức cao đến 5m), chạm trổ công phu. Thạch Tượng Sinh biểu trưng cho nghi vệ của hoàng đế tại nơi yên nghỉ của bậc thiên tử.

- Long Phụng Môn là 3 chiếc cửa đá cẩm thạch làm theo kiểu giá chiêng, đặt ở cuối hai hàng tượng đá. Ba chiếc cửa này tuy kích thước không lớn, cấu trúc khá đơn giản nhưng cũng rất tinh xảo.

Vượt qua Long Phụng Môn một quãng là Thất Khổng Kiếu (cầu đá 7 nhịp) bắc qua dòng sông nhỏ chảy trong khu lăng. Hai bên đường Thần Đạo còn có các hành cung giành cho hoàng đế và tùy tùng mỗi khi lên viếng lăng; có khu vực giành cho Thái giám; khu xưởng chế tác của Bộ Công và các khu vườn lăng.

II.2- Các khu lăng

Thập Tam Lăng được bố trí tương đối đều đặn dưới chân dãy Thiên Thọ Sơn theo nguyên tắc tả chiêu hữu mục; mỗi khu lăng cách nhau chừng 500-1000m, tạo nên một quần thể kiến trúc liên hoàn vô cùng hùng vĩ. Mười ba khu lăng ấy gồm:

1- Trường Lăng:

Lăng của Minh Thành Tổ Chu Đệ và Từ hoàng hậu, xây dựng từ năm 1409, riêng điện Lăng Ân mãi đến năm 1427 mới xây xong. Chu Đệ (1360 - 1424) là con trai thứ 4 của ông vua sáng lập ra triều Minh Chu Nguyên Chương. Thành Tổ làm vua 22 năm, mất năm 65 tuổi. Từ hoàng hậu mất năm 1406; năm 1413 được đưa về Bắc Kinh, bà là người đầu tiên được an táng tại khu Thập Tam Lăng.

2- Hiến Lăng:

Lăng của Minh Nhân Tông Chu Cao Xí. Chu Cao Xí (1427-1464) là con của Chu Đệ. Hiến lăng nằm ở bên phải của Trường lăng, quy mô có phần khiêm tốn hơn. Điểm đặc biệt của Hiến lăng là giữa điện Phúc Ân và Minh Lâu có một quả núi ngăn cách, chia lăng thành 2 phần. Quả núi này được xem là chiếc án tự nhiên của khu lăng xét về mặt phong thủy.

3- Cảnh Lăng:

Lăng của Tuyên Tông hoàng đế Chu Chiêm Cơ (1399-1435) hợp táng cùng hoàng hậu Tôn Thị. Lăng được xây dựng năm 1435, tọa lạc ở bên trái Trường Lăng.

4- Dũ Lăng:

Lăng của Anh Tông Chu Kỳ Trấn (1427-1464) hợp táng cùng hoàng hậu Tiền Thị và hoàng quý phi Chu Thị. Dũ lăng nằm bên phải Trường Lăng nhưng ở giữa hai lăng này còn có Hiến Lăng và Khánh Lăng. Dũ lăng cũng là khu lăng đầu tiên mở đầu cho kiểu hợp táng "nhất đế nhị hậu".

5- Mậu Lăng:

Lăng của Hiến Tông Chu Kiến Thâm (1447-1487) hợp táng cùng 3 vị hoàng hậu, Mậu lăng nằm ở bên phải Dũ Lăng.

6- Thái Lăng:

Lăng của Hiếu Tông Chu Hựu Đường (1470-1505) hợp táng cùng hoàng hậu Trương Thị. Lăng nằm ở bên phải, chếch về phía sau của Mậu lăng.

7- Khang Lăng:

Lăng của Vũ Tông Chu Hậu Chiêu (1491-1521) hợp táng cùng hoàng hậu Hạ Thị. Khang Lăng nằm ở bên phải Thái Lăng.

8- Vĩnh Lăng:

Lăng của Thế Tông Chu Hậu Tống (1507-1566) hợp táng cùng 3 hoàng hậu Trần Thị, Dương Thị và Đỗ Thị. Lăng xây năm 1536, tọa lạc bên trái Cảnh Lăng.

9- Chiêu Lăng:

Lăng của Mục Tông Chu Tãi Hậu (1537-1572) hợp táng cùng 3 vị hoàng hậu.

10- Định Lăng:

Lăng của Thần Tông Chu Dực Quân (1563-1620) hợp táng cùng 2 hoàng hậu. Lăng khởi dựng từ năm 1584.

11- Khánh Lăng:

Lăng của Quang Tông Chu Thường Lạc (1582-1620) hợp táng cùng 3 hoàng hậu.

12- Đức Lăng:

Lăng của Hy Tông Chu Do Hiệu (1605-1627) hợp táng cùng Trương hoàng hậu.

13- Tư Lăng:

Lăng của Tư Tông Chu Do Kiềm (1610-1644) hợp táng cùng 2 hoàng hậu.

II.3- Cấu trúc tiêu biểu của một khu lăng

Có thể khẳng định, từ thời Minh trở đi, kiến trúc lăng mộ Trung Quốc đã có những thay đổi lớn và bước phát triển mới mẻ. Từ Hiếu lăng, ngôi lăng hoàng đế đầu tiên ở Nam Kinh, phong cách kiến trúc kiểu "thượng hạ nhất thể" (tức kiến trúc âm phần đồng nhất với kiến trúc dương cơ-lăng tẩm đồng nhất với cung điện) đã hình thành. Kiểu kiến trúc này dựa trên 3 yêu cầu về công năng của lăng tẩm là: an táng, tế tự và quản lý phục vụ để xây dựng. Cấu trúc 1

khu lăng, do 3 yêu cầu về công năng trên cũng hình thành nên 3 khu vực, bố trí liền nhau, hoặc lồng vào nhau, thường gọi là Tiền viện, Trung viện và Hạ viện. Phần Tiền viện chủ yếu bố trí các công trình nhằm quản lý phục vụ như Thần Khố, Thần trù, Bình xá... Phần Trung viện là các công trình phục vụ việc tế tự, trong đó có công trình trung tâm là điện chính của khu lăng, thường gọi chung là Lăng Ân điện, trong đặt bài vị của hoàng đế, hoàng hậu, phần Hậu viện thì gồm có một đài cao, trên dựng lầu, gọi là Phương thành Minh lâu và gắn liền phía sau nó là lăng mộ xây hình tròn, trên trồng thông che kín (phần này được gọi là Bảo đỉnh, tường xây chung quanh thì gọi là Bảo thành). Cả 3 phần Tiền viện, Trung viện và Hạ viện nói trên đều được đặt trên một trục dọc. Cách cấu trúc gồm 3 phần như vậy có thể nói là đã được áp dụng cho tất cả các lăng tẩm thời Minh, nhất là ở Thập Tam Lăng. Bởi vậy, dù quy mô, đặc điểm của mỗi lăng cũng có chỗ khác biệt do hoàn cảnh, cá tính của mỗi vị vua khác nhau nhưng nhìn chung, sự khác biệt ấy không thật lớn lắm. Có thể khẳng định, phong cách Thập Tam Lăng là thống nhất. Điều này khác xa các lăng tẩm vua chúa thời Nguyễn ở Huế, một quần thể lăng tẩm có phong cách rất đa dạng với cách cấu trúc của từng lăng đều có đặc điểm riêng.

Điểm độc đáo nữa ở Thập Tam Lăng là mỗi lăng đều có một Vô Tự Bi (bia đá không khắc chữ). Trong Thập Tam Lăng, trừ bia đá Thánh đức Thần Công ngợi ca tài năng công đức của Minh Thành Tổ Chu Đệ, người đã dời đô về Bắc Kinh và cũng là người đặt nền móng xây quần thể lăng này, đặt ngay trên trục Thần đạo, các lăng còn lại đều chỉ có một tấm bia không khắc chữ đặt ở phần phía trước cửa lăng. Những tấm bia này đều có kích thước khá lớn, đặt trên lưng rùa; đầu bia, cạnh bia đều trang trí chạm khắc công phu, nhưng lòng bia tuyệt nhiên không có một chữ nào! Việc xuất hiện của những tấm bia không chữ này đã gây nên một câu hỏi lớn về các hoàng đế triều Minh mà đến nay tất cả các cách giải thích đều tỏ ra chưa thật sự thỏa đáng.

So với các triều đại trước của Trung Hoa, và so với cả lăng tẩm thời Nguyễn ở Huế, Minh Thập Tam Lăng còn có thêm một điểm khác biệt: Tại mỗi khu lăng trong quần thể lăng này còn có một tấm bia đá đặt ngay giữa toà Minh lâu. Mỗi tấm bia này, trên đầu bia khắc 2 chữ "Đại Minh", thân bia thì khắc 7 chữ kiểu đại tự để chỉ định lăng, ví như tấm bia đặt ở Minh Lâu

của Định Lăng thì khắc dòng chữ "Thần Tông Hiến hoàng đế chi lăng"...

Theo đánh giá của các nhà nghiên cứu Trung Quốc, Minh Thập Tam Lăng là một kiệt phẩm của kiến trúc Trung Hoa cổ, xứng đáng được xếp ngang hàng với những công trình kiến trúc danh tiếng nhất của nước này và của thế giới. Nếu được tận mắt chiêm ngưỡng quần thể di tích vĩ đại này, người ta đều cảm thấy sự đánh giá trên đây hoàn toàn không có gì quá đáng.

Tuy nhiên, việc gìn giữ bảo tồn Thập Tam Lăng cũng không thật hoàn hảo lắm. Trong lịch sử, nhiều công trình trong quần thể di tích này đã từng bị tàn phá. Hiện nay, Nhà nước Trung Quốc đang nỗ lực bảo tồn và phát huy giá trị của Thập Tam Lăng. Trường Lăng, Định Lăng đã được bảo tồn khá tốt và đang thu hút rất nhiều khách đến tham quan. Năm 1956, Định Lăng đã được khai quật và đã thu được vô số bảo vật từ Địa cung. Cũng qua cuộc khai quật này người ta còn khám phá được cách thức xây Huyền cung của thời Minh - kiểu tam viện dàn ngang và nối thông với nhau rất độc đáo. Cho đến nay, Định Lăng cũng là khu lăng duy nhất trong Thập Tam Lăng được khai quật và đã tổ chức trưng bày.

Đối với người Việt Nam chúng ta, có thêm một điều ngạc nhiên nữa liên quan đến di tích này: năm 1958 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đến thăm Thập Tam Lăng! Người còn xuống tận Huyền Cung của Định Lăng để xem xét. Theo tác giả của cuốn Định lăng phong tuyết, Hồ Chủ tịch là vị lãnh đạo người nước ngoài đầu tiên đến thăm Định lăng, và có lẽ Người cũng là người Việt Nam đầu tiên đến tham quan khu di tích này!

H.T

Chú thích:

(1) Do phải vận chuyển những tấm đá rất lớn từ khá xa về vùng Thập Tam Lăng nên những người thợ và dân phu Trung Quốc hồi đó đã sáng tạo ra một phương pháp vận chuyển độc đáo, gọi là "thuyền băng trên cạn". Phương pháp đó làm như sau: cứ khoảng nửa cây số người ta đào 1 chiếc giếng, đến mùa đông thì mức nước giếng đổ xuống đất để nước đóng thành băng, rồi kéo phiến đá trượt trên mặt băng. Tuy nhiên phương pháp này phải thực hiện trong mùa đông rất khắc nghiệt. Có lần người ta kéo một phiến đá dài 3 trượng, rộng 1 trượng, dày 5 thước (mỗi thước tương đương 32cm, mỗi trượng bằng 10 thước) từ Thạch Đại Oa đến Kinh độ, đã phải huy động 20 vạn dân

Hải Thanh - Minh Thập Tam Lăng một kỳ quan kiến trúc...

công, đi trong 28 ngày, tốn hết 110 ngàn lạng bạc (!) Nếu vận chuyển tới núi Thiên Thọ thì thời gian, dân công và chi phí phải gấp đôi. Đến năm Gia Khánh 16 (1537), Thượng thư bộ Công là Mao Bá Ôn đã sáng tạo ra phương pháp vận chuyển bằng xe ngựa 8 bánh, khiến công tác vận chuyển tiết kiệm hơn rất nhiều. Thời Vạn Lịch, Lang trung bộ Công là Hạ Thịnh Thuỵ cải tiến xe ngựa từ 8 bánh thành 16 bánh, lại nâng hiệu suất vận chuyển lên gấp đôi.

(2) Vũ điện là 1 trong 4 hình thức mái phổ biến của kiến trúc Trung Hoa cổ, gồm: Vũ điện, Toàn tiêm, Yết sơn và Huyền sơn. Hình thức mái kiểu Vũ điện luôn được xem là tôn quý, sang trọng nhất, thường chỉ dùng cho cung điện quan trọng nằm trên trục kiến trúc chính của hoàng cung, lăng tẩm đế vương.

(3) Hoa biểu, còn gọi là Trụ biểu, Thần Đạo trụ... xuất hiện từ khá sớm trong kiến trúc lăng mộ Trung Quốc, nguyên xưa làm bằng gỗ, thường bố trí thành từng đôi hai bên, phía trước Thần Đạo. Các lăng tẩm của triều Nguyễn ở Huế, mỗi lăng thường chỉ có một đôi trụ biểu, đặt đối xứng với nhau qua Thần Đạo ở phía trước phần lăng.

(4) Thạch Tượng Sinh tức tượng đá đặt trong phần lăng mộ. Nguyên xưa khi vua chúa chết thường có tục bồi táng theo người và thú còn sống để hầu hạ họ ở thế giới bên kia. Nhưng từ thời Tần trở đi bắt đầu dùng tượng gỗ hoặc đất nung để thay thế. Từ thời Hán thì những tượng này được đặt lộ thiên ở trên phần mộ và bắt đầu mang tính nghi vệ là chủ yếu. Ở ta, trong kiến trúc lăng mộ từ thời Trần đã ảnh hưởng tập tục này.

Tham khảo:

1- Ngụy Ngọc Thanh, *Minh thập tam lăng*, Trung Quốc lưu di xuất bản xã, bản in 1996 (bản in tiếng Anh, Hoa, Nhật).

2- Dương đạo Minh, *Trung Quốc lăng mộ kiến trúc khái luận*. In trong sách Trung Quốc mỹ thuật toàn tập, Trung Quốc công nghiệp xuất bản xã. Bản tiếng Hoa.

3- Lữ Tùng Vân, Lưu Thi Trung, *Trung Quốc cổ kiến trúc từ điển*, Bắc Kinh Văn vật nghiên cứu sở xuất bản.

4- Dương sĩ - Nhạc Nam, Phong Tuyết Định Lăng. *Trung Quốc Tân thế giới xuất bản xã*, bản in 1997.

Hội thảo khoa học Việt - Nga

“BẢO TÀNG GÓP PHẦN HOÀN THIỆN NHÂN CÁCH CON NGƯỜI”*

TS. NGUYỄN TRỌNG HẬU**

Được phép của Bộ Văn hoá-Thông tin, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam và Bảo tàng Quốc gia Trung ương Lịch sử đương đại Nga vừa cùng phối hợp tổ chức Hội thảo khoa học-thực tiễn về đề tài: “Bảo tàng góp phần hoàn thiện nhân cách con người”, tại Bảo tàng Cách mạng Việt Nam trong hai ngày 10-11/11/2003.

Đối với Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, Bảo tàng Cách mạng Liên Xô trước đây và bảo tàng Quốc gia Trung ương Lịch sử đương đại Nga ngày nay là một đối tác truyền thống. Từ giữa những năm 60 của thế kỷ XX, mặc dù hai bảo tàng chưa ký kết kế hoạch hợp tác trực tiếp, nhưng hai bảo tàng có mối quan hệ trong việc sưu tầm hiện vật và đào tạo cán bộ. Thông qua các cuộc tiếp xúc, hai bảo tàng đã gửi cho nhau những tài liệu, hiện vật liên quan đến lịch sử hai nước và Bảo tàng Cách mạng Việt Nam đã cử nhiều lượt cán bộ sang Nga để tham quan, học tập kinh nghiệm chuyên môn. Sau đó, được sự cho phép của Bộ Văn hoá-Thông tin Việt Nam, vào những thập kỷ 70-80 của thế kỷ XX, hai bảo tàng đã ký kết kế hoạch hợp tác trực tiếp hàng năm. Thông qua các kế hoạch hợp tác, hai bảo tàng đã trao đổi hàng chục lượt cán bộ sang tham quan trao đổi nghiệp vụ, cùng phối hợp tổ chức triển lãm chuyên đề nhân các ngày lễ lớn... Ngoài ra, hai bảo tàng còn thường xuyên gửi cho nhau các tài liệu Bảo tàng học, sử học do hai Bảo tàng xuất bản.

Từ năm 1991, với biến cố chính trị ở Liên Xô, hai Bảo tàng không còn liên hệ với nhau. Đến năm 2001, sau một thập kỷ gián đoạn, mối quan hệ và hợp tác của hai bảo tàng đã được nối lại. Trong 10 năm đó, tình hình chính trị-kinh tế ở nước Nga đã có nhiều biến động; còn ở Việt Nam, đã diễn ra công cuộc đổi mới toàn diện và sâu sắc do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo. Xuất phát từ tình hình đó, hai bảo tàng đã nhất trí phối hợp tổ chức một cuộc hội thảo khoa học-thực tiễn về chủ đề: “Bảo tàng góp phần hoàn thiện nhân cách con người” với mục đích để các nhà bảo tàng học, các nhà nghiên cứu Lịch sử, văn hoá hai

nước cùng nhau trao đổi và đánh giá về vị trí, vai trò, tác động của các bảo tàng đối với việc giáo dục, hoàn thiện nhân cách con người trong nền kinh tế thị trường, từ đó đưa ra những kiến nghị và các biện pháp đẩy mạnh hoạt động của các bảo tàng nhằm đáp ứng nhu cầu hướng thụ văn hoá ngày càng cao của các tầng lớp nhân dân trong bối cảnh hiện nay.

Ban tổ chức Hội thảo đã nhận được 54 tham luận và sự hiện diện của các nhà quản lý Bảo tàng, các nhà Bảo tàng học, Sử học và đồng đạo các bạn đồng nghiệp ở các Viện nghiên cứu và nhiều bảo tàng trong cả nước: Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch, Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam, Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam, Cục Di sản văn hoá, Vụ Tổ chức cán bộ - Bộ Văn hoá Thông tin, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh, Bảo tàng Đồng Nai, Bảo tàng Ninh Bình, Bảo tàng Nam Định, Bảo tàng Xô Viết-Nghệ Tĩnh, Bảo tàng Quân khu VII, Bảo tàng Quân khu I, Bảo tàng Quân khu IV, Bảo tàng Địa chất, Bảo tàng Công an nhân dân, Bảo tàng Hải Dương học Việt Nam, Viện Lịch sử Đảng-Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Vụ Văn hoá-Ban Tư tưởng Văn hoá Trung ương, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường đại học Văn hoá Hà Nội và Học viện Ngân hàng. Đặc biệt, Bảo tàng Quốc gia Trung ương Lịch sử đương đại Nga đã gửi bốn bài tham luận và cử hai cán bộ sang tham dự Hội thảo. Đó là ông A.X Balakirev-Nghiên cứu viên chính Phòng lý luận Bảo tàng học và Bà Balakireva G.N-Trưởng phòng Kho văn bản, Bảo tàng Quốc gia Trung ương Lịch sử đương đại Nga.

Mở đầu Hội thảo, PGS.TS Phạm Mai Hùng-Giám đốc Bảo tàng Cách mạng Việt Nam đã đọc tham luận “Hoạt động của các Bảo tàng Việt nam góp phần hoàn thiện nhân cách con

* TỔNG THUẬT HỘI THẢO

** BẢO TÀNG CÁCH MẠNG VIỆT NAM

người", trong đó tập trung làm rõ khái niệm về con người, nhân cách và bản chất con người theo quan điểm của Chủ nghĩa Mác-Lê Nin, quan niệm của Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh về con người mới xã hội chủ nghĩa, từ đó khẳng định vị trí, vai trò và những đóng góp của các bảo tàng ở Việt Nam trong việc giáo dục nhân cách con người, đồng thời nêu lên những chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước Việt Nam về chiến lược xây dựng con người mới, nhân tố quyết định cho thắng lợi của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước Việt Nam hiện nay. Báo cáo cũng đề cập những khó khăn, thách thức mà các Bảo tàng Việt Nam phải đối mặt...

Tiếp đó, Hội thảo đã nghe một số tham luận của Bảo tàng Quốc gia Lịch sử đương đại Nga, Cục Di sản văn hoá, đại diện các bảo tàng Trung ương và địa phương, bảo tàng ngành, Trường Đại học Văn hoá và Trường Đại học Sư phạm Hà Nội... Nội dung các tham luận tập trung vào một số vấn đề chủ yếu sau:

1- Thống nhất nhận thức về nhân cách và những đặc trưng nhân cách của con người Việt Nam hiện đại.

2- Khẳng định những đóng góp của các bảo tàng ở Việt Nam (bằng các hình thức, phương pháp đặc thù) đối với việc giáo dục và góp phần hoàn thiện nhân cách con người.

3- Những biến động chính trị và sự thay đổi của mô hình kinh tế-xã hội nước Nga trong 10 năm qua đã ảnh hưởng và tác động mạnh mẽ tới đời sống tinh thần và những giá trị truyền thống ở nước Nga hiện nay.

4- Những trở ngại của những người làm công tác bảo tàng, các nhà nghiên cứu và các nhà giáo về những thách thức của nền kinh tế thị trường đối với việc giáo dục và rèn luyện nhân cách con người Việt Nam hiện đại, đặc biệt là thế hệ trẻ, sinh viên và học sinh hiện nay.

5- Các kiến nghị và giải pháp nhằm đổi mới hoạt động của các bảo tàng nhằm thu hút quần chúng đến với bảo tàng.

6- Đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo cán bộ làm công tác bảo tàng ở Việt Nam hiện nay.

7- Đẩy mạnh các hoạt động liên kết giữa các bảo tàng trong nước với bảo tàng các nước, cả về lý luận và thực tiễn, giữa bảo tàng với các ngành giáo dục, đào tạo và các

phương tiện thông tin đại chúng.

Sau khi nghe đọc tham luận, các đại biểu đã dành phần lớn thời gian để thảo luận, trao đổi ý kiến, cùng nhau chia sẻ những kinh nghiệm, những suy nghĩ và trăn trở về hoạt động của từng bảo tàng. Cuộc thảo luận đã diễn ra trong không khí sôi nổi, hào hứng và nghiêm túc, tập trung chủ yếu vào nội dung: Trong cơ chế thị trường hiện nay, trước sự bùng nổ của các phương tiện thông tin đại chúng, xu thế hội nhập và toàn cầu hoá như hiện nay, các bảo tàng phải làm gì để thu hút công chúng đến với bảo tàng và góp phần giáo dục, hoàn thiện nhân cách con người?

Ở góc độ quản lý nhà nước, TS. Đặng Văn Bài - Cục trưởng Cục Di sản văn hoá, Bộ Văn hoá - Thông tin khẳng định: Mục đích của cuộc Hội thảo này là nhằm làm rõ vai trò, chức năng của bảo tàng đối với việc hoàn thiện nhân cách con người. Trước đây, các bảo tàng ở Việt Nam, dù là bảo tàng quốc gia, bảo tàng địa phương, bảo tàng chuyên ngành, đã làm rất tốt và có những đóng góp quan trọng trong việc góp phần phổ biến tri thức khoa học và lịch sử, góp phần định hướng nhận thức của công chúng và hoàn thành tốt việc tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, góp phần giáo dục tinh thần yêu nước và lòng tự hào dân tộc cho các thế hệ, đặc biệt là thế hệ trẻ. Trong tình hình hiện nay, để tiếp tục làm được điều đó, các bảo tàng phải căn cứ vào đặc trưng riêng của mình để đề ra những phương pháp riêng, cách thức riêng nhằm thực hiện hoạt động giáo dục nhân cách bằng các biện pháp và ý tưởng sáng tạo. PGS.TS. Đỗ Văn Trụ - Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ-Bộ Văn hoá - Thông tin, khẳng định rằng cần phải có những biện pháp, phương thức cụ thể trong việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ bảo tàng, đáp ứng yêu cầu của thời kỳ công nghiệp hoá đất nước: Một là, phải xem xét cụ thể về mục tiêu, quy mô, chất lượng và quá trình đào tạo; hai là, Cục Di sản văn hoá cần tổ chức, điều tra khảo sát, nắm chính xác về thực trạng đội ngũ cán bộ bảo tàng trong cả nước để từ đó xây dựng kế hoạch bồi dưỡng, đào tạo, quy hoạch cán bộ; ba là, trên thực tế ở Việt Nam hiện nay, chưa có kiến trúc sư, họa sĩ chuyên môn về thiết kế kiến trúc và thiết kế mỹ thuật bảo tàng - vì vậy, các Trường Đại học Kiến trúc và Mỹ

thuật nên có chương trình đào tạo về lĩnh vực này; bốn là, cần tạo điều kiện hơn nữa cho đội ngũ cán bộ bảo tàng được tiếp cận với những kinh nghiệm tiên tiến của các nước về lĩnh vực bảo tồn di sản văn hoá thông qua các hình thức: cử đi nghiên cứu, học tập ở nước ngoài, mời chuyên gia bảo tàng các nước sang tham gia giảng dạy, trao đổi kinh nghiệm, tăng cường việc thông tin về các bảo tàng mới trên thế giới; năm là, phải đẩy mạnh công tác nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn công tác bảo tàng ở Việt Nam - công việc này ở nước ta hiện nay còn nhiều hạn chế, cần phải giao cho một bảo tàng quốc gia hoặc Viện Bảo tồn di tích thực hiện ngay.

Về phương diện chuyên môn, khi thảo luận về thực trạng và các giải pháp để đẩy mạnh công tác giáo dục nhân cách con người, ý kiến của phần lớn các đại biểu là tương đối thống nhất (phát biểu của PGS.TS Phạm Mai Hùng-Giám đốc Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, PGS.TS Nguyễn Văn Huy-Giám đốc Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, TS Phạm Quốc Quân-Giám đốc Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, PGS.TS Trương Quốc Bình-Giám đốc Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam, TS. Nguyễn Thị Tình-Giám đốc Bảo tàng Hồ Chí Minh, TS. Trịnh Thị Hoà-Giám đốc Bảo tàng Lịch sử thành phố Hồ Chí Minh...). Để cập đến những tồn tại, bất cập của các bảo tàng nói chung, các ý kiến đều cho rằng: Công tác giáo dục của các bảo tàng còn thiếu tính thường xuyên và liên tục; còn thiếu

chương trình giáo dục cho riêng từng đối tượng khách tham quan; nhiều trưng bày, triển lãm chuyên đề không phát huy thực sự hiệu quả và chưa triển khai được các hoạt động tiếp theo của "hậu cảnh bằng"; các bảo tàng còn chưa làm tốt việc tiếp cận, tiếp thị với các trường phổ thông, đại học để quảng bá cho hoạt động của mình... Để khắc phục được điều đó, trong thời gian tới, các bảo tàng, đặc biệt là các bảo tàng quốc gia, cần phải thực hiện ngay các biện pháp cụ thể sau:

1- Xây dựng nhiều chủ đề cho từng phần trưng bày cố định để phục vụ cho nhiều đối tượng khách.

2- Các bảo tàng phải có hệ thống thuyết minh tự động thay cho việc sử dụng người thuyết minh như hiện nay.

3- Các trưng bày chuyên đề còn ít và đơn điệu. Do đó, các bảo tàng phải đa dạng hoá các hoạt động nhằm khai thác được chiều sâu của trưng bày chuyên đề. Điều này được thể hiện ở việc mở rộng "không gian" của bảo tàng thông qua hệ thống báo chí, truyền thông, internet, đặc biệt là qua các nhà trường (từ phổ thông đến đại học).

4- Kéo dài thời gian các trưng bày và thực hiện liên tục các biện pháp: nâng cao chất lượng trưng bày, tạo ra các thông điệp từ nội dung trưng bày cho người xem, mở ra các cuộc hội thảo khoa học cho mỗi cuộc trưng bày và tổ chức các cuộc tọa đàm, giao lưu nhẹ nhàng giữa các nhà khoa học, các cán bộ bảo tàng với



công chúng...

5- Xây dựng những trưng bày riêng cho từng đối tượng, đặc biệt là cho học sinh, sinh viên, giáo viên, người khuyết tật (khiếm thị, khiếm thính)...

6- Tăng thời lượng mở cửa phục vụ khách tham quan bảo tàng, đặc biệt, các bảo tàng nên mở cửa thêm buổi tối để công chúng có điều kiện tham quan vào những giờ nghỉ.

7- Bảo tàng phải đẩy mạnh các hoạt động liên ngành, liên kết giữa các đơn vị, giữa các bảo tàng trong nước và ngoài nước để phát huy giá trị cao nhất của các sưu tập bảo tàng.

8- Khuyến nghị lãnh đạo Bộ Văn hoá - Thông tin, kiến nghị với Bộ Giáo dục và Đào tạo trong việc gắn bảo tàng với giáo dục học đường, đồng thời kiến nghị các cấp chính quyền tỉnh, thành phố cần quan tâm, tạo điều kiện cho hoạt động của bảo tàng được đẩy mạnh không ngừng.

Ở góc độ sư phạm, ý kiến của các nhà giáo (như PGS.TS Nguyễn Thị Huệ-Đại học Văn hoá Hà Nội, GS.TS Phan Ngọc Liên, TS. Trịnh Thị Côi-Đại học Quốc gia Hà Nội, Th.s Trần Thảo Nguyên-Học viện Ngân hàng Hà Nội), đều nhất trí cho rằng: nên coi bảo tàng, các sưu tập hiện vật như là một nguồn sử liệu quý báu phục vụ cho việc giảng dạy ở các trường đại học hiện nay. Phải có kế hoạch và biện pháp cụ thể để tận dụng tối đa cơ sở vật chất của các bảo tàng trong cả nước để phục vụ cho việc phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo nói chung. Để làm được điều đó, trong việc xây dựng chương trình môn học, cần chú ý đến những nội dung có thể thực hiện bằng phương pháp dạy học thông qua hiện vật bảo tàng, đồng thời cần quy định một quỹ thời gian cần thiết (tính bằng số giờ lên lớp) để cho giáo viên có thể thực hiện chương trình giảng dạy và hướng dẫn sinh viên tự học, tự nghiên cứu ở các bảo tàng. Thực hiện dạy học theo phương pháp này đòi hỏi phải có sự quan tâm của lãnh đạo các ngành như: Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương, Ban Giám hiệu các trường đại học và cao đẳng, đặc biệt là sự nỗ lực rất lớn của các giáo viên trực tiếp giảng dạy. Vì vậy, cần sớm tổ chức thực hiện để rút kinh nghiệm, từ đó có sự đánh giá đúng mức đối với giáo viên và sinh viên để khích lệ phong trào đổi mới phương pháp dạy học hiện nay, khắc phục tình trạng học chay và để các bảo tàng thực sự là những cuốn sử sống về lịch sử

và văn hoá của dân tộc, góp phần thiết thực vào việc giáo dục và rèn luyện nhân cách của thế hệ trẻ.

Thay mặt cho các cán bộ bảo tàng liên bang Nga nói chung và Bảo tàng Quốc gia Trung ương Lịch sử đương đại Nga, TS.Blakiev đã phát biểu, chân thành cảm ơn lãnh đạo Bộ Văn hoá-Thông tin và Bảo tàng Cách mạng Việt Nam đã cho ông và đồng nghiệp của ông được tham dự cuộc Hội thảo này. Qua cuộc Hội thảo này, ông nhận thấy rằng các bảo tàng ở Việt Nam đã có một bước phát triển mới, với một tầm cao mới. Các bảo tàng ở Việt Nam đã có nhiều sáng kiến, ý tưởng mới và những biện pháp thiết thực để thực hiện chức năng giáo dục và góp phần hoàn thiện nhân cách con người hiện đại Việt Nam. TS. Balakiev cũng đã trình bày một số suy nghĩ của ông về bảo tàng thời hiện đại và chia sẻ sự đồng cảm với các đồng nghiệp Việt Nam khi khẳng định rằng, đứng ở góc độ văn hoá, chúng ta phải thừa nhận nền kinh tế thị trường có những mặt tích cực và những mặt không tích cực (tiêu cực). Do đó, công tác giáo dục nhân cách là công tác quan trọng của các bảo tàng, nhất là đối với thế hệ trẻ - một bộ phận đông đảo của cộng đồng xã hội, để cho họ có những tri thức, hiểu biết tốt hơn, từ đó cống hiến cho xã hội tốt hơn. Ở nước Nga hiện nay, do nhiều nguyên nhân, công việc này còn rất khó khăn, nhưng điều quan trọng đối với các bảo tàng là không được buông lỏng những định hướng giáo dục, để các bảo tàng không đánh mất tính đặc thù của mình là cơ quan lưu giữ di tích lịch sử, là thiết chế tuyên truyền giáo dục và là phương tiện giáo dục nhận thức cho các công dân với sự trợ giúp của tri thức lịch sử...

Thay mặt cho Ban tổ chức Hội thảo, PGS.TS Phạm Mai Hùng-Giám đốc Bảo tàng Cách mạng Việt Nam đã phát biểu tổng kết Hội thảo. Ông khẳng định sự thành công tốt đẹp của cuộc Hội thảo, đồng thời hy vọng rằng những cuộc hội thảo tương tự sẽ tiếp tục được tổ chức thường xuyên, đều đặn và sự hợp tác giữa các Bảo tàng Việt Nam và các Bảo tàng Liên bang Nga (trong đó có Bảo tàng Cách mạng Việt Nam và Bảo tàng Quốc gia Trung ương Lịch sử đương đại Nga) ngày càng chặt chẽ và hiệu quả vì sự nghiệp của ngành bảo tàng hai nước và sự hiểu biết lẫn nhau trên cơ sở của tình hữu nghị, đoàn kết truyền thống giữa hai dân tộc Việt-Nga.

N.T.H

KẾ TOÁN

VỚI CÔNG TÁC BẢO TỒN DI SẢN VĂN HOÀ

BUI THI MINH CHAU*

Kế toán là bộ phận cấu thành hệ thống quản lý, giám sát mọi hoạt động kinh tế, tài chính, giúp cho việc tổ chức quản lý điều hành của cơ quan Nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân được hoàn chỉnh hơn. Kế toán cần phải có ở tất cả các lĩnh vực quản lý của các cơ quan công quyền, các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức có loại hình kinh tế khác nhau.

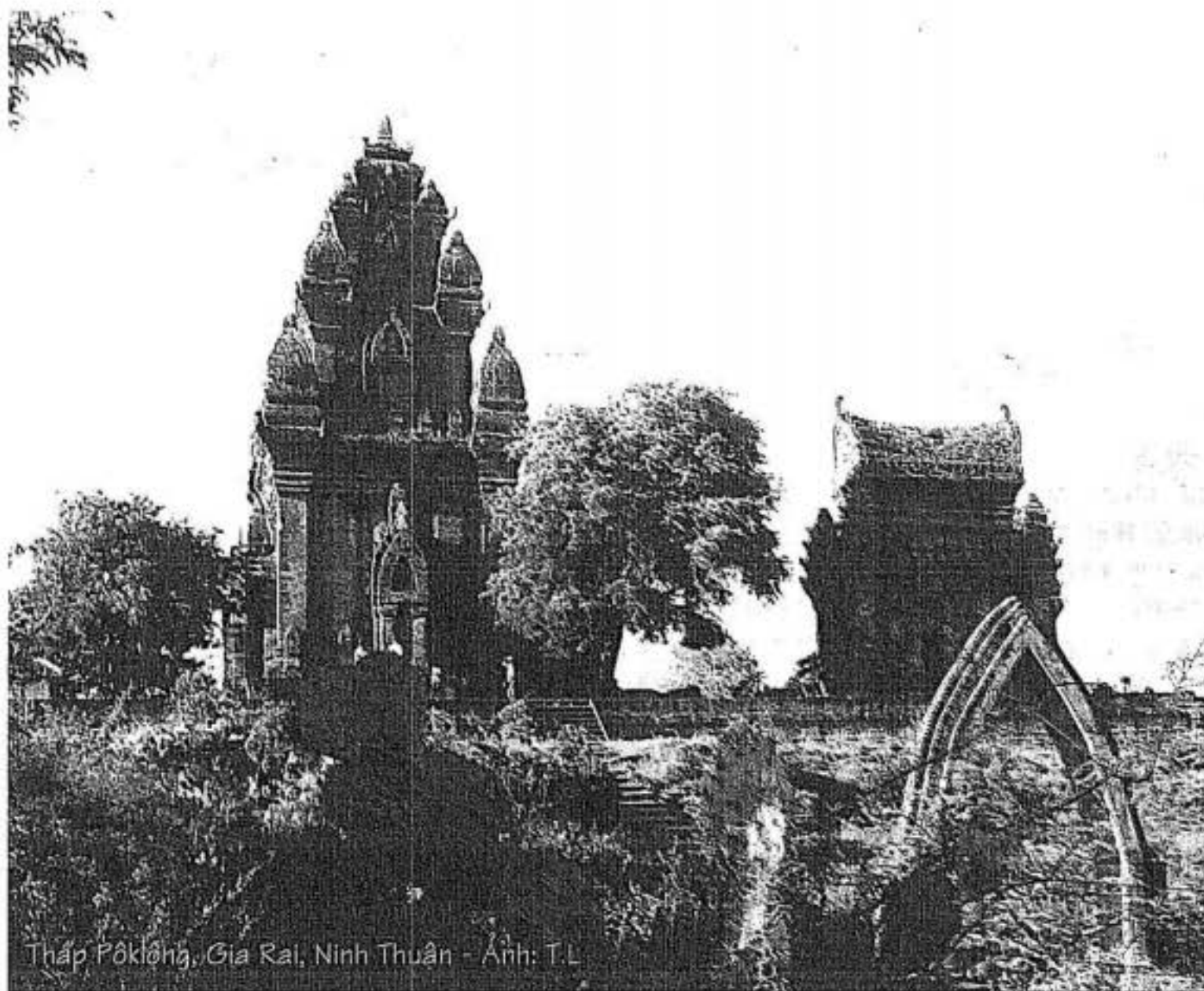
Nhìn chung trong các đơn vị, các tổ chức kinh tế, các tổ chức xã hội, kế toán đều phải tuân thủ theo nguyên tắc, theo chế độ tài chính do nhà nước quy định. Tuy nhiên, ngoài những đặc điểm chung, kế toán các hoạt động văn hoá còn có những nét đặc thù riêng, thể hiện qua các sản phẩm là bộ phim, vở kịch, pho tượng, bức tranh... Kết quả đầu ra của các sản phẩm này không thuần túy bằng các chỉ tiêu kinh tế. Một vở kịch, bài ca, điệu múa hay, một bộ phim hấp dẫn người xem, một tác phẩm điêu khắc hoàn mỹ hay một giá trị nghệ thuật được công chúng hâm mộ, được ăn sâu vào tiềm thức của nhân dân thì nó tồn tại mãi từ đời này sang đời khác và có thể trở thành di sản văn hoá của dân tộc, cao hơn là trở thành di sản văn hoá thế giới. Sản phẩm của ngành văn hoá về cơ bản là sản phẩm tinh thần, nó hun đúc tinh thần yêu nước, yêu cái đẹp, lòng tự hào dân tộc của nhân dân, nó phục vụ cho sự nghiệp giáo dục truyền thống dựng nước và giữ nước qua các thời kỳ lịch sử của Đảng và nhân dân. Đặc điểm của sản phẩm văn hoá về mặt tài chính là chỉ bỏ ra một lần chi phí ban đầu còn kết quả phát huy và khai thác là mãi mãi.

Kế toán là một nghề, một chuyên ngành,

một hoạt động nghiệp vụ đặc thù, đòi hỏi phải có sự phù hợp, thích ứng cao với từng loại đối tượng phục vụ. Đối tượng phục vụ của kế toán trong ngành văn hoá là các hoạt động sáng tạo, văn hoá, nghệ thuật và các nhà văn hoá, văn nghệ sỹ. Mối quan hệ tương hỗ giữa người cán bộ Kế toán - đầu đội chính sách, vai mang chứng từ, với những người làm công tác nghệ thuật những nghệ sỹ tràn đầy ý tưởng, sản sinh ra các sản phẩm tinh thần, những nhà nghiên cứu và quản lý di sản văn hoá cần được xác lập hài hoà. Người làm công tác văn hoá, văn nghệ quan tâm nhiều hơn tới giá trị văn hoá, tới ý tưởng sáng tạo nghệ thuật, tới nhu cầu thưởng thức, nhu cầu hướng tới cái đẹp, hướng tới giá trị tinh thần của công chúng. Do vậy, người kế toán trong ngành văn hoá cần phải có ứng xử mềm mại để vừa đảm bảo được nguyên tắc tài chính, chi tiêu hợp lý, vừa đảm bảo cho các tác phẩm nghệ thuật, các sản phẩm tinh thần ra đời có chất lượng cao về nhiều mặt, thu hút được sự hâm mộ của nhân dân, đón nhận, được lưu truyền từ đời này sang đời khác. Muốn vậy, người kế toán cần phải tự nghiên cứu, tìm hiểu, tiếp cận, học hỏi để ngày càng có hiểu biết đầy đủ hơn đặc trưng lao động sáng tạo văn học - nghệ thuật, phần nào hiểu được những khó khăn vất vả trong hoạt động sáng tạo để sản sinh ra một sản phẩm tinh thần (từ khi thai nghén tới khi hoàn thành, công bố phục vụ nhân dân, chuyển tải được chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, góp phần thúc đẩy sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hoá, xã

hội), từ đó tạo lập sự cảm thông, chia sẻ trong quá trình giải quyết công việc. Vẫn biết rằng, sản phẩm không trọn vẹn, không đem lại kết quả mong muốn là chuyện bình thường trong lao động sáng tạo, nhưng chúng ta cũng cần hạn chế các chi phí bỏ ra mà không thu được kết quả mong muốn (chi phí để làm ra những tác phẩm nghệ thuật không được nhân dân đón nhận, nhanh chóng mất đi sau khi ra đời).

chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tự động hoá gắn với nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Ngày nay, trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập, chúng ta phải tìm cách giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc. Phải nâng cao sức sống của văn hoá Việt Nam. Cần mở cửa hoà nhập với các nước trên thế giới để đi tắt, đón đầu, tiếp thu những phát minh



Tháp Pôklông, Gia Rai, Ninh Thuận - Ảnh: T.L

Nhiệm vụ quan trọng đầu tiên của một cán bộ Kế toán trong đơn vị quản lý Di sản Văn hoá là phải chấp hành nguyên tắc tài chính, chỉ tiêu hợp lý, đúng chế độ Nhà nước ban hành. Đồng thời, phải hiểu được giá trị của các Di sản Văn hoá trên đất nước Việt Nam, cần hiểu được đặc trưng của nền văn hoá truyền thống Việt Nam là nằm trong phạm trù nền văn minh nông nghiệp. Do vậy, bản sắc văn hoá Việt Nam mang nặng tính chất dân gian, biểu hiện cụ thể trong văn hoá làng, xã, phum, sóc... Đó là một truyền thống tốt đẹp của người Việt Nam đồng thời nổi lên như một hạn chế lớn khi nước ta

khoa học của các nước tiên tiến trên thế giới, áp dụng vào điều kiện cụ thể của đất nước, nhằm xây dựng nước Việt Nam phát triển, dân giàu, nước mạnh xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Nhưng trong văn hoá, hội nhập không thể hoà tan với nền văn hoá của các nước khác mà cần phải giữ bản sắc riêng của người Việt Nam. Vì bản sắc văn hoá riêng của mỗi quốc gia quyết định sự sinh tồn hoặc phát triển của quốc gia đó. Đặc thù về sản phẩm của ngành văn hoá là sản phẩm tinh thần phục vụ con người, trong xã hội thì con người là động lực chính thúc đẩy sự phát triển xã hội, do vậy

người Việt Nam phải vươn lên bằng trí tuệ để tiếp nhận được trình độ khoa học của các nước phát triển, phục vụ cho nền kinh tế Việt Nam, cho việc bảo vệ và phát huy di sản văn hoá do cha ông chúng ta để lại, tạo đà phát triển mạnh mẽ cho nền văn hoá mới xã hội chủ nghĩa.

Vai trò của cán bộ Kế toán trong lĩnh vực bảo vệ và phát huy di sản văn hoá là phải tôn trọng nguyên tắc và chế độ quản lý tài chính, chi tiêu hợp lý giúp cho người nghệ sỹ sáng tạo và người quản lý có được những sản phẩm chất lượng cao, đồng thời cũng phải lấy kết quả và hiệu quả đầu ra làm nguyên tắc quản lý. Đầu tư cho văn hoá là đầu tư cho phát triển, chi phí đầu vào có thể lượng hoá và đo đếm được, nhưng hiệu quả đầu ra của một sản phẩm thành công là vô giá và tồn tại mãi mãi. Di sản văn hoá bao gồm vật thể và phi vật thể. Văn hoá Phi vật thể được biểu hiện qua một dạng vật chất cụ thể mà tiêu biểu nhất là người nắm giữ có khả năng trình diễn hoặc truyền dạy, là các nghệ nhân nắm giữ các làn điệu hát dân ca, như: Quan họ, Chèo, Tuồng... Như thế muốn bảo tồn Di sản văn hoá phi vật thể ta cần có chính sách cụ thể tôn vinh các nghệ nhân. Về mặt vật chất hàng tháng có thể từ ngân sách, hỗ trợ thêm một khoản kinh phí nhất định cho nghệ nhân bậc thầy (chẳng hạn 100.000 đồng người/ tháng) để họ truyền dạy những bí quyết cho thế hệ sau, hoặc tổ chức trình diễn giới thiệu hoặc tiếp thị nhằm tiêu thụ các sản phẩm do họ sáng tạo ra. Di sản văn hoá còn một bộ phận không nhỏ là Di sản văn hoá vật thể, đó là các di tích lịch sử, di tích kiến trúc nghệ thuật, danh lam thắng cảnh, di tích khảo cổ, cổ vật, bảo vật quốc gia... Nạn mất cắp cổ vật đang là nỗi bức xúc không chỉ của ngành văn hoá mà là của tất cả những ai yêu mến giá trị văn hoá của dân tộc. Chúng ta đang bị mất đi những cổ vật, những giá trị văn hoá to lớn. Để nâng cao trách nhiệm của nhân dân trong việc bảo vệ và phát huy giá trị Di sản văn hoá Điều 53 Nghị định số 92/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2002, của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hoá đã quy định việc thưởng cho tổ chức, cá nhân có công phát hiện và tự nguyện giao nộp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia. Mặt khác, ngân sách nên đầu tư cho việc ứng dụng thành tựu khoa học vào công tác quản lý, bảo vệ cổ vật bằng cách đánh dấu cổ vật, bảo vật

Bùi Thị Minh Châu - Kế toán với công tác bảo tồn di sản ...

quốc gia bằng chất đồng vị phóng xạ. Các cổ vật, bảo vật quốc gia đã được đánh dấu bằng chất đồng vị, khi đưa ra khỏi nơi bảo vệ hoặc cửa khẩu Việt Nam, máy kiểm tra hàng hoá sẽ giúp cho cán bộ Hải quan nhận biết được đó là cổ vật quý hiếm, là Di sản Văn hoá cần phải giữ lại. Theo dự tính chi phí ban đầu, chỉ khoảng 300.000 đồng/cổ vật, để đánh dấu cho một hiện vật quý đã đem lại hiệu quả rất lớn cho công tác quản lý bảo quản mà không có thước giá trị nào có thể đo được. Sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh rất quan tâm đến thực hành tiết kiệm, chống tham ô lãng phí như người từng dạy: Khi làm cho dân cho nước thì tốn biết bao nhiêu cũng phải chi, nhưng khi không cần thì 1 xu, 1 hào cũng không được chi.

Phó Giáo sư Tiến sĩ Đặng Văn Thanh Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kinh tế & ngân sách Quốc hội đã nhận định "Kế toán là việc ghi chép, phản ánh hoạt động kinh tế tài chính, là việc tổ chức hệ thống thông tin và là công cụ quản lý và điều hành hoạt động kinh tế tài chính" (Tạp chí Kế toán số 42 năm 2003). Qua chức năng quản lý và điều hành của Kế toán, ta thấy Nhà nước nên đầu tư ngân sách nhiều hơn cho ngành Văn hoá. Năm 2002, Nhà nước đầu tư cho văn hoá chỉ chiếm 1,28% chi thường xuyên của ngân sách, con số này quá ít ỏi so với hiệu quả đóng góp chung của văn hoá cho sự nghiệp phát triển đất nước. Chúng ta biết một chế độ xã hội thường gồm có lực lượng sản xuất và phương thức sản xuất, trong đó lực lượng sản xuất quyết định phương thức sản xuất, trong lực lượng sản xuất thì nguồn lực lao động tức là con người mang yếu tố quyết định. Muốn vậy, con người Việt Nam cần phải được đào tạo, đủ trí tuệ tiếp cận với công nghệ tiên tiến của các nước phát triển, đồng thời phải được sống trong môi trường xã hội văn minh. Một đòi hỏi của ngành văn hoá với các nhà tài chính là cần hiểu được tính đặc thù của ngành, sớm có chính sách, cơ chế tài chính phù hợp với các nghệ sỹ, với từng loại hình Di sản văn hoá, nhằm nâng niu, giữ gìn, tôn vinh để chúng tồn tại mãi mãi cho muôn đời sau, đồng thời phát huy khả năng vốn có của chúng trong việc thúc đẩy nền kinh tế và văn hoá mới của xã hội trên đà phát triển, tăng nguồn thu cho ngân sách thông qua Du lịch văn hoá.

B.T.M.C

Phổ biến kiến thức

(TIẾP THEO KỲ TRƯỚC)

Không gian cây cỏ trong di tích

Qua những hướng thông thường đã gặp, người Việt hầu như ít chú ý đến chính hướng. Nhưng, theo thuyết Phong Thủy và nhất là với tư tưởng "Hòa" vào vũ trụ, thiên nhiên, họ rất tôn trọng những gì mà trời đất đã sinh ra. Họ dựa vào trời đất để cùng tồn tại. Vì thế sự cải tạo không gian bao quanh di tích là rất hạn chế, bởi người ta tin rằng những ao, chuôm, dòng chảy, núi đồi... là những chuẩn mực của tự nhiên tạo nên thế đất thiêng liêng tụ phúc, sự tác động của con người một cách quá đáng sẽ làm cho thế phong thủy bị cạn mòn. Thế đất đẹp nhất của di tích, về nguyên tắc bao giờ cũng mang tính dương cơ, cao, nhuận, cây cối tốt tươi, chim chóc tụ hội, phía trước có dòng chảy, hồ, đầm tự nhiên. Đằng sau có thể tựa mang tính hậu chẩm. Đằng trước có tiền án hoặc nhiều núi, gò, đồi chầu về. Tất cả những núi, gò ấy không nhất thiết ở sát ngay di tích mà gần xa chỉ mang tính tương đối. Một mảnh đất dựng di tích thiêng liêng còn được nghĩ tới phải có thế tay long - trái, tay hổ - phải (sau này đối với những di tích quay hướng Nam thường coi gò đồi ở bên trái, phải ấy đều gọi là tả thanh long, hữu bạch hổ). Nhìn chung, ở luật Phong Thủy không thể thiếu nguồn nước, đặc biệt nước ở phía trước để tạo nên một thế "đầu gối sơn, chân đạp thủy". Người ta tin rằng với thế đất như vậy thì sức mạnh của Thần sẽ lớn hơn và sự ban ân huệ cho con người càng nhiều.

Tuy nhiên, như trên đã nói, mảnh đất đó phải được tươi nhuận và hình thức này chủ yếu được dựa vào cây cối. Trong cuộc sống tâm linh, tư duy của người Việt hội dẫn vào những cây thiêng, cây thế, gán chúng những tinh thần biểu tượng để chúng mang những giá trị vượt ra ngoài cơ thể vật chất bình thường. Do ngôi Chùa đã đi cùng với người Việt từ thời kỳ Bắc thuộc, Chùa được "nâng đỡ" bởi một hệ thống giáo lý rõ ràng, được nhiều người tin theo...Nên từ rất sớm, người Việt đã coi kiến trúc này như một trung tâm sinh hoạt văn hóa của cộng đồng. Người ta hội tụ những linh thụ về đây, thực ra, những cây ấy không hẳn đã xa cách

với đời thường nhưng ở trong khuôn viên Chùa, nó được hội tụ một số ý nghĩa riêng khá cụ thể. Trước hết, bởi "cội" của đức Phật và thần Việt là đã mang tư tưởng "hoà" vào mệnh mông để tồn tại, nên trước đây không một kiến trúc liên quan nào được dựng cao hơn cây. Hiện tượng này nhằm giải tỏa sự bế tắc áp đặt của kiến trúc (phần này sẽ trình bày sau), để ngôi chùa/đền như "tan" vào trong cây cỏ.

Chúng ta có thể thấy được ở đây những cây thiêng như: tre, trúc, đề, đại (sứ), mít, sung, thông, gạo...

Tre, trúc:

Cây tre thường được bao quanh Chùa như một hàng rào, cây trúc thường được trồng tại vườn ở những Chùa trên núi, hoặc trúc quân tử được trồng trong chậu cảnh trước cửa Chùa. Tuy nhiên, chúng đều có ý nghĩa chung như sau:

- Tre, trúc thường mọc thành bụi, mang tính "đồng cây ẩm bụi", như sự hội tụ của chúng sinh nơi cửa Phật.

- Loại cây này mưa gió, bão tố không đánh đổ được, dù có nghiêng ngả đến đâu thì cuối cùng cũng tự dựng dậy. Cũng như người theo đạo Phật gặp khó khăn, trắc trở đến mấy cũng theo ngọn tuệ đăng mà tìm đường giải thoát. Đồng thời với đời nó như một biểu tượng của một đại tâm "tùy duyên mà hóa độ" (theo đạo Phật, dù ở bất kể điều kiện ác nghiệp nào cũng có thể giáo hóa được đối tượng của mình).

- Tre, trúc có ruột rỗng, nhằm để biểu hiện "tâm không" của đạo Phật, đó là nói về cái bản thể chân như, cốt lõi uyên nguyên chung/ cùng của muôn loài, muôn vật, dẫn tới phát triển đại từ tâm, một cứu cánh của Phật đạo. Ý nghĩa này như một nền tảng của "sắc - không". Cổ pháp chủ chùa Hoè Nhai đã cho biết: lấy đầu chiếc lông thỏ, gọi là "mao thỏ trần" chia 7 được "thủy trần"; "thủy trần" chia 7 được "kim trần". Lăn lượt như thế được "sắc tụ trần", "cực vi", "lân hư trần" và cuối cùng là "sắc biến tế tướng". Tới đây quá nhỏ không thể chia được nữa và cũng không còn mang tính chất của lông thỏ hay bất kể của loại thể chất nào, đó là

cốt lõi bản thể chung của muôn loài, muôn vật. Những vật thể vô cùng nhỏ bé ấy do "duyên" (những lý do, điều kiện khác nhau) mà kết hợp lại để thành muôn loài, muôn vật "có nghĩa không tức thị sắc". Nhưng muôn loài, muôn vật lệ thuộc vào quy luật "vô thường" mà không tồn tại vĩnh viễn (sắc tức thị không).

Qua đây chúng ta có thể hiểu được một trong những khía cạnh sâu xa mang tính bản thể của đạo Phật.

Mặt khác, cây tre có dóng thẳng nên còn mang tư tưởng thẳng ngay để nó đại diện cho "chính nhân quân tử".

Cũng bởi có đốt, vì thế mà tre, trúc mang tư cách như một trục thông linh (thường được dùng làm cột cờ thần, cờ hội, để dẫn linh hồn vào đường giải thoát, như trong lễ "phá ngục cứu vong" hay trong một số lễ khác. Đồng thời cũng qua đốt của nó mà mang tính chất của sự gián đoạn (hình thức này chỉ gắn với cuộc sống đời thường).

Với những ý nghĩa như trên, ở một khía cạnh nào đó người ta cũng như thấy được ở cây mía mang tư cách trục thông linh, con đường đi về của tổ tiên (cây Mía phải có lá để tượng trưng cho tầng trên và có đốt để cho tổ tiên bước về vui xuân với con cháu).

Cây Đe:

Đe là một loại thân gỗ lớn, cành lá um tùm, ít khi sống thành rừng. Cây Đe được đưa vào hệ thống tôn giáo tín ngưỡng có lẽ sâu sắc nhất là với đạo Phật. Sự tích kể rằng khi đức Phật rời núi Tuyết vì không tìm được chân lý cứu đời, Ngài đã uống sữa của cô gái chăn bò, tắm rửa sạch sẽ, ngồi suy ngẫm dưới gốc cây đe mà tìm được con đường của Đạo pháp. Người ta giải thích rằng Buddha (Bụt) là đáng toàn năng giác ngộ. Còn chữ Bodhi là Bồ đề, gắn với Buddha nên cũng mang yếu nghĩa là giác ngộ. Từ đó cây Bồ đề gắn với ngôi Chùa để tượng trưng cho trí tuệ Phật. Một thời rất dài Bồ đề ở đâu được coi như Phật ở đó, vì đạo Phật là Đạo của trí tuệ, nhờ trí tuệ nên diệt trừ được vô minh, tức ngu tối, mà ngu tối là mầm mống của tội ác. Vì thế, Bồ đề mang tư cách giáo hóa chúng sinh hành thiện trên nền tảng trí tuệ. Nhiều nhà sư đã lấy biểu tượng Bồ đề hoặc lá Bồ đề để nói về tâm nguyện của mình. Còn ở những Chùa Việt phần nào cũng chịu ảnh hưởng của quy luật âm dương, người ta xếp Bồ đề là một loại cây mang dương tính. Đồng thời, người Việt cũng coi ngôi Chùa là miền đất trí tuệ, thánh thiện, chúng sinh muốn nhập vào cảnh thiện thì trước hết phải giữ cho tâm thanh, lòng tĩnh. Cây Bồ đề được coi như một biểu tượng để nhắc nhở con người dẹp lòng trần trước khi bước qua



Tượng gỗ - Thanh hóa - Ảnh: T.L

"Tam quan". Như thế, cây Bồ đề thường được đặt ở phía trước Tam quan để dễ tiếp cận với đời và vì mang dương tính nên ở phía bên trái. Hiện nay, có hai cội Bồ đề lớn, như ở chùa Bối Khê (Thanh Oai, Hà Tây), chùa Lại Đà (Đông Anh, Hà Nội).

Cây Đại:

Những người hành hương đến các di tích chùa, đền, quán, điện thường hay gặp Đại. Những cây Đại la đà ở phía sau "Bất nhị pháp môn" (đường vào Phật pháp không có hai lối) thuộc đường lên "Đỉnh sơn tự" của khu vực chùa Thầy, hay đường lên Yên Tử và ở những chùa khác đã là những đại thụ điển hình. Vào mùa Đông, những cành Đại trụi lá vươn cành lên trời như những cành san hô, thân đại sù sì với những biểu to nhỏ hỗn nhiên, cùng với rễ cây lan tỏa trên mặt đất, khiến cho trong vô thức, người viễn khách như cảm thấy đã vượt qua được chính mình để nhập vào cõi "thanh hư" (miễn bản thể, cốt lõi, trong sạch tuyệt đối).

Trong nhận thức của người Việt nói chung, cây Đại mang tư cách là một cây "Thiên mệnh", cũng gọi là cây "mệnh", có nghĩa là vào mùa Đông, dương khí ở trần gian cạn kiệt, sức sống của muôn loài gặp khó khăn trắc trở, gần như chỉ mình cây Đại vươn tay lên trời để hút sinh lực nhằm duy trì sự sống ở thế gian. Hình thức của cây "thiên mệnh", dạng Đại, đã thấy được đưa vào trong tạo hình của nhiều thời, ít nhất từ thế kỷ XIII tới nay, chủ yếu là ở thời kỳ nghệ thuật dân gian phát triển (thuộc thế kỷ XVI - XVII). Người ta cũng thấy đề tài này làm nền cho những cặp âm dương đối đãi hay như những đường gân ở trong lá thiêng. Vào thời Nguyễn, hình thức ấy được thể hiện nổi ngay giữa tâm mặt trước ngai vàng của cung đình Huế. Trong di tích, Đại được trồng hai bên đường vào, ở xung quanh chùa, nhưng quan trọng hơn, thông thường có hai cây Đại chính nằm ở hai bên cửa của Tiền Đường, Tiền Bái, bởi chúng tượng trưng cho sức linh của thần, nơi tụ sinh khí (nhất là ở những biểu của nó). Trong tín ngưỡng dân gian, xưa kia người ta thường thắp hương ở cành hoặc gốc Đại, và trong ngày hội, nhiều người khi du xuân còn sờ vào những biểu của Đại như muốn tìm lấy một chút sinh lực cho chính mình.

Cây Thông:

Thông là loại cây cao, lá nhỏ mang nhiều vẻ đẹp thanh tao. Trong tư duy của người Việt,

Thông có nghĩa là hiểu biết, vì thế nó thường gắn với ngôi Chùa để biểu hiện cũng để nhắc nhở con người quan tâm tới trí tuệ. Vì thế, Thông thường được trồng ở trên đường vào, đồng nhất với đường vào cửa Phật.

Ở một lĩnh vực khác, Thông còn tượng trưng cho người quân tử, gắn với tư tưởng thiên và Lão Trang - một khía cạnh nào đó còn mang bóng dáng của người anh hùng. Thông cũng mang tư cách là một "trục vũ trụ", nối tầng trên với tầng dưới. Ở Việt Nam, nhiều khi thông là con đường thông linh dẫn kiếp đời đã qua về miền thường trụ, Điển hình như ở Huế, người ta không trồng Thông ở nơi người sống ở cung điện, mà chỉ trồng ở nơi lăng mộ.

Cây Mít

Mít là loại cây có gỗ quánh, dẻo, bền, ít mối mọt nên được người xưa sử dụng cho kiến trúc và tạc tượng. Nhưng thực ra, Mít không đơn giản chỉ là vật liệu đơn thuần, mà ý nghĩa của nó mới được quan tâm. Mít là loại cây ở phía Tây tràn vào nước Việt. Tên chữ Phạn là Paramita. (có lẽ, người Việt đọc tắt là Mít), âm Hán - Việt đọc là "Ba la mật đa" cũng có nghĩa là "đáo bỉ ngạn" (đến bờ giác ngộ). Vì thế, có thể nghĩ Mít là tượng trưng của đại trí tuệ, đại giác ngộ, nên cây Mít được trồng trong chùa để nhắc nhở kiếp tu và chúng sinh về một khía cạnh của tinh thần Phật giáo. Từ thời Mạc trở về trước, đã dùng gỗ Mít cho kiến trúc để nói về di tích tôn giáo là miền của trí tuệ, của thiện tâm. Tượng gỗ Mít cũng mang tư cách vị thần linh hoặc thị giả liên quan đến thần linh ấy đều lấy trí tuệ làm đầu. Đồng thời, ngày hội của Chùa thường cũng lấy lá Mít để làm đế oản, nhằm chúc phúc cho phật tử. Với tinh thần trọng trí tuệ ấy khiến chúng ta nhớ đến một tổng kết của người xưa:

Phi trí bất hưng, phi thương bất phú, phi công bất hoạt, phi nông bất ổn.

Cây Sung:

Cây Sung thường được trồng ở bờ ao sau Chùa, nơi gần với cuộc sống trần gian của các kiếp tu. Ở nước ta không có cây "vô ưu" nên nhiều khi người ta đồng nhất Sung với loại cây này để nhắc nhở kiếp tu vượt qua mọi ưu tư phiền não của cuộc đời, nhằm chuyên tâm vào trí tuệ, tìm đường giải thoát. Sung nhắc nhở con người hãy dẹp bỏ lòng trần đầy sự tối tăm và khổ đau..., mà tìm tới Chân Như của Đạo. Ngoài ra, Sung cũng là biểu tượng của hạnh

phúc, mang nghĩa sung túc, sung mãn được tượng trưng bằng sự sinh sôi, phát triển với những quả chi chít của nó. Sung còn là vị thuốc mà đôi khi nhà Chùa dùng để chữa bệnh cho chúng sinh, phật tử.

Cây Gạo:

Gạo là loại cây thân gỗ mềm, đặc biệt có gai lớn và hoa đỏ. Gạo thường được trồng ở Đền, Quán và ở những ngôi Chùa đặc biệt mang thêm yếu tố đến thờ Thánh, Thần (chùa Thầy thờ thánh Từ Đạo Hạnh, chùa Keo có thánh Nguyễn Minh Không...). ở Tây Nguyên, trong những lễ đâm trâu, người ta thường trồng giữa bốn cột Gung một cành Gạo đầy gai nhằm mục đích cho linh hồn của ông Mo (qua xuất thần) cưỡi trên linh hồn của trâu đi lên tiếp cận với tầng trên. ở một giới hạn nào đó, cây Gạo là đường đi về của thần linh, của linh hồn và là một "trục vũ trụ" chuyển sinh lực tầng trên xuống mặt đất. Người Việt đã một thời quan niệm rằng: Mùa Đông, sinh khí cạn kiệt, Gạo trụi lá, nhưng sang Xuân dương khí nẩy sinh, Gạo ra hoa đỏ rực (đã dẫn đến một liên tưởng là những ngôi sao của bầu trời) chứa đầy sinh lực, đã chảy qua thân cây mà truyền xuống đất và nước cho muôn loài sinh sôi. Trong quá khứ, do một số người có nhận thức chưa đầy đủ, đã thiêng hóa Gạo quá đáng, coi như thần và đem hương thấp dưới gốc.

Cây um tùm:

Thường được nghĩ tới là Si/Sanh, muỗm, sấu, thậm chí cả Thị... Những cây này được điểm xuyết trong di tích, nhất là ở chùa, là nơi mà các linh hồn bơ vơ thường ngụ. Tất nhiên những cây này ít khi được đặt ở vị trí trọng yếu của khuôn viên như những cây thiêng khác. Sự um tùm của chúng thường làm cho di tích có vẻ thêm linh thiêng, nhưng nó cũng biểu hiện về ý thức nhân đạo vô bờ bến của tổ tiên ta. Người xưa trồng những cây này để cho những kiếp đời đã qua, không nơi nương tựa, được hưởng lộc rơi, lộc vãi của thần linh và nghe tiếng kinh, tiếng kệ mà diệt trừ sự tàn ác rồi siêu sinh tịnh độ.

Có thể nghĩ, cây um tùm còn cây Đa. Nhưng cây Đa thường là một cây lớn của làng hay gần với mái đình quán, một kiến trúc nhỏ làm chỗ nghỉ cho khách đi đường hoặc cho những người lao động tránh mưa, nắng (không phải đình làng)

(kỳ sau: Mặt bằng của kiến trúc truyền thống)

PHẠM CAO QUÍ

(THEO TƯ LIỆU CỦA TRẦN LÂM)



Trục Thông Linh - đá - thôn Thụy Hà, Bắc Hồng, Đông Anh, HN- Ảnh: Nguyễn Văn Nhị

Sơ lược về danh xưng của thần linh Việt trong di tích truyền thống chính

Trên tấm bia của chùa Bối Khê (Thanh Oai – Hà Tây) có ghi rằng: "Anh tú của đất trời là sông núi, anh tú của sông núi là Thần linh" Như vậy thần Linh được người Việt coi là một kết tụ từ những vẻ đẹp thành thiện của tư duy. Liên quan đến bước phát triển của lịch sử và xã hội, người Việt không quan niệm Thần linh là những đấng cao viễn ở tận tầng trên có một quyền năng vô bờ bến, chi phối đến mọi kiếp đời, thực ra Thần linh đã như một thứ công cụ tinh thần phải vì con người mà tồn tại, có nghĩa là người Việt chưa đẩy Thần linh lên cao. Một biểu hiện cụ thể rõ rệt là ở chỗ kiến trúc của người Việt không vươn theo chiều cao mà chịu ảnh hưởng của tư duy nông nghiệp nên có xu hướng dàn trải theo mặt bằng Có thể nghĩ, người Việt theo nhiều tôn giáo và tín ngưỡng, song, mẫu số chung của mọi Thần linh đều là Thần cả, để thông qua đó, người Việt niệm cầu cho mọi ước vọng gắn gũi với đời thường.

Mỗi dịp năm mới, dân ta thường có lễ đi vãng cảnh tại các đền chùa, nhưng không mấy ai phân định được các Thần linh trong các kiến trúc liên quan. Để góp một phần vào nhận thức chung, chúng tôi đưa ra một vài nhận thức sơ giản nhất về hệ thống Thần linh (Thiên thần, Nhiên thần, Nhân thần) trong đó có những vị Thiên thần như Ngọc Hoàng Thượng đế và các vị thần linh tối thượng khác. Nhiên thần như Thần Nước, cây cỏ, núi đồi. Nhân thần như Đức Phật, các vị anh hùng dân tộc.

Trong đó có thể xếp ra ít nhất hai dạng cơ bản đó là anh hùng dân tộc, anh hùng văn hoá và những vị có yếu tố của các anh hùng đó.

- Anh hùng dân tộc: là những nhân vật lịch sử có thực, đã đóng góp nhiều công sức cho việc dựng nước và giữ nước, được lịch sử và nhân dân đời đời tôn sùng (như Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Quang Trung, Hồ Chí Minh...).

- Anh hùng văn hoá: là những vị thần linh được sinh ra bởi tư duy của cộng đồng ở thời kỳ nguyên thủy, đánh dấu những bước phát triển của con người, đặc biệt trong việc chinh phục

tự nhiên. Anh hùng văn hoá là hình tượng phản ánh ước vọng mệnh mông ngang tầm trời đất, vì thế các vị này cũng có một sức mạnh "Tạo Thiên lập địa". Các vị cũng tồn tại trên dòng trôi chảy của lịch sử, được "đắp da đắp thịt" từ nhận thức của mọi thời kỳ lịch sử khác nhau để rồi đôi khi cũng được đời hóa mà có công chống giặc hoặc tham gia vào những việc lớn lao nào đó, rồi cùng làm quan, lấy vợ, sinh con v.v.... như thế những vị thần linh dù là Thiên thần hoặc Nhân thần được nảy sinh trong thời có sử như các Thánh mẫu của đạo Tứ Phủ, bà Liễu Hạnh, Trần Lộc/ Đoàn của phái "Nội đạo tràng" chỉ là những vị có yếu tố của anh hùng văn hoá mà thôi.

Từ những nhận thức đó soi vào các thần điện tôn giáo tín ngưỡng chúng ta có thể nhìn thấy các Thần linh đa dạng và phong phú như sau:

- Đức Phật: Có nhiều vị Phật khác nhau, trong đó có đức Thích Ca là giáo chủ của Phật giáo. Đạo Phật chỉ ra rằng Phật là trí tuệ là giác ngộ. Đức Phật là đấng toàn năng có thật ở Ấn Độ sinh vào khoảng thế kỷ 6 trước Công nguyên. Ngài sáng tạo ra đạo Phật để chỉ cho chúng sinh con đường tìm về giải thoát bằng trí tuệ. Suy cho cùng đạo Phật khởi nguyên là hệ triết học vô thần và từ bi. Vì thế, lên chùa lễ Phật thực sự là để "rèn tâm kiến tính" để "vén đám mây mù ngu tối che đậy thân tâm thì tự nhiên ánh sáng trí tuệ sẽ rọi tới", lên chùa là để tự tìm chính mình, sao cho thấy được chân tâm bản thể. Phật dạy "tâm có tính thì tuệ mới sinh" nên không thể lên chùa để chỉ vái lạy như "bồ cũi" và để cầu xin mọi yêu cầu cá nhân được.

Buổi khởi đầu, đạo Phật thuộc Tiểu Thừa, đồ đệ của Đức Phật khi đạt chính quả chỉ được gọi là Alahán hoặc La hán. Bởi đạo Phật thì cao siêu, nên khi đó chỉ người nào tu mới thì người đó mới được hưởng quả phúc mà thôi.

Nhưng, khi đạo Phật chuyển sang Đại Thừa thì các vị Bồ Tát nảy sinh, đó là một biểu hiện tính nhân bản rất cao của Đạo, người tu hành phải vì mọi chúng sinh đau khổ, trên tinh thần

"Tự độ độ tha, tự giác giác tha" (Tự mình cứu vớt và giác ngộ được cho mình thì cũng giúp mọi người khác được như mình). Trong chùa còn nhiều hệ thống thần linh khác như Kim cương, tượng tổ....

- Mẫu: là mẹ. Là những Thần linh hiện thân của lòng nhân ái tốt đẹp với tinh thần bao dung vô bờ bến. Các ngài được người Việt gán cho nhiều chức năng liên quan đến mọi ước vọng tốt lành của con người. Bà mẹ khởi nguyên gắn với thời hỗn mang là lúc dân ta còn ở thượng nguồn Sông Hồng, dần dần được hội vào bà Đông Cuông. Khi hình thành nền nông nghiệp vững chắc thì buổi đầu có bà mẹ xứ sở Âu Cơ. Lúc khai phá xong miền Châu Thổ cao và tiếp cận với văn hoá bên ngoài như Đạo Phật, Balamôn, văn hóa Trung Hoa, thì Đạo Tứ Pháp nảy sinh (4 bà mẹ Thiêng liêng của nông nghiệp: Mây - Mưa - Sấm - Gió). Khi khai phá miền Châu Thổ thấp cũng là lúc Đạo mẫu Tứ Phủ nảy sinh (các thần tối thượng của 4 miền: Trời, Rừng, Nước, Đất), đó là các bà mẹ Thiêng liêng đảm bảo cho vị mùa no đủ. Chỉ tới khi nền kinh tế thương mại được phát triển ở mức độ nhất định (khoảng thế kỷ 16) thì Thánh mẫu Liễu Hạnh mới xuất hiện.

Như vậy đạo thờ Mẫu với các vị thần linh khác nhau đã theo từng bước phát triển của dân tộc mà hình thành dần. Vì thế Đạo này ăn sâu vào tâm khảm của dân tộc. Trong Thần điện của đạo Mẫu còn có tam vị Đức vua cha (Ngọc Hoàng, Diêm Vương, Bát Hải); hoặc Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu đó là sản phẩm được Việt hoá qua sự giao lưu với văn hoá phương Bắc. Bên cạnh đó còn các nam thần, nữ thần khác, chủ yếu là các vị có công với dân với nước trong việc chống ngoại xâm và xây dựng đất nước. Một hệ thống khác liên quan, gồm Cô và Cậu, là những người có đạo đức cao khi khuất núi, đã được tái sinh vào thế giới của các bà mẹ Thiêng liêng này.

Thành Hoàng làng: (xem Tạp Chí Di sản văn hóa số 4)

Tam thanh đạo Lão: Bao gồm Thượng Thanh, Ngọc Hoàng, Thái Thanh. ở hệ thống này chủ yếu thờ 3 vị Tối Thượng thần của đạo Lão, bao gồm: Nguyên Thủy Thiên Tôn, Linh Bảo Đạo Quân và Thái Thượng Lão Quân. Cũng trong điện Thờ này nhiều khi còn có Tứ trấn là các Thần cai quản 4 phương; Ngũ nhạc, là các vị thần liên quan đến núi đồi của 5

Nguyễn Hải Ninh - Phổ biến kiến thức

phương (Đông, Tây, Nam, Bắc và Trung phương - Người Việt thường quan tâm tới Đông Phương Sóc, Tây vương mẫu, Huyền Thiên Trấn Vũ ...) Kèm theo đó nhiều nơi còn thờ "Cửu diệu tinh quân" (Tức các ngôi sao chủ của bầu trời: Kim, Mộc, Thủy, Hoả, Thổ, Mặt trời, Mặt trăng, Hồ Phù, Kế Đô). Cũng có ngôi quan đạo Lão thờ cả Thánh phụ, Thánh mẫu (Bố, mẹ Lão Đam) và các vị thần liên quan khác.

Thần linh Nho giáo:

Được thể hiện ở các Văn miếu, Văn chỉ, Từ chỉ... ở Văn miếu bao giờ cũng thờ Khổng Tử, vị giáo chủ chính của Đạo Nho, rồi Tứ phối là 4 đồ đệ thân cận nhất của Khổng Tử và 72 người hiền. ở Việt Nam nhiều khi Văn miếu cũng thờ thêm cả các nhà nho dân tộc, như ở Văn Miếu Hà Nội có thờ thêm Chu Văn An. Tại các Văn chỉ, Từ chỉ, bao giờ cũng thờ Khổng Tử, đồng thời phối thờ cả những vị có học và có công với địa phương.

Về các Thần linh khác thường còn có các vị liên quan đến lịch sử hoặc là anh hùng dân tộc được cả nước và các vùng tôn vinh (không bàn ở đây) như Đền Hùng, đền bà Trưng bà Triệu, đền vua Đinh vua Lê.... Hoặc các vị Thần của địa phương như các vị Tiến khai canh, Hậu khai khẩn, rồi các vị tổ trong các ngôi chùa, thường là các nhà sư đến đó để tu và hành, có nghĩa là rèn tâm kiển tính theo Phật Đạo và phải đem sở học của mình mà truyền dạy giáo hoá chúng sinh. Như vậy "sư" là vị thầy cao cả với một trọng tâm của kiếp tu là hướng chúng sinh vào con đường thiện trên nền tảng trí tuệ.

Ở nước ta có một dạng chùa đặc biệt như chùa Keo, chùa Thầy, chùa Bối Khê, thì vị sư tổ của chùa tuy là những nhà sư danh tiếng nhưng còn mang nhiều yếu tố của "Đạo giáo Phù Thủy", nên thường không có sư kế nghiệp, mà phần nhiều ở đó chỉ có ông Thống, bà Tự.

Ở các điện Mẫu người phụ trách tín ngưỡng chủ yếu là các ông bà đồng. ở các quán đạo thờ Thần Tiên hoặc các quán đạo Lão phụ trách việc tín ngưỡng thường là các đạo sỹ với các cấp bậc khác nhau.

Ở các đền, đình ... thường vai trò đứng giữa thần và người là các ông Từ hoặc các thầy cúng, đôi khi cũng gọi Pháp sư v.v....

NGUYỄN HẢI NINH
(THEO TƯ LIỆU CỦA TRẦN LÂM)